nanoco

# STARRY SERIES

NHÀ ĐẸP PHÒNG XINH
LUNG LINH ĐÈN SÁNG

# BẢNG GIÁ
## Price list 11/2020

Panasonic


www.nanoco.com.vn
info@nanoco.com.vn
fb.com/nanoco.com.vn

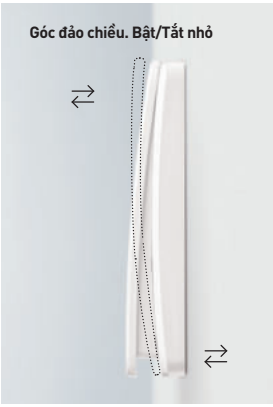


| | DIỄN GIẢI | MÀU TRẮNG | | MÀU VÀNG ÁNH KIM | | MÀU XÁM ÁNH KIM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ | Mã sản phẩm | Giá lẻ |
| | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate | WMT501-VN | 105.000 | WMT501MYZ-VN | 115.000 | WMT501MYH-VN | 115.000 |
| | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate | WMT502-VN | 129.000 | WMT502MYZ-VN | 139.000 | WMT502MYH-VN | 139.000 |
| | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate | WMT594-VN | 365.000 | WMT594MYZ-VN | 395.000 | WMT594MYH-VN | 395.000 |
| | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate | WMT503-VN | 165.000 | WMT503MYZ-VN | 175.000 | WMT503MYH-VN | 175.000 |
| | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMT504-VN | 199.000 | WMT504MYZ-VN | 209.000 | WMT504MYH-VN | 209.000 |
| | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh<br>250V - 10A (5 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate | WMT596-VN | 699.000 | WMT596MYZ-VN | 759.000 | WMT596MYH-VN | 759.000 |
| | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate | WMT505-VN | 225.000 | WMT505MYZ-VN | 245.000 | WMT505MYH-VN | 245.000 |
| | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh<br>250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMT506-VN | 239.000 | WMT506MYZ-VN | 259.000 | WMT506MYH-VN | 259.000 |
| | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate | WMT507-VN | 365.000 | WMT507MYZ-VN | 395.000 | WMT507MYH-VN | 395.000 |
| | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate | WMT508-VN | 439.000 | WMT508MYZ-VN | 469.000 | WMT508MYH-VN | 469.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device | WMT7811-VN | 65.000 | WMT7811MYZ-VN | 85.000 | WMT7811MYH-VN | 85.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices | WMT7812-VN | 65.000 | WMT7812MYZ-VN | 85.000 | WMT7812MYH-VN | 85.000 |
| | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices | WMT7813-VN | 65.000 | WMT7813MYZ-VN | 85.000 | WMT7813MYH-VN | 85.000 |
| | Mặt kín đơn<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Cover plate | WMT6891-VN | 65.000 | WMT6891MYZ-VN | 85.000 | WMT6891MYH-VN | 85.000 |
| | Đèn gắn tường soi lối đi có cảm biến hồng ngoại và ánh sáng<br>(1 cái/hộp, 5 cái/thùng)<br>Foot Light with Passive Infrared Sensor and Illuminance Sensor | WMT707-VN | 2.500.000 | WMT707MYZ-VN | 2.700.000 | WMT707MYH-VN | 2.700.000 |
| NEW | Nút nhấn chuông<br>(10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Push button - 220VAC - 10A | WMT540108-VN | 160.000 | WMT540108MYZ-VN | 199.000 | WMT540108MYH-VN | 199.000 |
| NEW | Bộ công tắc thẻ<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A | WEC5781W-VN | 1.730.000 | WEC5781MYZ-VN | 1.830.000 | WEC5781MYH-VN | 1.830.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

**WEVH5531K / WEVH5531-7K**
(Cắm nhanh/Bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**
Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
NEW
**22.000**

**WEVH5521K / WEVH5521-7K**
(Cắm nhanh/Bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**
Công tắc B, 1 chiều, loại trung 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
NEW
**22.000**

**WEVH5511K / WEVH5511-7K**
(Cắm nhanh/Bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off**
Công tắc B, 1 chiều, loại lớn 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
NEW
**22.000**

**WEVH5532/ WEVH5532-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**47.000**

**WEVH5522/ WEVH5522-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại trung 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**47.000**

**WEVH5512/ WEVH5512-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại lớn 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**47.000**

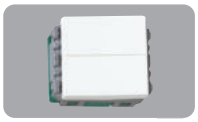

**WEVH5542-7**
Dùng với mặt **WEVH68030**
Công tắc C, 2 chiều, loại đôi 250VAC - 10A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**149.000**

**WEVH5003**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**162.000**

**WEVH5004**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E - 4 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**259.000**

**WEVH5033-7**
Có đèn báo
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow Swich - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**255.000**

**WEVH5521/ WEVH5521-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại trung 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**19.500**

**WEVH5511/ WEVH5511-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại lớn 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**19.500**

**WEVH68010**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**19.000**

**WEVH68020**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**19.000**

**WEVH68030**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**19.000**

**WEVH680290**
Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**19.000**

**WEVH68910**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**19.000**

**WEVH8061**
Mặt dùng cho HB
1 gang plate for HB breaker
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**19.000**

**WEVH68040**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**34.000**

**WEVH68060**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**34.000**

**WEVH5151 - 51/WEVH5151-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**120.000**

**WEVH5152 - 51/WEVH5152-7**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**141.000**

**WEVH5401-011**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**71.000**

**WEV5001SW/WEV5001-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**19.000**

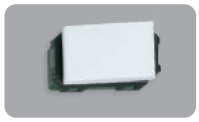

**WEV5002SW/WEV5002-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C - 2 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**41.000**

**WEG5003KSW**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**146.000**

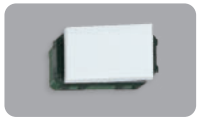

**WEG5004KSW**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E - 4 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**233.000**

**WEG5151-51SWK/WEG51517SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**107.000**

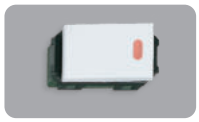

**WEG5152-51SWK/WEG51527SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**126.000**

**WEV5033-7SW**
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**227.000**

**WEG5401-011SW**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**65.000**

**WEG575151SW**
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W
Loại có chức năng bật tắt
Dimmer for Incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**325.000**

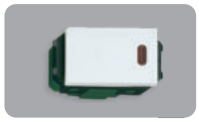

**WEG5141SW**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250VAC - 6A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**293.000**

**WEV5001H/WEV5001-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B (1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**34.000**

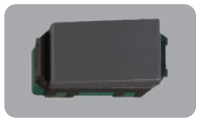

**WEV5002H/WEV5002-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C (2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**59.000**

**WEG5003KH**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**216.000**

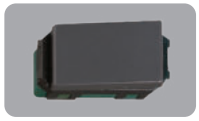

**WEG5004KH**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E (4 ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**314.000**

**WEG5151-51KH/WEG51517H**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**136.000**

**WEG5152-51KH**
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**168.000**

**WEV5033-7H**
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**283.000**

**WEG5401-7H**
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**100.000**

**WEG575151H**
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn,
loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W
Dimmer for incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**546.000**

**WEG3023SW**
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm
Telephone wire chip dia 9mm/16mm
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**10.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

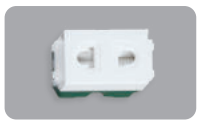

**WEV1081SW/ WEV1081-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**37.000**

**WEV1081H/WEV1081-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**47.000**

**WEV1181SW/ WEV1181-7SW**
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**64.000**

**WEV1181H/WEV1181-7H**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**87.000**

**WEV1582SW/ WEV1582-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
**93.000**

**WEV1582H/WEV1582-7H**
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
**127.000**

**WEV2501SW**
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**81.000**

**WEV2501H**
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 5 cái/ hộp. 50 cái/thùng
**121.000**

**WEV2364SW**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**81.000**

**WEV2364H**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**121.000**

**WEV2488SW-CAT5** **176.000**
**WEV24886SW-CAT6** **210.000**
Ổ ắm data CAT5/ Ổ ắm data CAT6
Data modular CAT5/ Data modular CAT6
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

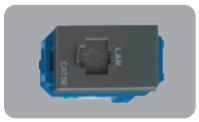

**WEV2488H-CAT5** **210.000**
**WEV24886H-CAT6** **252.000**
Ổ cắm data
Data modular
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

NEW

**WEG2021SW**
Ổ cắm HDMI
Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
**710.000**

NEW

**WEG2021H**
Ổ cắm HDMI
Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
**850.000**

NEW

**WEF11821W**
Ổ cắm USB/USB Charger
Input: AC220V / Output: 5V - 3A
**590.000**

NEW

**WEF11821H**
Ổ cắm USB/USB Charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
**690.000**

**WEG57912SW**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**710.000**

**WEG57912H**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**810.000**

NEW

Sản xuất tại Đài Loan

**WEF5791501SW-VN**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng - Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**1.300.000**

NEW

Sản xuất tại Đài Loan

**WEF5791501H-VN**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng - Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
**1.400.000**

NEW

**WEG3032RSW**
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**109.000**

**WEG3032RH**
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**136.000**

**WEG3020SW**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/hộp, 200 cái/thùng
**10.000**

**WEG3020H**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**14.000**

**WEV68010SW**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**17.000**

**WEV68020SW**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**17.000**

**WEV68030SW**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**17.000**

**WEV68910SW**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**17.000**

**WEV680290SW**
Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**17.000**

**WEV7061SW**
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**17.000**

**WEV7001SW**
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**17.000**

**WEV68040SW**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp,100 cái/thùng
**32.000**

**WEG6806SW / WEV68060SW**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**32.000**

**WEV68920SW**
Mặt kín đôi
Double cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**32.000**

**WEV68010MH**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**28.000**

**WEV68020MH**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**28.000**

**WEV68030MH**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**28.000**

**WEV68910MH**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV680290MH**
Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV7061MH**
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV7001MH**
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV68040MH**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**47.000**

**WEV68060MH**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**47.000**

: Màu trắng ánh kim (MW)
: Màu đen ánh kim (MB)
: Màu xám ánh kim (MH)

**WEG1001SW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A
Flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**29.000**

**WEG1090SW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A
round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**29.000**

**WEV1091SW**
Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**29.000**

**WEGP1041SW-1**
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn A, 250V - 13A
1 - gang multiple socket (A type plate)
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
**189.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

**WEG68010MB/WEV68010MB**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device color plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG68020MB/WEV68020MB**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices color plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG68030MB/WEV68030MB**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices color plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV68910MB**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG680290MB/WEV680290MB**
Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV7061MB**
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV7001MB**
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG6804MB/WEV68040MB**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices color plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**47.000**

**WEG6806MB/WEV68060MB**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices color plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**47.000**

**WEG68010MW/WEV68010MW**
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device color plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG68020MW/WEV68020MW**
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices color plate
Đóng gói 10cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG68030MW/WEV68030MW**
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices color plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV68910MW**
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG680290MW/WEV680290MW**
Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV7061MW**
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEV7001MW**
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**28.000**

**WEG6804MW/WEV68040MW**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices color plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**47.000**

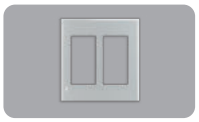

**WEG6806MW/WEV68060MW**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices color plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**47.000**

## MẶT CÓ NẮP CHE

**WEG7901**
Mặt 1 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate
1 gang - 1 device IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**228.000**

**WEG7902**
Mặt 2 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate
1 gang - 2 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**228.000**

**WEG7903**
Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa
Weatherproof plate
1 gang - 3 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**228.000**

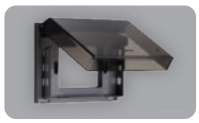

**WEG8981**
Mặt có nắp che mưa
Weatherproof plate - IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng
**219.000**

## MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM CAO CẤP

**WEG6501-1**
Dùng cho 1 thiết bị
1 device metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**76.000**

**WEG6503-1**
Dùng cho 3 thiết bị
3 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**76.000**

**WEG6502-1**
Dùng cho 2 thiết bị
2 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**76.000**

**WEG65029-1**
Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu
1-gang plate for universal receptale
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**76.000**

## Refina MÀU

**WEG55317MB**
Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**43.000**

**WEG55317MW**
Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**43.000**

**WEG55317MH**
Công tắc B, 1 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**43.000**

**WEG55327MB**
Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**76.000**

**WEG55327MW**
Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**76.000**

**WEG55327MH**
Công tắc C, 2 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**76.000**

## Refina TRẮNG

**WEV5531SW/ WEV5531-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**34.000**

**WEV5521SW/ WEV5521-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại trung, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**34.000**

**WEV5511SW/ WEV5511-7SW**
(Cắm nhanh, Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại lớn, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**34.000**

**WEC5542-7SW**
Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A
Switch C - 3 ways
Dùng với mặt WEV68030SW
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**142.000**

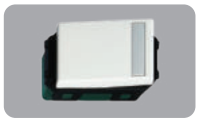

**WEV5532SW/ WEV5532-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ, 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**62.000**

**WEV5522SW/ WEV5522-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại trung, 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**62.000**

**WEV5512SW/ WEV5512-7SW**
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại lớn, 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**62.000**

**WEV5533-7SW**
(Bắt vít)
Công tắc D có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**272.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## CHUYÊN DÙNG CHO KHÁCH SẠN - HOTEL WIRING DEVICES

**WEG5001K-031**
Công tắc có đèn báo "Xin dọn phòng", 250VAC - 16A
Switch B "Make Up Room"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**29.000**

**WEG5002K-021**
Công tắc có đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
Switch C "Do not disturb"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**51.000**

**WSBC9120SW-VN**
Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu
Shaver socker build switch
In: 220VAC Out: 110VAC or 240VAC
Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng
**1.460.000**

**WEB5781WK**
Công tắc thẻ / Card Switch
220VAC - 16A
Hàng không có sẵn
**1.730.000**

NEW

**WNBP5428690FK**
Bộ công tắc D 2 cực có đèn báo, 250VAC - 45A
BS Glow switch D double pole
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**450.000**

**WEB1111SWK/ WEB11119SW-VN**
Bộ ổ cắm tiêu chuẩn BS, 250VAC - 13A
Receptacle - BS standard
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
**115.000**

**WEBP1041SW-P**
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A
1 gang multiple socket (BS type plate)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**189.000**

**WEB7811SW**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**19.900**

**WEB7812SW**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**19.900**

**WEB7813SW**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**19.900**

**WEB7811MW**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WEB7812MW**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WEB7813MW**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WEG3032G-031**
Đèn báo "Xin dọn phòng", 220VAC - 10A
"Make Up Room" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**160.000**

**WEG3032R-021**
Đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
"Do not disturb" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**160.000**

**WBC7010**
Thiết bị chuyển tiếp 20A chuẩn BS
**134.000**

**WBC7020**
Thiết bị chuyển tiếp 45A chuẩn BS
Đóng gói 20 cái/hộp, 100 cái/thùng
**185.000**

**WBC8981SW**
Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc,
có nắp che mưa IP43
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**184.000**

**WBC8991W**
Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm,
có nắp che mưa IP43
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**200.000**

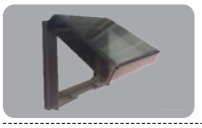

**WBG8981 - P**
Mặt có nắp che mưa chuẩn BS
Weatherproof plate (BS type plate), IP55
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
**215.000**

NEW

**WEBP1041B-MH**
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A
1 gang multiple socket (BS type plate)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**250.000**

**WEB7811MH**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

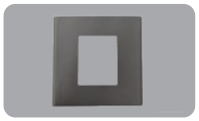

**WEB7812MH**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WEB7813MH**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WEB7811MB**
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

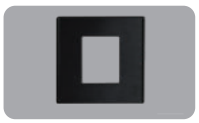

**WEB7812MB**
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WEB7813MB**
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**39.000**

**WNV5001-7W**
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B(1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**12.000**

**WNG5021W-7**
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A
Twin Switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**92.000**

**WNV5002-7W**
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C(2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**34.000**

**WNG5003W-7**
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 10A
Switch D(2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**109.000**

**WNG5004W-7**
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A
Switch E(4 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**175.000**

**WN5241W-801**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A
Appellation glow switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**354.000**

**WNG5051W-751**
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**102.000**

**WNG5052W-751**
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**123.000**

**WNG5343W-761**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng (có chữ)
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
**180.000**

**WBG5414699W**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy lạnh (có chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**180.000**

**WBG5414699W-SP**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng, máy lạnh (không chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**180.000**

**WBG5408699W**
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 45A
Dùng cho bếp điện, máy nước nóng
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
**369.000**

**WSG3001**
Công tắc B, 1 chiều, loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
**42.000**

**WZV7841W**
Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**15.500**

**WZV7842W**
Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**15.500**

**WZV7843W**
Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**15.500**

**WNV1081-7W**
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**29.000**

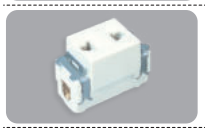

**WNV1091-7W**
Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**25.000**

**WNG159237W**
Ổ cắm đôi có dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**74.000**

**WZV1201W**
Ổ cắm TV - Television terminal
75 Ohm
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**61.000**

**WNTG15649W**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**76.000**

**NRV3160W**
Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5
Data modular jack RJ45 - CAT5
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
**165.000**

**WNG5401W-7K**
Nút nhấn chuông, 300VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**57.000**

**WKG1092250**
Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
**53.000**

**WN3020W**
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**9.900**

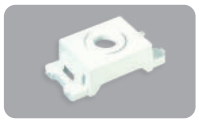

**WN3023W**
Lỗ ra dây điện thoại
Telephone wire chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
**9.900**

**WN10907KW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn)
250VAC - 10A, round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**30.000**

**WN1001-7KW**
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**30.000**

**WN11017W**
Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, grounding flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**57.000**

**WZV7061W**
Mặt góc vuông dùng cho HB
1 gang plate for HB breaker
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
**15.500**

**WZV7844W**
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gang - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**31.000**

**WZV7846W**
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gang - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
**31.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN A TYPE

**WTEGP51552S-1-G**
Bộ 1 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
1 - device with plate

**800.000**

**WTEGP52562S-1-G**
Bộ 2 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
2 - devices with plate

**1.370.000**

**WTEGP53572S-1-G**
Bộ 3 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
3 - devices with plate

**2.050.000**

**WTEGP54562S-1-G**
Bộ 4 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
4 - devices with plate

**2.750.000**

**WTEGP55582S-1-G**
Bộ 5 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
5 - device with plate

**3.400.000**

**WTEGP56572S-1-G**
Bộ 6 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
6 - devices with plate

**4.100.000**

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN BS TYPE

**WTFBP51552S-1-G**
Bộ 1 công tắc có đèn báo
BS type
Illuminated switch C
2 ways, 1 device with plate

**670.000**

**WTFBP52562S-1-G**
Bộ 2 công tắc có đèn báo
BS type
Illuminated switch C
2 ways, 2 devices with plate

**1.170.000**

**WTFBP53572S-1-G**
Bộ 3 công tắc có đèn báo
BS type
Illuminated switch C
2 ways, 3 devices with plate

**1.750.000**

## MẶT ĐẬY

**WTEG6503S-1-G**
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn A
1 - gang, 3 - devices

**490.000**

**WTFB6503S-1-G**
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn BS
1 gang, 3 devices plate

**420.000**

## PHỤ KIỆN CHO DÒNG GEN-X

**WEV2501B**
Ổ cắm TV
DIN type television terminal

**130.000**

**WEV2364B**
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack (6P4C)

**130.000**

**WEV2488B**
Ổ data CAT5
CAT5E data
Modular jack

**260.000**

**WEG57912B-1**
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
Thời gian đặt hàng 4 tháng

**830.000**

**WEG57816B-1-G**
Bộ điều chỉnh sáng tối
500W, 220V
Dimmer switch 220VAC, 500W

**630.000**

**WEG57813B-1-G**
Bộ điều chỉnh sáng tối
300W, 220V
Dimmer switch 220VAC 300W

**560.000**

**WEG15829B-G**
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối dây
16A - 250V
Grounding duplex universal receptacle
With safety shuter 16A - 250V

**137.000**

**WEG3020B-G**
Nút trống
Blank chip

**17.000**

## Ổ CẮM CÓ DÂY

**WCHG2836**
Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 250VAC - 16A
Extension cord 6 sockets, 3m
Đóng gói 5 cái/thùng
**760.000**

**WCHG28334**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 250VAC - 16A
Extension cord 3 sockets, 3m
Đóng gói 5 cái/thùng
**999.000**

**WCHG28352**
Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 250VAC - 16A
Extension cord 5 sockets, 3m
Đóng gói 5 cái/thùng
**830.000**

**WCHG243322W-VN**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm - 2 USB, 250VAC - 16A
Extension cord 3 sockets - 2 USB, 3m
Đóng gói 10 cái/thùng
**740.000**

**WCHG24332W**
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 250VAC - 10A
Extension cord 3 sockets, 3m
Đóng gói 10 cái/thùng
**419.000**

### Loại lắp 3 thiết bị

**DUF1200LTK-1**
**Chất liệu: Kim loại**
Bộ ổ âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x 119 x 119mm)
Floor outlet, blank for triple device with outlet box
**1.080.000**

**DUFS1200LTH-1**
**Chất liệu: Kim loại**
**Tự động đóng khi không sử dụng**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (46x102x102mm)
Floor outlet shallow type, blank for triple device with cover unit.
**1.320.000**

**DU5900VT**
**Chất liệu: Kim loại**
**Ổ cắm âm sàn dạng POP-UP**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (69x119x119mm)
Floor outlet POP-UP type, blank for triple device with cover unit.
**1.200.000**

*(*) Lưu ý: Không lau chùi sản phẩm bằng hóa chất hoặc các chất tẩy rửa*

## Ổ CẮM ÂM SÀN - CÓ ĐẾ ÂM

### Loại lắp 6 thiết bị

**DUMF3200LT-1**
**Chất liệu: Kim loại**
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x120 x120mm)
Multi floor outlet, blank for six devices with outlet box
**1.790.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ ĐẾ ÂM

### Loại lắp 3 thiết bị

**DU81931HTK-1**
**Chất liệu: Nhựa tổng hợp**
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Grounding duplex universal receptacle
**860.000**

**DU8199HTK-1**
**Chất liệu: Nhựa tổng hợp**
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Floor outlet, blank for triple device
with cover unit
**795.000**

## CHUÔNG ĐIỆN

**EGG331**
Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A
Bell push button
Đóng gói 20 cái/thùng
Kết nối được 02 chuông EBG888
**107.000**

**EBG888**
Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB
Door chime
Đóng gói 10 cái/thùng
**184.000**

## THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẮN TRẦN/BÁO CHÁY

Sản xuất tại Đài Loan

**WTKF24816-VN** 8A - 220V
**Sensor chính - Loại âm trần**
8A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 6 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Bóng đèn sợi đốt 1760W - Bóng đèn LED 880W
Vận hành lên đến 120.000 lần
**1.580.000**

Sản xuất tại Thái Lan

**WTKG2411-P**
**Sensor chính - Loại âm trần**
3A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 4 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Bóng đèn sợi đốt 660W - Bóng đèn huỳnh quang 330W
Điều chỉnh độ nhạy sáng: 5 - 1000 lux
**1.580.000**

Sản xuất tại Đài Loan

**WTKG2311**
Tự động bật sáng khi có người và trời tối
220 - 240VAC 3A
Loại gắn nổi
Chế độ hẹn giờ tắt
10 giây - 30 phút
**2.540.000**

Sản xuất tại Thái Lan

**WTKG2911-P**
**Sensor phụ - Loại âm trần**
Chỉ kết nối với WTKG2411-P
Không kết nối với đèn
**945.000**

Sản xuất tại Nhật Bản

**SH28455911**
Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)
Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị
Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật
Loại gắn nổi
**980.000**

Sản xuất tại Thái Lan

**WTKG2310-P**
Tự động bật sáng khi có người
220 - 240VAC 3A
Chế độ hẹn giờ 60 giây
Loại âm trần
Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút
**1.180.000**

## CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ

**TB178**

SPST Type
220 - 240VAC, 50Hz, 15A
6 chế độ cài giờ - thời gian cài tối thiểu 30 phút
Không có pin dự trữ
6 operations, minimum setting time is 30 min
W/o battery

**620.000**

**TB118**

SPST Type, 220 - 240VAC, 15A, 6 chế độ cài giờ.
Thời gian cài tối thiểu 30 phút. Có pin dự trữ 300 giờ
6 operations, minimum setting time is 30 min
C/w battery 300 hours

**998.000**

**TB380N2457**

Pin dùng cho TB118

**199.000**

**TB35809NE5**

SPST Type
220 - 240VAC, 50Hz, 20A
96 chế độ cài giờ - Thời gian cài tối thiểu 15 phút
Không có pin dự trữ
96 operations, minimum setting time is 15 min
W/o battery

**745.000**

**TB38809NE7**

SPST Type
220 - 240VAC, 15A
96 chế độ cài giờ
Thời gian cài tối thiểu 15 phút
Có pin dự trữ 300 giờ
96 operations, minimum setting time is 15 min
C/w battery 300 hours

**1.150.000**

## PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

**WK2315K** 125V - 15A - 2P+ Ground — **187.000**
**WK2320K** 250V - 20A - 3P — **220.000**
**WK2330** 250V - 30A - 2P + Ground — **650.000**
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black

**WK2420K** 250V - 20A - 3P + Ground — **340.000**
**WK2430** 250V - 30A - 3P + Ground — **725.000**
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black

**WK1330**
Ổ cắm chuyên dùng
Surface mounting receptacle
250V - 30A - 3P

**510.000**

**WF2315WK** 125V - 15A - 2P+ Ground — **160.000**
**WF2320WK** 250V - 20A - 3P — **200.000**
**WF2330B** 250V - 30A - 2P + Ground — **500.000**

**WF2420BK** 250V - 20A - 3P + Ground — **320.000**
**WF2430B** 250V - 30A - 3P + Ground — **640.000**
**WF2420WK** 250V - 20A - 3P + Ground — **320.000**

**WN1518R**
Ổ cắm đôi có dây nối đất
Grounding flat pin receptacle
125V - 15A

**270.000**

**WN37008**
Đai kim loại
Metal - Frame

**14.000**

**WF6315** 125V - 15A - 2P+ Ground — **115.000**
**WF6320** 250V - 20A - 3P — **189.000**
**WF6330** 250V - 30A - 2P + Ground — **470.000**
Phích cắm locking/Locking Plug

**WF6420** 250V - 20A - 3P + Ground — **220.000**
**WF6430** 250V - 30A - 3P + Ground — **500.000**
Phích cắm locking/Locking plug

**WF4330**
Phích cắm kín nước
Rubber plug
250V - 30A - 3P

**660.000**

**WN9513/ WN9514**
Mặt nhôm lỗ tròn
Đường kính 35.5/45.5mm
1 gang - 1 device aluminum plate
35.5 dia/45.5 dia

**97.000**

**WN7601-8** Mặt 1 kim loại
**WN7602-8** Mặt 2 kim loại
**WN7603-8** Mặt 3 kim loại
Stainless plate

**88.000**

**WN3040K-8**
Trạm nối đất
Grounding - terminal

**90.000**

## CÔNG TẮC THẺ

**WNH5611-801**
- Công tắc thẻ (3 tiếp điểm)
- Tablet switch (3 cicuits)
- 250V - 10A

**1.725.000**

## PHÍCH CẮM MEIKOSHA

**ME2592W**
Phích cắm 3 chấu
Grounding plug
125V - 15A
Đóng gói 10 cái/hộp

**87.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MCB CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH

### MCB 01 P C Curve

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{cu}$(kA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BBD1061CNV | 06 | 240VAC/ 415VAC 06kA | 86.000 |
| BBD1101CNV | 10 | | |
| BBD1161CNV | 16 | | |
| BBD1201CNV | 20 | | |
| BBD1251CNV | 25 | | |
| BBD1321CNV | 32 | | |
| BBD1401CNV | 40 | | |
| BBD1501CNV | 50 | | 203.000 |
| BBD1631CNV | 63 | | |
| BBD108011C | 80 | 230VAC 10kA | 730.000 |
| BBD110011C | 100 | | 800.000 |

Đóng gói
12 cái/hộp
48 cái/thùng

Đóng gói
8 cái/hộp
64 cái/thùng

### MCB 03 P C Curve

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{cu}$(kA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BBD3063CNV | 06 | 415VAC 06kA | 438.000 |
| BBD3103CNV | 10 | | |
| BBD3163CNV | 16 | | |
| BBD3203CNV | 20 | | |
| BBD3253CNV | 25 | | |
| BBD3323CNV | 32 | | |
| BBD3403CNV | 40 | | |
| BBD3503CNV | 50 | | 654.000 |
| BBD3633CNV | 63 | | |
| BBD308031C | 80 | 400VAC 10kA | 1.940.000 |
| BBD310031C | 100 | | 2.040.000 |

Đóng gói
4 cái/hộp
16 cái/thùng

Đóng gói
2 cái/hộp
16 cái/thùng

### MCB 02 P C Curve

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{cu}$(kA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BBD2062CNV | 06 | 240VAC 10kA | 247.000 |
| BBD2102CNV | 10 | | |
| BBD2162CNV | 16 | | |
| BBD2202CNV | 20 | | |
| BBD2252CNV | 25 | | |
| BBD2322CNV | 32 | 415VAC 06kA | |
| BBD2402CNV | 40 | | |
| BBD2502CNV | 50 | | 409.000 |
| BBD2632CNV | 63 | | |
| BBD208021C | 80 | 400VAC 10kA | 1.450.000 |
| BBD210021C | 100 | | 1.600.000 |

Đóng gói
6 cái/hộp
24 cái/thùng

Đóng gói
4 cái/hộp
32 cái/thùng

### MCB 04 P C Curve

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{cu}$(kA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BBD4164CNV | 16 | 415VAC 06kA | 618.000 |
| BBD4204CNV | 20 | | |
| BBD4254CNV | 25 | | |
| BBD4324CNV | 32 | | |
| BBD4404CNV | 40 | | |
| BBD4504CNV | 50 | | 922.000 |
| BBD4634CNV | 63 | | |
| BBD408041C | 80 | 400VAC 10kA | 3.000.000 |
| BBD410041C | 100 | | 3.200.000 |

Đóng gói
3 cái/hộp
12 cái/thùng

Đóng gói
2 cái/hộp
16 cái/thùng

## RCBO CẦU DAO BẢO VỆ QUÁ TẢI, NGẮN MẠCH & CHỐNG RÒ

### RCBO 2P1E

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{cu}$(kA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| BBDE20631CNV | 06 | 30 | 240VAC 06kA | 587.000 |
| BBDE21631CNV | 16 | | | |
| BBDE22031CNV | 20 | | | |
| BBDE22531CNV | 25 | | | 628.000 |
| BBDE23231CNV | 32 | | | |
| BBDE24031CNV | 40 | | | |
| BBDE25031CNV | 50 | | | 891.000 |
| BBDE26331CNV | 63 | | | |

Đóng gói
6 cái/hộp
24 cái/thùng

### RCBO 4P4E

NEW

| Mã số Code | $I_n$(A) | $I_{\Delta n}$(mA) | $I_{cu}$(kA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| BBDE42534CNV | 25 | 30 | 415VAC 06kA | 1.500.000 |
| BBDE43234CNV | 32 | | | |
| BBDE44034CNV | 40 | | | |
| BBDE45034CNV | 50 | | | |
| BBDE46334CNV | 63 | | | 1.980.000 |

Đóng gói
4 cái/thùng

## THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

### SPD

NEW

Đóng gói
50 cái/thùng

| Thông số kỹ thuật (Specifications) | BBDT2321BV |
|---|---|
| Điện áp định mức (Un) | 230V |
| Điện áp làm việc lớn nhất (Uc) | 320V (50/60Hz) |
| Dòng xả xung sét (8/20μs) (In) | 20 kA |
| Dòng xả xung sét cực đại (8/20μs) (Imax) | 40 kA |
| Cấp bảo vệ điện áp (Up) | ≤ 1.5 kV |
| Thời gian phản hồi (tA) | ≤ 25 ns |
| Dạng lắp đặt | 35mm DIN Rail |
| Giá thành | 2.990.000 |

* Thay thế thiết bị SPD khi phần hiển thị màu xanh chuyển sang màu đỏ

## NHẬN BIẾT DỄ DÀNG HƠN

Ba trạng thái nhận biết cầu dao ở chế độ **Bật điện/Tắt điện/Ngắn mạch**

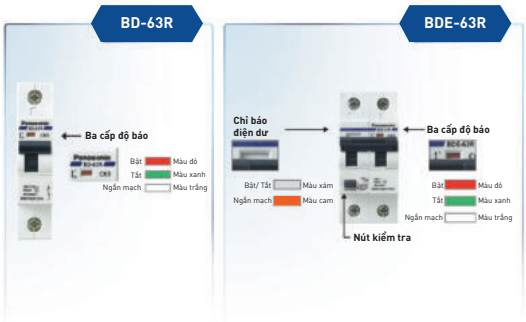


*Các chỉ số tình trạng Bật điện, Tắt điện và ngắn mạch được hiển thị thành màu sắc giúp nhanh chóng và dễ dàng nhận diện mạch điện đã được ngắt.*

## BỘ CẦU DAO AN TOÀN HB 2P1E - SAFETY BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải và ngắn mạch

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 240VAC | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| | BS11106TV | 6 | 1 | 82.500 |
| | BS1110TV | 10 | 1.5 | |
| | BS1111TV | 15 | 1.5 | |
| | BS1112TV | 20 | 1.5 | |
| | BS1113TV | 30 | 1.5 | |
| | BS1114TV | 40 | 1.5 | |

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER - IEC 60947-2

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard - Made in Malaysia

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 220 VAC | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415 VAC | Số cực | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| NEW | BBC3601YHV | 63 | 25 | 10 | 3P | 1.700.000 |
| | BBC3100YHV | 100 | | | | |
| | BBC31502YHV | 150 | 35 | 25 | | 4.300.000 |
| | BBC32001YHV | 200 | | | | |
| | BBC3250YHV | 250 | | | | 4.400.000 |

## BỘ CẦU DAO CHỐNG RÒ 2P0E - EARTH LEAKAGE BREAKER

Thiết bị chỉ chống dòng rò, không bảo vệ quá tải

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 240VAC | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Made in Thailand | BJS3020NA2 | 30 | 1.5 | 15 | 350.000 |
| | BJS3030NA2 | | | 30 | |
| Made in Japan | BJJ23030-8 | | 2.5 | 30 | 755.000 |

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER - MADE IN JAPAN

Tiêu chuẩn Nhật Bản - JIS Standard

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 220 VAC | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 415 VAC | Số cực | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BBW240SKY | 40 | 10 | 2.5 | 2P | 880.000 |
| | BBW250SKY | 50 | | | | |
| | BBW260Y | 60 | 5 | 2.5 | | 940.000 |
| | BBW275SKY | 75 | 50 | 25 | 2P | 1.720.000 |
| | BBW2100SKY | 100 | | | | |
| | BBW310Y | 10 | 2.5 | 1.5 | 3P | 690.000 |
| | BBW315Y | 15 | | | | |
| | BBW320Y | 20 | | | | |
| | BBW330Y | 30 | | | | |
| | BBW340SKY | 40 | 10 | 2.5 | | |
| | BBW350SKY | 50 | | | | 1.120.000 |
| | BBW360SKY | 60 | | | | |
| | BBW375SKY | 75 | 50 | 25 | | |
| | BBW3100SKY | 100 | | | | 2.200.000 |
| | BBW3125SKY | 125 | | | | 2.870.000 |
| | BBW3150SKY | 150 | | | | 3.000.000 |
| | BBW3175SKY | 175 | | | | |
| | BBW3200KY | 200 | | | | 3.950.000 |
| | BBW3225KY | 225 | | | | |
| | BBW3250KY | 250 | | | | 6.300.000 |
| | BBW3400KY | 400 | | | | 8.600.000 |

## BỘ CẦU DAO AN TOÀN 2P2E

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức $I_n$(A) | Dòng cắt danh định $I_{cu}$(kA) 240VAC | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA) | Đơn giá Price (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| NEW Made in Thailand | BJS1532S1V | 15 | 1.5 | 30 | 490.000 |
| | BJS2032S1V | 20 | | | |
| | BJS3032S1V | 30 | | | |
| Made in Japan | BJJ23022-8 | 30 | 1.5 | 15 | 888.000 |
| | BJJ23032-8 | | | 30 | |
| Made in Japan | BKW2503Y | 50 | 2.5 | 30 | 1.555.000 |
| | BKW2603SKY | 60 | 10 | | 2.300.000 |
| | BKW21003KY | 100 | 25 | | 3.200.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

| | Mã số | Chất liệu | Số đường (Modules) | Kích thước âm tường CxRxS (mm) | Đóng gói | Giá lẻ (Cái) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | NDP104P | Mặt - đế nhựa | 2 - 4 | 200x125x65 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 99.000 |
| | NDP104 | Mặt nhựa, đế kim loại | 2 - 4 | 200x125x58 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 115.000 |
| | NDP108P | Mặt - đế nhựa | 4 - 8 | 200x200x65 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 155.000 |
| | NDP108 | Mặt nhựa, đế kim loại | 4 - 8 | 200x200x58 | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 176.000 |
| | NDP110 | Mặt - đế kim loại | 5 - 10 | 200x265x58 | 1 cái/hộp | 270.000 |
| | NDP114 | Mặt - đế kim loại | 10 - 14 | 200x337x58 | 1 cái/hộp | 330.000 |
| | NDP120 | Mặt - đế kim loại | 12 - 20 | 380x283x58 | 1 cái/hộp | 550.000 |
| | NDP126 | Mặt - đế kim loại | 18 - 26 | 380x320x58 | 1 cái/hộp | 790.000 |
| | NDP128 | Mặt - đế kim loại | 20 - 28 | 380x340x58 | 1 cái/hộp | 895.000 |

*** Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005**

## Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN - Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007

**NP10250D**

- Phích cắm đơn 10A - 250V
- Chân cắm bằng đồng
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/ thùng

**6.500**

**NS10250A**

- Ổ cắm đơn 10A - 250V
- Tiếp điểm bằng đồng
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/ thùng

**12.000**

## DIMMER

**NDF603F/ NDL603F-Full**
**NDF603W/ NDL603W-Wide**
**FDL603FW-Full**
**FDL603W-Wide**

- Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/độ sáng đèn
- Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**63.500**

**NDL903F-Full/ NDL903W-Wide**
**FDL903FW-Full**

- Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn
- Dimmer for incandescent lamp
- 220VAC - 1000W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**70.000**

## CẦU CHÌ

**NF101F-Full/ NF101W - Wide**
**FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide**

- Cầu chì - Fuse
- 220VAC - 10A
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**16.800**

## CÔNG TẮC THẺ

**NCS7001**

- Công tắc thẻ (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

**800.000**

## ĐÈN BÁO

**N302WF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302WW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302WW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)

- Đèn báo màu trắng
- Pilot lamp, white 220VAC

**18.000**

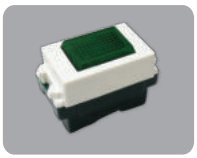

**N302GF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302GW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302GW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)

- Đèn báo màu xanh
- Pilot lamp, green 220VAC

**18.000**

**N302RF-Nanoco-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**N302RW-Nanoco-Wide**
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
**FXF302RW-Nano-Full**
(Đóng gói 10 cái/hộp,180 cái/thùng)

- Đèn báo màu đỏ
- Pilot lamp, red 220VAC

**18.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB

**NS80**
- Đai sắt dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W)
- Frame for HB
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**9.000**

**NN81**
- Đai nhựa dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW)
- Frame for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

**4.000**

**NHB9801**
- Hộp nổi dùng cho HB
- Mounting surface plate for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

**8.000**

**NBD9802**
- Hộp nổi dùng cho CB 2 tép
- Mounting surface plate for MCB 2P
- Kích thước: 121x54x69.47mm
- Đóng gói 30 cái/thùng

**18.000**

## HỘP ÂM VÀ HỘP NỔI

**NBD200**
- Hộp âm cho CB tép
- Wiring box for MCB
- Kích thước: 115x66x58mm
- Đóng gói 20 cái/thùng

**9.000**

**NA101**
- Hộp âm nhựa trắng, đơn
- Wiring box - 1 gang
- Kích thước: 106x64x43mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

**6.200**

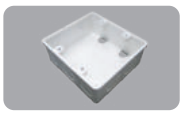

**NA102**
- Hộp âm đôi
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 109x103x44mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

**14.000**

**NA105**
- Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box - BS Standard
- Kích thước: 80x80x42.5mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

**6.000**

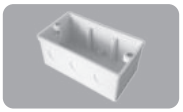

**NA106**
- Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu (Dùng cho WEB1051W)
- Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)
- Kích thước: 135x75.6x58mm
- Đóng gói 40 cái/thùng

**18.000**

**NPCA104**
- Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 131x106x42.5mm
- Đóng gói 50 cái/thùng

**14.000**

**NN101F/ NN101W-Wide**
- Hộp nổi đơn
- Surface box
- Kích thước: 120x70x35mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

**10.500**

**NN102F-Full/ NN102W-Wide**
- Hộp nổi đôi
- Duplex surface box
- Kích thước: 120x115x35mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

**16.000**

*Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nổi, hộp nối dây đều có kèm vít*

## HỘP NỐI DÂY

**NPA10050V**
- Hộp nối dây 100x100x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

**20.000**

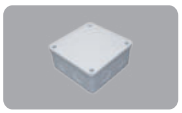

**NPA12050V**
- Hộp nối dây 120x120x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

**24.000**

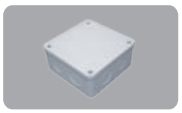

**NPA15055V**
- Hộp nối dây 150x150x55mm
- Wiring box
- Đóng gói 20 cái/thùng

**35.000**

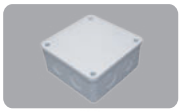

**NPA20065V**
- Hộp nối dây 200x200x65mm
- Wiring box
- Đóng gói 10 cái/thùng

**62.000**

**NPA103V**
- Hộp nối dây tròn 90x90x40mm
- Round junction box
- Đóng gói 60 cái/thùng

**10.000**

## MẶT THIẾT BỊ

**NBD101W**
- Mặt dùng cho 1 CB tép
- Plate for 1p MCB
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**15.500**

**NB9601**
- Nắp kín đơn
- Wiring box lid - 1 gang
- Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng

**6.000**

**NB9602**
- Nắp kín đôi
- Wiring box lid - 2 gangs
- Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng

**8.000**

**NA105-N**
- Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box lid - BS Standard
- Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng

**3.000**

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Không dùng ống dẫn

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-15TGU1 | 10 | 240 | 35 | 15 | 21.7 | 790.000 |
| FV-20CUT1 | 23 | 438 | 40.5 | 27 | 27 | 890.000 |
| FV-25TGU5 | 26.5 | 612 | 39 | 38 | 31.5 | 990.000 |

## QUẠT HÚT SỬ DỤNG CHO NHÀ TẮM

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-10BAT1 | 15 | 80 | 40 | 16x21 | 1.980.000 |

### Sử dụng cho nhà tắm

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước khoét lỗ tròn (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-10EGS1 | 5.5 | 75 | 35 | 12 | 20 | 770.000 |
| FV-15EGS1 | 6.2 | 150 | 36 | 16.5 | 24 | 930.000 |

### Sử dụng cho nhà tắm, có lưới chắn côn trùng , kháng nước IPX4

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước khoét lỗ tròn (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-10EGF1 | 5.5 | 75 | 31 | 13.5 | 10 | 950.000 |
| FV-15EGF1 | 6.2 | 155 | 33 | 18 | 10 | 1.190.000 |

### Quạt hút dùng riêng cho nhà bếp

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-25AUF1 | 34 | 835 | 42 | 30 | 1.510.000 |

- Nắp đậy dạng lưới bằng nhôm không dính nước
(Dầu sẽ đọng lại thành từng hạt và rơi vào khay chứa dầu)
- Dễ lau sạch bụi bẩn, bảo trì dễ dàng và có khay trữ dầu thể tích lớn
- Có kim chỉ mức dầu

### Ốp vách kính

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước khoét lỗ tròn (cm) | Chiều sâu lỗ kính (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-15WU4 | 8 | 210 | 35 | 18 | 3-7 | 940.000 |
| FV-20WU4 | 16 | 360 | 32 | 24 | 3-7 | 1.210.000 |

- Đường kính lỗ kính 17.7cm /23.8 cm

### Chức năng thông gió và sưởi ấm

**FV - 27BV1** — 5.990.000
- Kích thước lắp đặt 270x 270mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm
- Điều khiển bằng công tắc

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1,300 | 150 | 46 |
| Thông gió | 21 | | 42 |

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, có remote

NEW

**FV-30BG3** — 10.400.000
- Kích thước lắp đặt 300x 300mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Sưởi ấm | 1,500 | 170 | 46 |
| Thông gió | 28 | | 39 |

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG

### Loại 1 chiều - Có màn che

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV -15AUL | 12.5 | 255 | 36 | 16 | 20 | 980.000 |

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV - 20AL9 | 20 | 546 | 40 | 34 | 25 | 1.000.000 |
| FV - 25AL9 | 27 | 835 | 43 | 52 | 30 | 1.105.000 |
| FV - 30AL7 | 31 | 930 | 43 | 58 | 35 | 2.220.000 |

### Loại 2 chiều - Có màn che

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV - 20RL7 | 20 | 546 | 39 | 34 | 25 | 1.600.000 |
| FV - 25RL7 | 29 | 840 | 43 | 54 | 30 | 1.960.000 |
| FV - 30RL6 | 31 | 990 | 44 | 61 | 35 | 2.300.000 |

### Loại 1 chiều - Không có màn che

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV - 20AU9 | 20 | 580 | 38 | 36 | 25 | 800.000 |
| FV - 25AU9 | 27 | 920 | 39 | 57 | 30 | 905.000 |
| FV - 30AU9 | 31 | 1,150 | 39 | 74 | 35 | 1.470.000 |

## QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| FV - 25GS4 | 39 | 1,100 | 34 | 27.5 | 4.450.000 |
| FV - 30GS4 | 59 | 1,800 | 38 | 32.5 | 6.150.000 |
| FV - 35GS4 | 88 | 2,670 | 44 | 39.5 | 7.550.000 |
| FV - 40GS4 | 161 | 3,780 | 47 | 44.5 | 9.600.000 |
| FV - 45GS4 Made in Japan | 227 | 5,400 | 51 | 50 | 15.700.000 |

*(*) Tham khảo thêm dòng **Quạt hút Cabinet** (trang 18) độ ồn thấp, sử dụng cho văn phòng.*

### Thiết bị phát Ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng Nanoe-X

NEW

nanoeX Công nghệ NanoeX — Khử mùi — Kháng khuẩn/ ngừa virus

6.900.000

| Model | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích sử dụng (m2) | Kích thước chừa lỗ (mm) |
|---|---|---|---|---|---|
| FV-15CSD1 | 4 | 15 | 23.5 | 20 | 150 |

### Quạt cấp gió Cabinet - Động cơ DC

NEW

Động cơ DC — Lọc bụi mịn PM 2.5

**FV-01NAP1** — 12.500.000
- Kích thước ống dẫn Ø100mm
- Siêu êm

| | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|---|---|---|---|
| Cao | 10 | 133 | 26 |
| Thấp | 3 | 42 | 20 |

### Lợi ích của việc sử dụng quạt hút:

- Duy trì dưỡng khí trong lành
- Khử mùi (mùi vật nuôi, mùi khói thuốc,...)
- Loại bỏ bụi bẩn, ẩm mốc và nguồn không khí ô nhiễm

### Quạt hút Panasonic lựa chọn tối ưu cho phòng ngủ vì:

- Vận hành êm ái, độ ồn thấp: 20 dB
- Động cơ DC tiết kiệm điện lên tới 35%
- Động cơ bạc đạn, tuổi thọ lên đến 60.000 giờ
- Thiết kế cánh quạt khí động học giúp giảm thiểu độ ồn
- 3 cấp độ lưu lượng gió phù hợp với yêu cầu thông thoáng khí và độ ẩm từng mùa

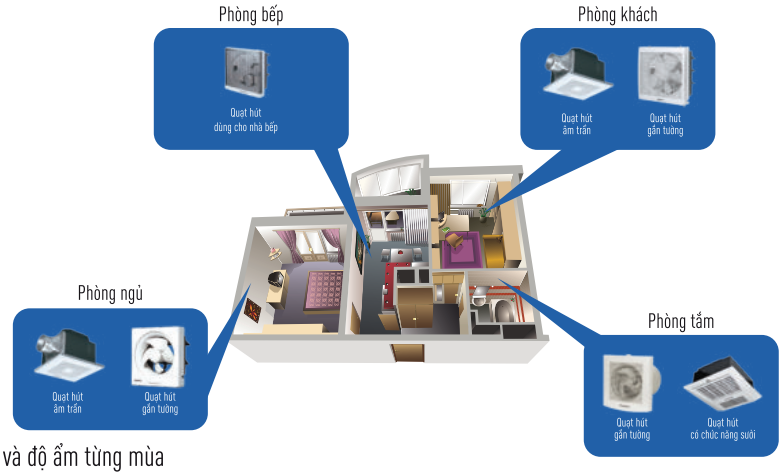


## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Quạt êm, hiệu năng cao

### Sử dụng cho phòng ngủ, phòng khách, văn phòng

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ** | | | | | | |
| FV-17CU8 | 7.5 | 85 | 23 | 5 | 17.7 | 2.305.000 |
| FV-24CU8 | 10.5 | 140 | 25 | 9 | 24 | 2.860.000 |
| FV-24CD8 | 13.5 | 170 | 28.5 | 11 | 24 | 2.950.000 |
| FV-24CH8 | 16.5 | 200 | 32 | 12 | 24 | 3.095.000 |

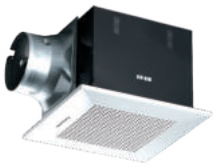

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ** | | | | | | |
| FV-27CH9 | 23 (Low) | 260 (Low) | 30 | 20 | 27 | 4.550.000 |
| | 28 (Hi) | 330 (Hi) | 34 | | | |
| FV-32CD9 | 32 (Low) | 300 (Low) | 28 | 27 | 32 | 6.100.000 |
| | 42 (Hi) | 430 (Hi) | 36 | | | |
| FV-32CH9 | 45 (Low) | 400 (Low) | 34 | 33 | 32 | 6.650.000 |
| | 55 (Hi) | 530 (Hi) | 41 | | | |
| FV-38CD8 | 66 (Low) | 430 (Low) | 35 | 40 | 38.5 | 8.300.000 |
| | 90 (Hi) | 640 (Hi) | 44 | | | |
| FV-38CH8 | 89 (Low) | 525 (Low) | 40 | 49 | 38.5 | 9.000.000 |
| | 122 (Hi) | 800 (Hi) | 50 | | | |

Sensor

### Dòng quạt hút có sensor

| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Diện tích đề xuất (m²) | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ** | | | | | | |
| FV-24CUR1 | 11 | 140 | 25 | 9 | 24 | 4.100.000 |
| FV-24CHR1 | 17 | 200 | 32 | 12 | 24 | 4.300.000 |
| *Sensor chuyển động | | | | | | |
| FV-24CURV1 | 11 | 140 | 25 | 9 | 24 | 5.500.000 |
| FV-24CHRV1 | 17 | 200 | 32 | 12 | 24 | 5.700.000 |
| *Sensor chuyển động & độ ẩm | | | | | | |

Sensor hồng ngoại
tự động điều chỉnh tốc độ gió

Động cơ DC

### Dòng quạt hút có sensor
**Động cơ DC, vận hành cực êm, dùng với ống dẫn Ø100mm**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-24JR2 | 3.6 | 80 | 20 | 10 | 24 | 5.000.000 |
| | 5.2 | 120 | 26 | | | |
| | 8 | 160 | 31 | | | |

## QUẠT HÚT CABINET - Độ ồn thấp

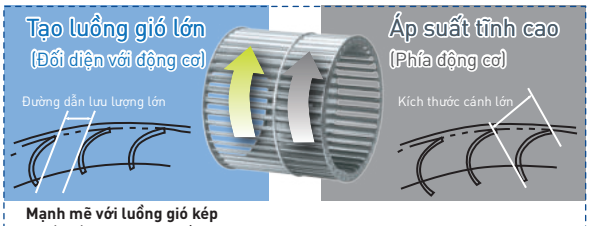


**Mạnh mẽ với luồng gió kép**
Thiết kế đặc biệt với luồng gió kép bên trong giúp tạo ra lượng không khí lớn và áp suất tĩnh cao.

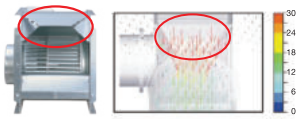

**Thiết kế đặc trưng hình nón, xiên**
Vận tốc gió thổi ra thay đổi theo hình dạng của vỏ quạt, với thiết kế mới giúp giảm thiểu sự lưu thông không đều của không khí bên trong quạt, trang bị thêm vật liệu hấp thụ âm thanh làm giảm tiếng ồn trong lúc vận hành.

**Nhỏ gọn, dễ lắp đặt và kiểm tra**
Thiết kế nhỏ gọn thích hợp lắp đặt ở nơi có không gian trần hẹp. Hộp kết nối dây được trang bị vỏ bọc kim loại tăng độ bền và an toàn và giúp dễ dàng trong việc tháo lắp, kiểm tra sản phẩm.

### Sử dụng cho văn phòng, phòng họp, căn hộ cao cấp

| Mã số | Cấp độ | W | CMH | dB | S (m²) | D (mm) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| FV-12NS3 | Hi | 18 | 180 | 21 | 11 | Ø100 | 2.950.000 |
| | Low | 17 | 145 | 17 | | | |
| FV-15NS3 | Hi | 33 | 340 | 25 | 21 | Ø150 | 3.900.000 |
| | Low | 29.5 | 275 | 22 | | | |
| FV-18NS3 | Hi | 60 | 500 | 29 | 31 | Ø150 | 4.650.000 |
| | Low | 55 | 405 | 27 | | | |
| FV-18NF3 | Hi | 91 | 770 | 31 | 48 | Ø200 | 5.650.000 |
| | Low | 80 | 620 | 29 | | | |
| FV-20NS3 | Hi | 120 | 920 | 32 | 57 | Ø200 | 6.990.000 |
| | Low | 113 | 720 | 29 | | | |
| FV-23NL3 | Hi | 230 | 1200 | 40 | 74 | Ø200 | 8.550.000 |
| | Low | 170 | 900 | 34 | | | |
| FV-25NS3 | Hi | 345 | 1700 | 41 | 105 | Ø250 | 11.300.000 |
| | Low | 265 | 1380 | 38 | | | |
| FV-25NF3 | Hi | 390 | 1900 | 43 | 117 | Ø250 | 12.990.000 |
| | Low | 325 | 1600 | 40 | | | |

*Giá bán đã bao gồm VAT

GIẢI PHÁP NHÀ THÔNG MINH HOMA

## ONE HUB - ONE APP - ONE BRAIN™

# "HIỆN ĐẠI - YÊN TÂM AN NHÀN - TIẾT KIỆM"

Thông tin chi tiết, xem tại:

hoặc

**Hotline:**
**1900 6711 - Ext: 3**

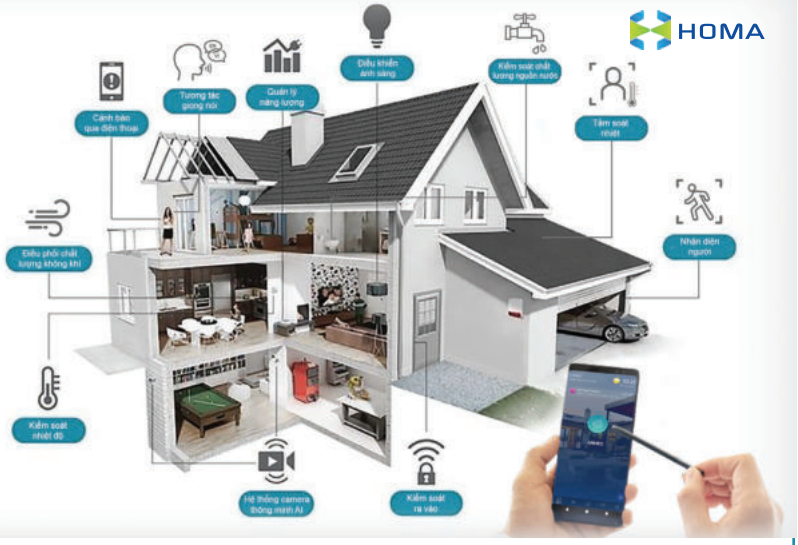


## TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Hạ tầng kết nối IoT mạnh mẽ, thách thức mọi vật cản
- Dễ dàng lắp đặt, nâng cấp ngôi nhà trở nên thông minh mà không cần phải đi lại dây (không thay đổi kết cấu ngôi nhà)
- Biến công tắc cơ thành công tắc thông minh, điều khiển từ xa qua app
- Thay đổi được độ sáng cho đèn LED bình thường
- Điều khiển thông minh rèm cửa, tivi, máy lạnh, quạt, đèn, camera,...
- Tùy chỉnh ngữ cảnh theo ý chủ nhà: xem phim, ăn tối, tiếp khách, đi ngủ,...
- Sử dụng trí tuệ nhân tạo LRAI™ trong phân tích hình ảnh và giọng nói, đem lại tiện nghi, an toàn - bảo mật và tiết kiệm năng lượng cho ngôi nhà
- Quản lý điều khiển tập trung các thiết bị IoT đa dạng cũng như các dịch vụ giá trị gia tăng nhờ vào ứng dụng quản lý độc quyền Homa.
- Giao diện app đơn giản, phù hợp với mọi đối tượng người dùng

## HẠ TẦNG KẾT NỐI

**HM-HUB-120**
Bộ điều khiển trung tâm đa năng NEPTUNE™
- Hi-end WiFi Router chuẩn AC3000
- Bộ điều khiển trung tâm thông minh đa giao thức có khả năng tích hợp xử lý trí tuệ nhân tạo tinh giản (LRAI™)

**HM-PEA-110**
Bộ cấp và chuyển đổi tín hiệu PLC
- Chuyển đổi tín hiệu internet tốc độ cao, băng thông rộng và ổn định qua đường dây điện có sẵn trong nhà

## DÒNG CÔNG TẮC 1 DÂY - LONESTAR™

**Có 2 màu trắng/đen*

**HM-OTS-120**
Công tắc chạm bật/tắt 2 nút LoneStar™
- Không cần dây nguội
- Kiểm tra công suất đèn & cảnh báo đèn hư
- Điều khiển bật/tắt đèn bằng công tắc gắn tường kết hợp app điều khiển trên Panel.

**HM-WTS-130**
Công tắc chạm xoay LoneStar™ - RGB
- Kiểm tra công suất đèn & cảnh báo đèn hư
- Điều khiển bật tắt & điều chỉnh độ sáng tối và màu sắc của đèn RGB qua công tắc dính tường hoặc qua app điều khiển Homa

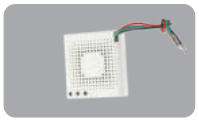

**HM-OMS-100 (Màu trắng)**
Công tắc bật/tắt LoneStar™
- Không cần dây nguội
- Tương thích với các mặt công tắc cơ bất kỳ
- Kiểm tra công suất đèn & cảnh báo đèn hư
- Điều khiển bật/tắt đèn

## THIẾT BỊ HỖ TRỢ

**HM-PAN-110**
HOMA Panel
- Màn hình cài đặt, điều khiển & vận hành hệ thống nhà thông minh Homa với giao diện trực quan dễ sử dụng
- Kích thước: 10.1" 1200x1920 IPS

**HM-CTS-110**
Cảm biến tiếp xúc
- Cập nhật trạng thái đóng / mở cửa
- Phối hợp cùng các cảm biến và thiết bị thông minh khác để vận hành các ngữ cảnh cho ngôi nhà.

**HM-POM-210**
Thiết bị đo năng lượng tiêu thụ
- Đo các chỉ số điện:
+ Điện năng tiêu thụ
+ Điện năng sinh ra từ hệ thống điện mặt trời & điện hòa lưới

**HM-IRC-110**
Bộ điều khiển hồng ngoại
- Điều khiển các thiết bị hồng ngoại như: TV, máy lạnh,...

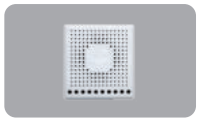

**HM-RLC-110**
Thiết bị điều khiển Relay
- Điều khiển đóng/ngắt rờ le thông minh
- Tích hợp điều khiển động cơ rèm, cửa cuốn, màn chiếu,...

## CÔNG NGHỆ NANOE ™

### KHÁNG KHUẨN/NGỪA VIRUS

- Diệt 99.9% virus (H1N1) (*1) và (H5N1) (*2)
- Diệt 99.9% VI KHUẨN (E Coli O 157, MRSA.H)

Bao vây virus và vi khuẩn — Vô hiệu hoá virus và vi khuẩn

### KHỬ MÙI

- Giảm 90% mùi (mùi thuốc lá) chỉ sau 30 phút

Tấn công phân tử mùi — Phân rã và loại bỏ mùi

### GIỮ ẨM DA

- Giúp cho làn da tươi mát và được giữ ẩm tốt

## CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ECONAVI

### Kiểm tra các chất ô nhiễm

Thông qua cảm biến mùi và cảm biến bụi trong nhà khoảng 10 phút mỗi giờ ở tốc độ trung bình.

### Tìm hiểu quy luật ô nhiễm

Ghi nhớ quy luật ô nhiễm trong nhà và tự động đưa ra mô hình hoạt động làm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm trước khi nó phát tán trong nhà.

Tiết kiệm điện 50% (*1) So sánh với chế độ tự động

## TẤM LỌC KHÍ

### Tấm lọc khí tích hợp

Chỉ vệ sinh khô tránh tiếp xúc với nước

Tấm lọc tích hợp bao gồm bộ tinh lọc Super Alleru-buster, tinh chất Catechin trong trà xanh và Enzyme kháng khuẩn

### Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano

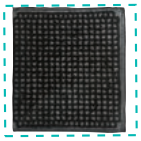

Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano giúp khử các mùi hôi như khói thuốc hay mùi thức ăn.

- SUPER alleru-buster — Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng
- Tinh chất Catechin trong trà xanh — Vô hiệu hóa Virus
- Enzyme kháng khuẩn — Vô hiệu hóa Vi khuẩn

## nano-technology + electric = nanoe MÁY LỌC KHÔNG KHÍ VÀ KHỬ MÙI

nanoe
ECONAVI
MEGA CATCHER
Humidification

### F-VXK70A (Máy lọc không khí có tạo ẩm)

- Chức năng tạo ẩm có đèn báo.
- Thiết kế sang trọng, hiện đại.
- Công suất lớn, diện tích sử dụng 52m²
- Chế độ ECONAVI tiết kiệm tới 60% năng lượng tiêu thụ
- Công nghệ MEGACATCHER giúp làm sạch hiệu quả
- Chế độ cảm biến con người, giúp máy tự hoạt động khi có người xuất hiện
- Lưới lọc bụi HEPA hoàn toàn mới, lọc sạch cả các bụi PM1.0 nhỏ li ti
- Lưới lọc mùi và lưới tạo ẩm độ bền cao, tuổi thọ 10 năm

### KHUYẾN CÁO

Vệ sinh lưới lọc bằng máy hút bụi hoặc chổi mềm.
Không vệ sinh lưới lọc bằng nước và các chất tẩy rửa khác sẽ làm hỏng lưới lọc.

F-VXK70A — 14.500.000

F-PXM55A — 12.500.000

F-PXT50A — 9.950.000

Có thể đặt đứng hoặc treo tường

F-PXL45A — 10.650.000

F-PXM35A — 6.600.000

F-PXJ30A — 4.300.000

F-P15EHA — 3.500.000

| Thông số kỹ thuật | F-VXK70A | F-PXM55A | F-PXT50A | F-PXL45A | F-PXM35A | F-PXJ30A | F-P15EHA |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - Lưu lượng gió (m³/min) - hi | 6.7 | 5.3 | 5 | 4.5 | 3.5 | 2.8 | 1.6 |
| - Điện tiêu thụ (W) - hi | 66 | 49 | 29 | 42 | 20 | 30 | 24 |
| - Độ ồn [db(A)] - hi | 54 | 52 | 47 | 52 | 44 | 44 | 44 |
| - Phạm vi hoạt động [(m²)] | 52 | 42 | 36 | 33 | 26 | 20 | 13 |
| - Công nghệ lọc | nanoe™ | nanoe™ | nanoe™ | nanoe™ | nanoe™ | nanoe™ | – |
| - Loại Mô-tơ | DC | DC | DC | DC | DC | AC | AC |
| - Loại lưới lọc | HEPA | HEPA | HEPA | HEPA | HEPA | – | HEPA |
| - Hút gió 3 chiều | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| - Cảm biến sensor | Bụi và Mùi - Độ ẩm Ánh sáng - Chuyển động | Bụi và mùi Ánh sáng | Bụi | Bụi và mùi Ánh sáng | Mùi | Mùi | – |
| - Đo mức độ ô nhiễm | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| - Đèn báo PM2.5 | ● | ● | ● | ● | – | – | – |
| - Chế độ tự động | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| - Chế độ Turbor | ● | ● | – | ● | ● | ● | ● |
| - Chế độ ngủ [8 giờ] | ● | ● | – | ● | ● | ● | ● |
| - Chế độ báo thay bộ lọc | ● | ● | ● | ● | ● | ● | ● |
| - Chế độ khóa trẻ em | ● | ● | – | ● | – | – | ● |
| - Kích thước (C x R x S) [mm] | 636x398x265 | 580x300x205 | 550x340x208 | 516x404x235 | 520x300x189 | 540x311x210 | 310x385x152 |
| - Chế độ Econavi | ● | ● | – | ● | – | – | – |
| - Điều khiển bằng remote | – | – | – | ● | – | – | – |
| - Tuổi thọ bộ lọc [Hỗn hợp] | 10 năm | 10 năm | 4 năm | 3 năm | 3 năm | 2 năm | 2 năm |
| [Khử mùi] | | | | | | | |
| - Giá bộ lọc [Hỗn hợp] | 1.700.000 | 1.690.000 | 2.400.000 | 1.350.000 | 1.100.000 | 750.000 | 1.150.000 |
| [Khử mùi] | 800.000 | 750.000 | *Hỗn hợp + khử mùi* | 800.000 | 600.000 | 500.000 | *Hỗn hợp + khử mùi* |

## Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dụng vào việc sản xuất quạt trần.
Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức thụ điện thấp hơn so với động cơ xoay chiều (AC). Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC)

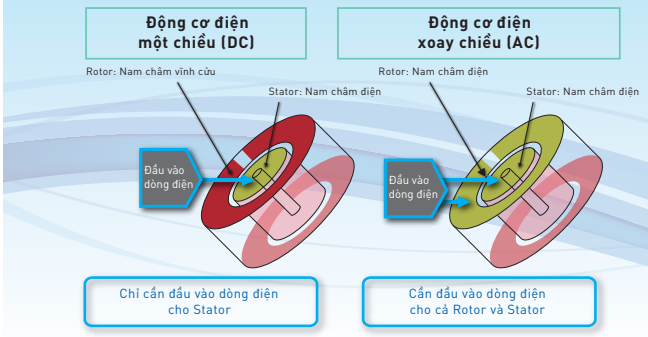


## Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.

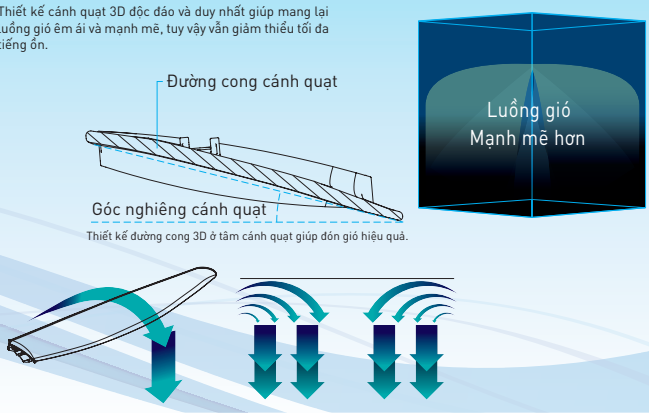


Thiết kế đường cong 3D ở tâm cánh quạt giúp đón gió hiệu quả.

**Cảnh báo: Dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch**

Ánh sáng trắng | Ánh sáng ban ngày | Ánh sáng vàng | Ánh sáng vàng dịu

Đường kính cánh 150cm
Chiều dài ti 28.8cm
Đèn LED có 4 chế độ sáng

### F-60UFN

- Công suất 59W (motor: 37W, đèn: 22W)
- Động cơ DC tiết kiệm điện
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**11.990.000**

Đường kính cánh 150cm
Chiều dài ti 28.8cm

### F-60TAN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**8.990.000**

Đường kính cánh 150cm
Chiều dài ti 28.8cm

**F-60XDN** (Màu đen)
**F-60XDN-W** (Màu trắng)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**7.690.000**

Đường kính cánh 150cm

**F-60TDN** (Chiều dài ti:28.8cm)
**F-60TDN-S** (Chiều dài ti:21cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**6.650.000**

*Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi giông sét.*

Đường kính cánh 180 cm

**F-70ZBP** (Chiều dài ti:40cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 51W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 310m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

**16.600.000**

Đường kính cánh 200 cm

**F-80ZBR** (Chiều dài ti:40cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 57W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 345m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

**18.200.000**

Đường kính cánh 150 cm

**F-60WWK** (Chiều dài ti:31.8cm)
**F-60WWK-S** (Chiều dài ti:22.5cm)

- Công suất 76W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 7 cấp độ gió, lưu lượng gió 220m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

**6.650.000**

Đường kính cánh 140 cm
Chiều dài ti 29.2 cm

**F-56XPG** (Màu đen)
**F-56XPG-W** (Màu trắng)

- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 191m³/phút
- Có điều khiển từ xa

**3.450.000**

Đường kính cánh 140 cm
Chiều dài ti 31.7 cm

**F-56MPG-GO** (Màu vàng ánh kim)
**F-56MPG-S** (Màu bạc)

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 180m³/phút
- Có điều khiển từ xa

**3.110.000**

Đường kính cánh 140 cm

**F-56MZG-GO** Màu vàng ánh kim, chiều dài ti 40 cm
**F-56MZG-GOS** Màu vàng ánh kim, chiều dài ti 23 cm *(Tháng 12/2020 có hàng)*
**F-56MZG-S** Màu bạc, chiều dài ti 40 cm
**F-56MZG-SS** Màu bạc, chiều dài ti 23 cm *(Tháng 12/2020 có hàng)*

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 180m³/phút
- Có điều khiển từ xa

**3.110.000**

Màu trắng viền vàng
Đường kính cánh 150 cm
Hộp số loại nổi

**F-60MZ2-MS** Màu trắng, chiều dài ti 9 inch (22.8 cm)
**F-60MZ2-S** Màu trắng, chiều dài ti 12 inch (30.4 cm)
**F-60MZ2** Màu trắng, chiều dài ti 18 inch (45.7 cm)
**F-60MZ2-L** Màu trắng, chiều dài ti 22 inch (55.8 cm)

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, công suất 66W
- Lưu lượng gió 215m³/phút

**1.450.000**

Đường kính cánh 150 cm
Hộp số loại nổi

**F-60MZ2-KMS** Màu đen, chiều dài ti 9 inch (22.8 cm)
**F-60MZ2-KS** Màu đen, chiều dài ti 12 inch (30.4 cm)
**F-60MZ2-K** Màu đen, chiều dài ti 18 inch (45.7 cm)
**F-60MZ2-KL** Màu đen, chiều dài ti 22 inch (55.8 cm)

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, công suất 66W
- Lưu lượng gió 215m³/phút

**1.450.000**

*Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi giông sét.*

*Giá bán đã bao gồm VAT

## QUẠT ĐỨNG - Standing fan

**F-409KB** (Màu xanh)
**F-409KBE** (Màu beige)
**F-409KMR** (Màu đỏ)

- Đường kính quạt 40cm
- Chiều cao quạt 128cm - 143cm
- Công suất 51W
- Lưu lượng gió 77.5m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)
- Hẹn giờ tắt 1 - 3 - 6 giờ
- Có remote

**3.680.000**

**F-407WGO** (Màu vàng kim)

- Đường kính quạt 40cm
- Chiều cao quạt 134 - 157cm
- Công suất 53.5W
- Lưu lượng gió 76m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ

**3.000.000**

**F-308NHB** (Màu xanh)
**F-308NHP** (Màu hồng)

- Đường kính cánh 30cm
- Chiều cao quạt 91cm - 105cm
- Công suất 37W
- Lưu lượng gió 40m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
- Hẹn giờ tắt 1 - 2 - 4 giờ
- Có remote

**3.650.000**

**F-307KHB** (Màu xanh)
**F-307KHS** (Màu bạc)

- Đường kính cánh 30cm
- Chiều cao quạt 66 - 85cm
- Công suất 37W
- Lưu lượng gió 50.7m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Màng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn
- Hẹn giờ tắt 1 - 2 - 4 giờ
- Có remote

**2.550.000**

## QUẠT BÀN - Desk fan

**F-400CB** (Màu xanh)
**F-400CI** (Màu trắng ngà)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 48W
- Lưu lượng gió 75m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Di chuyển dễ dàng

**1.390.000**

## QUẠT ĐẢO - Cycle fan

**F-409QB** (Màu xanh)
**F-409QGO** (Màu vàng)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 45W
- Lưu lượng gió 79m³/phút
- Quạt đảo 360⁰
- Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

**2.950.000**

## QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan

**F-50YUZ** (Màu đen)

- Đường kính quạt 50cm
- Công suất 53 ~ 63W
- Lưu lượng gió 100m³/phút
- 850 ~ 1230 vòng quay/phút
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

**4.000.000**

**F-409MB** (Màu xanh)
**F-409MG** (Màu trắng ngà)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 51W
- Lưu lượng gió 77.5m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt 1 - 3 - 6 giờ
- Có remote

**2.590.000**

**F-409UB** (Màu xanh)
**F-409UGO** (Màu vàng kim)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 47.5W
- Lưu lượng gió 76m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

**2.090.000**

## QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan & QUẠT ĐẢO - Cycle Fan

**NWF1604G** (Màu xám)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 47W
- Lõi motor dây đồng
- 3 cấp độ gió

**520.000**

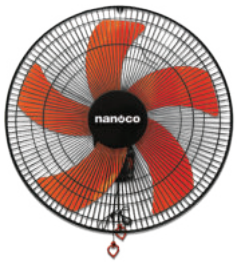

**NWF1606** (Màu đen cam)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 47W
- Lõi motor dây đồng
- 3 cấp độ gió

**550.000**

**Quạt đảo - Cycle Fan**

**NOF1609** (Màu xám trắng)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh 40cm
- Công suất 47W
- Lõi motor dây đồng
- 3 cấp độ gió

**595.000**

## QUẠT SẠC GẤP GỌN - Rechargeable Fan

**NFF1617W** (Màu trắng)
**NFF1617P** (Màu hồng)

- Quạt có thể gấp gọn
- Chất liệu hợp kim nhôm và nhựa ABS
- Kich thước xếp (mm): 197 x 197 x 93
- Kích thước mở (mm): 197 x 197 x 975
- Nguồn điện 5V - Pin 3.7V 7200 mAh
- Thời gian sử dụng: 5 - 24 tiếng *(Tùy vào điều kiện sử dụng)*
- Độ ồn: 30 - 40 dB

**820.000**

## ĐÈN BÀN LED - Tuổi thọ 20,000 giờ

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT0421 (Trắng)**

- Công suất: 7.5W/AC220-240V
- Kích thước: L175xW175xH470mm
- Nhiệt độ màu: Ánh sáng trung tính 4000K
- Điều chỉnh sáng 6 cấp độ

**1.850.000**

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT0523 (Trắng)**

- Công suất: 17W/AC220-240V
- Kích thước: L176xW188xH418mm
- Nhiệt độ màu: Ánh sáng trung tính 4000K
- Điều chỉnh sáng 6 cấp độ

**2.950.000**

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT0623**

- Công suất: 19W/AC220-240V
- Kích thước: L200xW200xH430mm
- Quang thông: 800lm
- Cảm ứng điều chỉnh độ sáng
- Chip LED RG0 loại bỏ ánh sáng xanh
- Nhiều chế độ chiếu sáng tích hợp
- CRI: Ra90

**3.950.000**

### Tiêu chuẩn JIS A/AA hàng đầu Nhật Bản

JIS: Japanese Industrial Standard

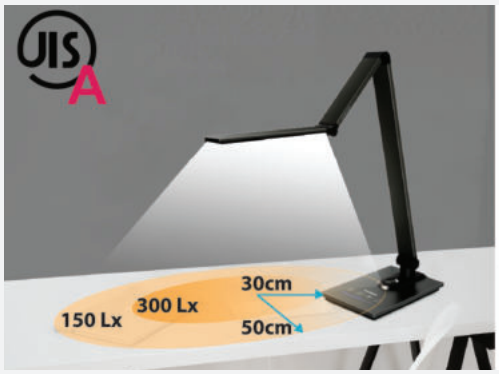


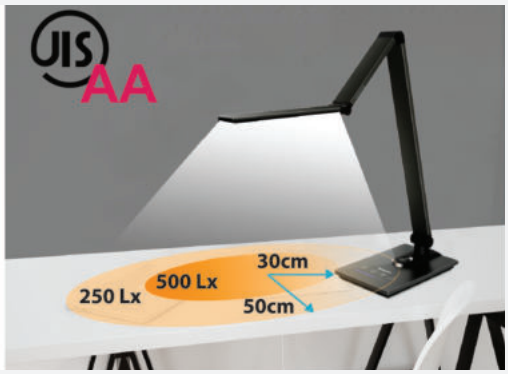


JIS A/AA là tiêu chuẩn hàng đầu Nhật Bản với sự kết hợp gồm nhiều yếu tố về độ sáng tiêu chuẩn, phân bổ ánh sáng tỏa đều, màu sắc chân thực và chống bức xạ mắt. Tạo điều kiện ánh sáng lý tưởng cho mắt tập trung học tập và làm việc.

Bạn có biết về **tiêu chuẩn AA?**

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh được rằng sự kết hợp giữa độ sáng 500lx và nhiệt độ màu từ 5000K là điều kiện lý tưởng để học tập và làm việc, cùng điều kiện chiếu sáng cực tốt 50cm, dưới điều kiện này, mắt bạn sẽ có những trải nghiệm tốt nhờ ít mỏi mắt và độ tập trung cao hơn.

Ánh sáng trung tính 5000K

**NNP61922 (Xanh)**
**NNP61923 (Bạc)**

- Công suất: 6W/AC220-240V
- Kích thước: L436xW160xH160mm - Trọng lượng: 1kg
- Quang thông: 300lm - CRI: Ra80
- Tùy chỉnh độ sáng bằng cảm ứng với 6 cấp độ
- Loại bỏ ánh sáng xanh gây hại mắt
- Đầu đèn có thể xoay được 90 độ

**1.780.000**

Ánh sáng trắng 6500K Ánh sáng vàng 2700K

**NNP63933 (Bạc)**

- Công suất: 14W (thắp sáng 9W/sạc điện 5W)/AC220-240V
- Kích thước: L210xW140xH480mm - Trọng lượng: 1.46kg
- Quang thông: 350lm - CRI: Ra80
- Tùy chỉnh độ sáng bằng cảm ứng
- Loại bỏ ánh sáng xanh gây hại mắt
- Cổng USB có thể sử dụng để sạc cho thiết bị điện tử

**2.950.000**

Ánh sáng trắng 5000K Ánh sáng vàng 2700K

**SQ - LE530K - W (Trắng)**

- Công suất: 7W/AC100-240V
- Kích thước: W66 (cần đèn) x H314mm - Trọng lượng: 1kg
- Quang thông: 150lm (2700K) 350lm (5000K) - CRI: Ra83
- Tùy chỉnh độ sáng bằng cảm ứng với 5 cấp độ
- Đổi màu đèn LED bằng cách đóng hoặc mở cần đèn

**3.850.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN BÀN LED - Tuổi thọ 20,000 giờ

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT062919 (Đen)**
**HH-LT062819 (Trắng)**

- Công suất: 4.5W/AC220-240V
- Kích thước: L108xW90xH526mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 150lm - CRI: Ra80
- Chất liệu: Nhựa acrylic màu trắng sữa
- Cổng sạc USB 5V, bao gồm adapter
- Thời gian sử dụng: 3 - 4 giờ sau khi sạc đầy

**880.000**

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT033619**

- Công suất: 4.7W/0.06A/AC220-240V
- Kích thước: L108xW90xH526mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 100lm - CRI: Ra80
- Chất liệu: Nhựa acrylic màu trắng sữa
- Hộp chân đèn thích hợp nhiều công năng sử dụng
- Cổng sạc USB 5V, bao gồm adapter
- Thời gian sử dụng: 3 - 4 giờ sau khi sạc đầy

**895.000**

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT023219**

- Công suất: 3.7W/0.06A/ AC 220 - 240V
- Kích thước: L120xW83xH475mm - Trọng lượng: 0.3 kg
- Quang thông: 100lm - 27 lm/W - CRI: Ra80
- 3 mức điều chỉnh độ sáng bằng cảm ứng
- Chất liệu: Nhựa acrylic màu trắng sữa
- Chân đèn có kẹp thích hợp cho nhiều vị trí sử dụng
- Cổng sạc USB 5V, bao gồm adapter
- Thời gian sử dụng: 3 - 4 giờ sau khi sạc đầy

**895.000**

### ÁNH SÁNG ĐỒNG NHẤT

Loại bỏ hiện tượng bóng nhòa bảo vệ đôi mắt sáng

### ÁNH SÁNG TỎA ĐỀU

Phân bổ ánh sáng lan tỏa của Panasonic có bán kính đến 50cm chiếu sáng nhẹ nhàng và tỏa đều

### ÁNH SÁNG TỰ NHIÊN

Công nghệ loại bỏ ánh xanh, tạo ánh sáng tiêu chuẩn R80 gần với ánh sáng tự nhiên nhất

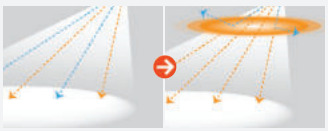

### CHỐNG MỎI MẮT

Với mục tiêu hướng đến khách hàng, Panasonic đã kết hợp công nghệ loại bỏ ánh sáng xanh cùng với màn bảo vệ cho đôi mắt sáng toàn diện.

Đạt tiêu chuẩn JIS A/AA hàng đầu Nhật Bản

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LT062019**

- Công suất: 6W/0.05A/AC220-240V
- Kích thước: L177xW177xH468mm - Trọng lượng: 0.86kg
- Quang thông: 300lm - CRI: Ra80
- Tùy chỉnh độ sáng (10% - 100%) bằng cảm ứng
- Đầu đèn có thể xoay 180º, thân đèn gật 45º

**1.320.000**

Ánh sáng trung tính 5000K

**HH-LT0220P19 (Trắng)**
**HH-LT0221P19 (Đen)**
**HH-LT0222P19 (Hồng)**

- Công suất: 4.5W/AC220-240V
- Kích thước: L160xW147xH370mm - Trọng lượng: 1kg
- Quang thông: 150lm - CRI: Ra80
- Tùy chỉnh độ sáng bằng cảm ứng
- Cổng sạc USB 5V, bao gồm adapter
- Thời gian sử dụng: 3 - 4 giờ sau khi sạc đầy

**1.400.000**

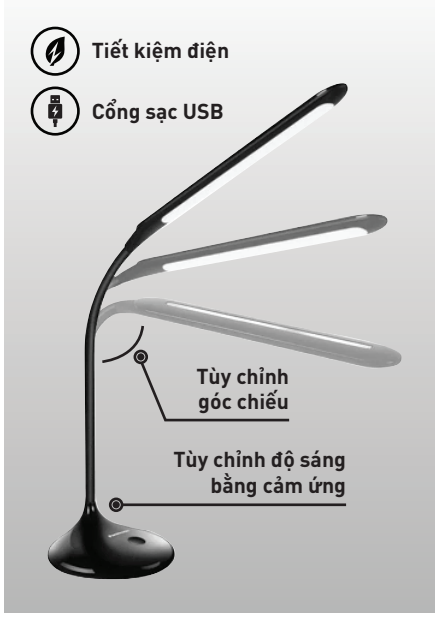

*Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn Panasonic*

## LED DOWNLIGHT DN SERIES (NORMAL)

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ**

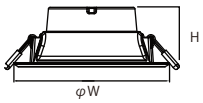


**Công suất 6W - 220V**
Kích thước: Ø109mm/H: 50mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm
**NNNC7581388** - 450lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7586388** - 450lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7596388** - 450lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**240.000**

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø114mm/H: 50mm
Kích thước khoét lỗ: Ø95mm
**NNNC7581488** - 675lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7586488** - 675lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7596488** - 675lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**285.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø144mm/H: 55mm
Kích thước khoét lỗ: Ø125mm
**NNNC7581588** - 900lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7586588** - 900lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7596588** - 900lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**376.000**

**Công suất 15W - 220V**
Kích thước: Ø169mm/H: 55mm
Kích thước khoét lỗ: Ø150mm
**NNNC7581888** - 1125lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7586888** - 1125lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7596888** - 1125lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**440.000**

**Công suất 18W - 220V**
Kích thước: Ø194mm/H: 55mm
Kích thước khoét lỗ: Ø175mm
**NNNC7581688** - 1350lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7586688** - 1350lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7596688** - 1350lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**550.000**

## LED DOWNLIGHT DN SERIES (IP44 TYPE)

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ**

**Công suất 6W - 220V**
Kích thước: Ø109mm/H: 50mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm
Chống nước: Mặt trước IP44 / Mặt sau IP20
**NNNC7647088** - 450lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7643088** - 450lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**310.000**

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø114mm/H: 50mm
Kích thước khoét lỗ: Ø95mm
Chống nước: Mặt trước IP44 / Mặt sau IP20
**NNNC7647188** - 675lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7643188** - 675lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**370.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø144mm/H: 55mm
Kích thước khoét lỗ: Ø125mm
Chống nước: Mặt trước IP44 / Mặt sau IP20
**NNNC7647288** - 900lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7643288** - 900lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**450.000**

## LED DOWNLIGHT DN SERIES (SENSOR TYPE)

Cảm biến chuyển động/ ánh sáng

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø127mm/H: 50mm
Kích thước khoét lỗ: Ø110mm
Cảm biến chuyển động/ ánh sáng
**NNNC7641588** - 675lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7645588** - 675lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**730.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø144mm/H: 55mm
Kích thước khoét lỗ: Ø125mm
Cảm biến chuyển động/ ánh sáng
**NNNC7641688** - 900lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7645688** - 900lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**790.000**

## LED DOWNLIGHT DN SERIES (ĐIỀU CHỈNH GÓC CHIẾU)

**Công suất 3W - 220V - Chỉnh góc 38° - CRI: 80**
Kích thước: Ø90mm/H: 43.5mm
Kích thước khoét lỗ: Ø80mm
**NNNC7630088** - 250lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7631088** - 250lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7635088** - 250lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**240.000**

**Công suất 5W - 220V - Chỉnh góc 60° - CRI: 80**
Kích thước: Ø90mm/H: 43.5mm
Kích thước khoét lỗ: Ø80mm
**NNNC7624088** - 350lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7629088** - 350lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7628088** - 350lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**270.000**

**Công suất 7W - 220V - Chỉnh góc 60° - CRI: 80**
Kích thước: Ø90mm/H: 43.5mm
Kích thước khoét lỗ: Ø80mm
**NNNC7624188** - 500lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7629188** - 500lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7628188** - 500lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**310.000**

## LED DOWNLIGHT DN SERIES (ĐỔI 3 MÀU)

**Ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K**
**Đóng gói: 10 cái/thùng**

**NNNC7646088**
- Công suất: 9W - 810lm
- Kích thước: Ø127mm/H: 50mm
- Kích thước khoét lỗ: Ø110mm

**430.000**

**NNNC7646188**
- Công suất: 12W - 1140lm
- Kích thước: Ø144/H: 55mm
- Kích thước khoét lỗ: Ø125mm

**530.000**

**NNNC7646288**
- Công suất: 15W - 1650lm
- Kích thước: Ø169/H: 55mm
- Kích thước khoét lỗ: Ø150mm

**630.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## LED DOWNLIGHT NEO SLIM - MADE IN INDONESIA

**Slim Downlight vuông - CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: L120xW120mm/ H: 30mm
Kích thước khoét lỗ: L100xW100mm
**NNP72250** - 630lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP72255** - 630lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**370.000**

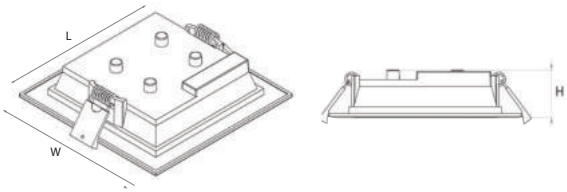


**Slim Downlight tròn - CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**Công suất 6W - 220V**
Kích thước: Ø120mm/H: 30mm
Kích thước khoét lỗ: Ø100mm
**NNP71272** - 420lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNP71279** - 420lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP71278** - 420lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**255.000**

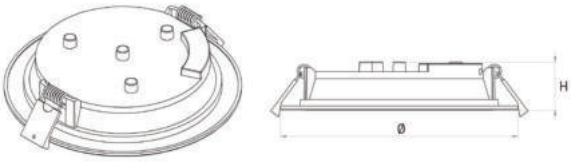

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø120mm/H: 30mm
Kích thước khoét lỗ: Ø100mm
**NNP72272** - 630lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNP72279** - 630lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP72278** - 630lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**299.000**

**Công suất 15W - 220V**
Kích thước: Ø170mm/H: 30mm
Kích thước khoét lỗ: Ø150mm
**NNP74472** - 1130lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNP74479** - 1130lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP74478** - 1130lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**479.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø145mm/H: 30mm
Kích thước khoét lỗ: Ø125mm
**NNP73472** - 900lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNP73479** - 900lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP73478** - 900lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**385.000**

**Công suất 18W - 220V**
Kích thước: Ø170mm/H: 30mm
Kích thước khoét lỗ: Ø150mm
**NNP74572** - 1440lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNP74579** - 1440lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP74578** - 1440lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**535.000**

## LED DOWNLIGHT NEO SLIM ĐỔI MÀU - MADE IN INDONESIA

**Đổi 3 màu ánh sáng: 6500K - 3000K - 4000K**

NEW

**NNP72276**
- Công suất: 9W - 630lm
- Kích thước: Ø120mm/H: 30mm
- Kích thước khoét lỗ: Ø100mm

**460.000**

**NNP73476**
- Công suất: 12W - 900lm
- Kích thước: Ø140/H: 30mm
- Kích thước khoét lỗ: Ø125mm

**560.000**

**NNP74476**
- Công suất: 15W - 1130lm
- Kích thước: Ø170/H: 30mm
- Kích thước khoét lỗ: Ø150mm

**660.000**

**BẢNG THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ MÀU**

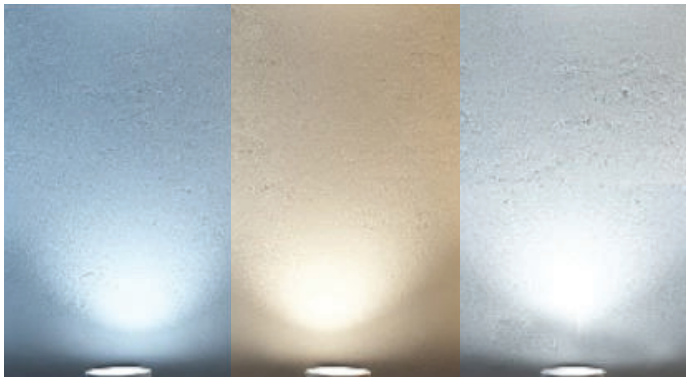

**Ánh sáng trắng 6500K** | **Ánh sáng vàng 3000K** | **Ánh sáng trung tính 4000K**

## LED DOWNLIGHT ALPHA SERIES - MADE IN INDONESIA

***Vỏ đèn kim loại, độ sáng sắc nét, tuổi thọ lên tới 40.000 giờ**

**Downlight LED Alpha Series tròn - CRI: Ra80**
Công suất 8.6W - 220V
Kích thước: Ø120mm/H: 35mm
Kích thước khoét lỗ: Ø100mm
**NNP72243** - 770lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNP72253** - 815lm - Ánh sáng trung tính 5000K
**NNP72286** - 850lm - Ánh sáng trắng 6500K
**650.000**

**Dowlight LED Alpha Series vuông - CRI: Ra80**
Công suất 8.6W - 220V
Kích thước: L100xW100mm/ H: 42mm
Kích thước khoét lỗ: L100xW100mm
**NNP72283** - 697lm - Ánh sáng vàng 2700K
**NNP72288** - 730lm - Ánh sáng trắng 6500K
**750.000**

*Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn Panasonic*

## LED DOWNLIGHT EZ SERIES

NEW

**Vỏ đèn bằng kim loại - Kích thước siêu mỏng**

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø98mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm
**NNNC7655188** - 675lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7651188** - 675lm - Ánh sáng trắng 6500K

Đóng gói: 10 cái/thùng — **340.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø118mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø95mm
**NNNC7655288** - 960lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7651288** - 960lm - Ánh sáng trắng 6500K

Đóng gói: 10 cái/thùng — **410.000**

**Công suất 15W - 220V**
Kích thước: Ø158mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø125mm
**NNNC7655388** - 1200lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7651388** - 1200lm - Ánh sáng trắng 6500K

Đóng gói: 10 cái/thùng — **480.000**

## LED DOWNLIGHT ONE-CORE - MADE IN INDONESIA

**Downlight thường góc chiếu 100º - CRI: Ra80**

Công suất 5.5W - 220V, Ø100/H: 80mm
**HH-LD40501K19** - 345lm - Ánh sáng vàng 2700K — **635.000**

Công suất 8.6W - 220V , Ø100/H: 80mm
**HH-LD40701K19** - 550lm - Ánh sáng vàng 2700K — **825.000**

**Dowlight LED vuông - CRI: Ra80**

Công suất 5.5W - 220V, L100xW100xH80mm
**HH-LD40507K19** - 345lm - Ánh sáng vàng 2700K
**HH-LD20507K19** - 364lm - Ánh sáng trắng 6500K — **960.000**

**Downlight LED chỉnh góc - CRI: Ra80**

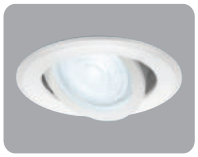

Góc chiếu 24º - Tuổi thọ 30,000 giờ
Công suất 7W - 220V, Ø75/H: 32mm
**NNP21102** - 465lm - Ánh sáng trắng 6500K
Kích thước: Ø90mm/H: 32 mm
Kích thước khoét lỗ: Ø75mm — **640.000**

**Downlight LED chống ẩm - IP43 - CRI: Ra80**

Công suất 5.5W - 220V, Ø100/H: 80mm
**HH-LD40508K19** - 345lm - Ánh sáng vàng 2700K — **880.000**

## LED DOWNLIGHT GLOBAL SERIES

**Downlight LED tròn - CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ**

Công suất 5W - 220V, Ø95mm/H: 68mm
**NNP71259** - 450lm - Ánh sáng trắng 6500K — **240.000**

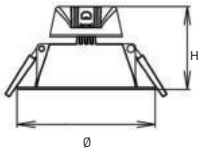


Công suất 8W - 220V, Ø95mm/H: 68mm
**NNP72249** - 640lm - Ánh sáng vàng 3000K — **276.000**

Công suất 12W - 220V, Ø125mm/H: 78mm
**NNP73349** - 960lm - Ánh sáng vàng 3000K — **376.000**

## LED DOWNLIGHT PANEL TRÒN

**Downlight Panel tròn - CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ**

Công suất 6W-220V, Ø105mm/H: 21mm
**NNP712563** - 360lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNP712663** - 360lm - Ánh sáng trắng 6500K — **245.000**

Công suất 8W-220V, Ø105mm/H: 21mm
**NNP722563** - 500lm - Ánh sáng vàng 3000K — **280.000**

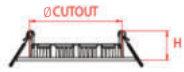


D= Diameter
H= Height

Công suất 12W-220V, Ø155mm/H: 21mm
**NNP735563** - 850lm - Ánh sáng vàng 3000K — **379.000**

Công suất 15W-220V, Ø170mm/H: 21mm
**NNP745563** - 1080lm - Ánh sáng vàng 3000K — **479.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN PANEL VĂN PHÒNG NEW

*Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn Panasonic*

**NNFC7036188 (Hiệu suất cao)**

- Công suất:36W/AC220-240V - CRI: Ra80
- Kích thước: L595xW595xH38mm - Trọng lượng: 2kg
- Quang thông: 4400lm - Ánh sáng trắng 6500K
- Tuổi thọ: 25.000 giờ

**1.590.000**

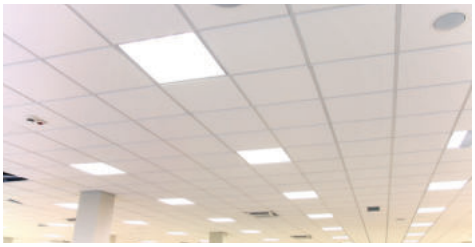

## LED ỐP TRẦN NỔI (TRÒN)

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ**

**Công suất 6W - AC 220 - 240V, 50/60Hz**
Kích thước: Ø120mm/H: 36mm
**NNNC7632088** - 350lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7633088** - 350lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7637088** - 350lm - Ánh sáng trắng 6500K

**350.000**

**Công suất 12W - AC 220 - 240V, 50/60Hz**
Kích thước: Ø170mm/H: 36mm
**NNNC7632188** - 800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7633188** - 800lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7637188** - 800lm - Ánh sáng trắng 6500K

**490.000**

Đóng gói: 10 cái/thùng

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**Công suất 18W - AC 220 - 240V, 50/60Hz**
Kích thước: Ø225mm/H: 36mm
**NNNC7622088** - 1350lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7623088** - 1350lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7627088** - 1350lm - Ánh sáng trắng 6500K

**650.000**

**Công suất 24W - AC 220 - 240V, 50/60Hz**
Kích thước: Ø300mm/H: 36mm
**NNNC7622188** - 1700lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNNC7623188** - 1700lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNNC7627188** - 1700lm - Ánh sáng trắng 6500K

**960.000**

## LED NEO BULB

** Sản phẩm bảo hành 2 năm*

NEW

Đóng gói: 10 cái/thùng

Chứng nhận hiệu suất năng lượng (>100lm/W)

Chứng nhận hợp quy

**LED Neo Bulb - CRI: Ra80 - Tuổi thọ 12,000 giờ**

**Công suất: 3W, 110V - 240V, 50/60Hz**
**LDAHV3LH6T** - 280lm - Ánh sáng vàng 3000K
**LDAHV3DH6T** - 280lm - Ánh sáng trắng 6500K

**68.000**

**Công suất: 5W, 110V - 240V, 50/60Hz**
**LDAHV5LH6T** - 470lm - Ánh sáng vàng 3000K
**LDAHV5DH6T** - 470lm - Ánh sáng trắng 6500K

**83.000**

**Công suất: 7W, 110V - 240V, 50/60Hz**
**LDAHV7LH6T** - 585lm - Ánh sáng vàng 3000K
**LDAHV7DH6T** - 650lm - Ánh sáng trắng 6500K

**92.000**

**Công suất: 9W, 110V - 240V, 50/60Hz**
**LDAHV9LH6T** - 729lm - Ánh sáng vàng 3000K
**LDAHV9DH6T** - 810lm - Ánh sáng trắng 6500K

**118.000**

**Công suất: 12W, 110V - 240V, 50/60Hz**
**LDAHV12LH6T** - 1260lm - Ánh sáng vàng 3000K
**LDAHV12DH6T** - 1400lm - Ánh sáng trắng 6500K

**149.000**

**Công suất: 15W, 110V - 240V, 50/60Hz**
**LDAHV15LH6T** - 1530lm - Ánh sáng vàng 3000K
**LDAHV15DH6T** - 1700lm - Ánh sáng trắng 6500K

**174.000**

## ĐÈN LED BÁN NGUYỆT (KB BATTEN)

**Chất liệu: nhựa PC trong suốt không màu, bền gấp 250 lần thủy tinh**
**Tuổi thọ nguồn sáng: 25,000 giờ (LLMF: 70%)**

**Công suất 18W** - 240V - CRI: Ra >80
Kích thước: L600 x W60 x H30mm
**NNFC5009088** - 1600lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNFC5009588** - 1600lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 30 cái/ thùng

**370.000**

NEW

**Công suất 36W** - 240V - CRI: Ra >80
Kích thước: L1200 x W60 x H30mm
**NNFC5009188** - 3200lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NNFC5009688** - 3200lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 30 cái/ thùng

**580.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## LED LUNA SERIES

Điều khiển bằng cảm ứng trên mỗi quả cầu

03 Chế độ ánh sáng

- Chế độ ánh sáng toàn phần
- Chế độ ánh sáng chiếu điểm
- Chế độ ánh sáng hắt sáng

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-TQ0610**

- Công suất 6.5W
- Kích thước: 172*120*370mm
- Khối lượng: 1.9 kg
- CRI: 80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Hợp kim cao cấp

5.000.000

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LW2610**

- Công suất 18.5W
- Kích thước: Ø385mm*1200mm
- Khối lượng: 3.8 kg
- CRI: 80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Hợp kim cao cấp

11.900.000

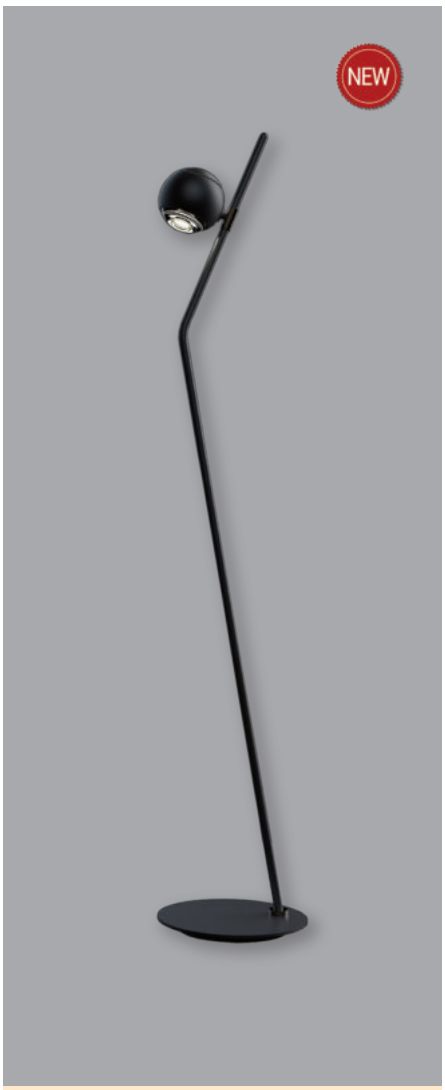


Ánh sáng vàng 3000K

**HH-TQ1610**

- Công suất 6.5W
- Kích thước: Ø240*1220mm
- Khối lượng: 4.5 kg
- CRI: 80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Hợp kim cao cấp

6.300.000

## ĐÈN TRẦN LED STARRY SERIES

Ánh sáng trắng 6200K | Ánh sáng vàng 2700K

**HHGXS340188**

- Đèn trần kết hợp loa Bluetooth
- Có remote điều khiển màu, độ sáng và âm thanh
- Công suất: Đèn 25W + Loa 5W
- Diện tích đề xuất: 10-12 m2
- Kích thước: phi 380mm*60mm
- Khối lượng: 1.2 kg
- Quang thông: 1500lm - CRI:80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ

**4.400.000**

### Kết nối loa Bluetooth bằng 2 bước

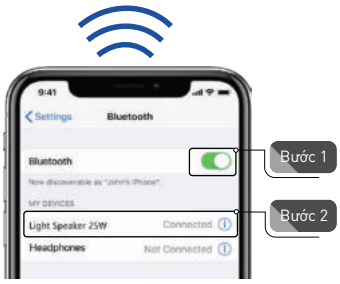


Bluetooth

- Kết nối dễ dàng bằng Bluetooth để thưởng thức âm nhạc của bạn.
- Tích hợp loa chất lượng cao đưa bạn tới với trải nghiệm âm nhạc tuyệt hảo.

### Chế độ ánh sáng đa năng

**CCT Changeable**
Điều chỉnh nhiệt độ màu từ 3000K tới 6500K bằng cách nhấn nút Warm/Cool trên remote

**RGB Color**
Thay đổi màu sắc xung quanh loa bằng các nhấn nút RGB

**10 Steps Dimmable**
Thay đổi cường độ ánh sáng bằng cách nhấn nút Bright/ Dim trên remote

**Night Light**
Chế độ Night Light phù hợp để bạn thư giãn

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-XZ301188**

- Có remote điều khiển màu, cường độ sáng
- Công suất: 36W; Diện tích đề xuất: 12 - 15 m²
- Kích thước: Ø508mm*98mm
- Khối lượng: 1.4 kg
- Quang thông: 2600lm - CRI: 80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ

**4.800.000**

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-XZ301788**

- Có remote điều khiển màu, cường độ sáng
- Công suất: 28 W; Diện tích đề xuất: 10 - 12 m²
- Kích thước: Ø401mm*85mm
- Khối lượng: 1.1 kg
- Quang thông: 1900lm - CRI: 80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ

**3.900.000**

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-XZ201688**

- Có remote điều khiển màu, cường độ sáng
- Công suất: 21 W; Diện tích đề xuất: 8 - 10 m²
- Kích thước: Ø401mm*85mm
- Khối lượng: 0.8 kg
- Quang thông: 1600lm - CRI: 80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ

**3.300.000**

*Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn Panasonic*

## ĐÈN TRẦN LED DÀNH CHO PHÒNG KHÁCH

| | SCENE | Ánh sáng chính | Ánh sáng gián tiếp | Đèn rọi |
|---|---|---|---|---|
| BÌNH THƯỜNG | 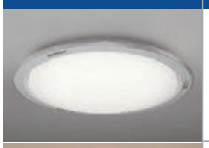 | Độ sáng 100-5% Màu sắc 3000-6500K | — | — |
| THƯ GIÃN | | Độ sáng 100-5% Màu sắc 3000K | TỐI ĐA Màu sắc 3000K | Độ sáng 4 Mức độ Màu sắc 3000K |
| RẠP HÁT | | — | Độ sáng 100-5% Màu sắc 3000K | Độ sáng 4 Mức độ Màu sắc 3000K |
| GIA ĐÌNH | | Độ sáng 100-5% Màu sắc 3000-6500K | TỐI ĐA Màu sắc 3000K | Độ sáng 4 Mức độ Màu sắc 3000K |

Ánh sáng trắng 6500K — Ánh sáng vàng 3000K

### HH-LAZ502288

- Diện tích chiếu sáng: 18-22m²
- Công suất 79W/0.37A/AC220-240V
- Kích thước: Ø800mm/H160mm - Trọng lượng: 6.5kg
- Quang thông: 5000lm - 63.3lm/W - CRI: Ra85
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 40,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung kim loại bạc

**19.320.000**

Ánh sáng trắng 6500K — Ánh sáng vàng 3000K

### HH-LAZ504988

- Diện tích chiếu sáng: 16-20m²
- Công suất 68W/0.31A/AC220-240V
- Kích thước: L900xW734xH104mm - Trọng lượng: 8.6kg
- Quang thông: 5000lm - 73.5lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa

**15.850.000**

Ánh sáng trắng 6500K — Ánh sáng vàng 2700K

### HH-LAZ317588

- Diện tích chiếu sáng: 14-18m²
- Công suất 48W/0.23A/AC220-240V
- Kích thước: L820xW820xH97mm - Trọng lượng: 7.7kg
- Quang thông: 3800lm - 79lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung kim loại bạc, viền nhựa trong

**11.570.000**

Ánh sáng trắng 6500K — Ánh sáng vàng 3000K

### HH-LAZ317988

- Diện tích chiếu sáng: 12-16m²
- Công suất 48W/0.23A/AC220-240V
- Kích thước: L600xW600xH129mm - Trọng lượng: 5.36kg
- Quang thông: 2500m - 52lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung viền nhựa vân hình cánh hoa

**10.990.000**

Ánh sáng trắng 6500K — Ánh sáng vàng 3000K

### HH-XZ550088 & HKC306988

- Diện tích chiếu sáng: 14-18m²
- Công suất 55W/AC220-240V
- Kích thước: Ø680mm/H112mm
- Trọng lượng: 3.2kg
- Quang thông: 3800lm - 83lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung kép trắng

**7.900.000**

Ánh sáng trắng 6500K — Ánh sáng vàng 3000K

### HH-XZ550088 & HKC311788

- Diện tích chiếu sáng: 14-18m²
- Công suất 55W/AC220-240V
- Kích thước: Ø680mm/H112mm
- Trọng lượng: 3.2kg
- Quang thông: 3800lm - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, viền trắng trong

**7.100.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN TRẦN LED DÀNH CHO PHÒNG KHÁCH

*Thiết kế tinh tế Đèn + quạt*

Ánh sáng trung tính 4600K | Ánh sáng vàng 2700K

**HH-LMZ100988**

- Diện tích chiếu sáng: 10-14m²
- Công suất: 61W (36W đèn + 25W quạt)
- AC220-240V
- Kích thước: Ø594xH158mm
- Trọng lượng: 4.3kg
- Quang thông: 2600lm - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Chụp đèn nhựa acrylic trắng sữa

**15.740.000**

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LAZ167088**

- Diện tích chiếu sáng: 8-12m²
- Công suất 21W/0.175A/AC220-240V
- Kích thước: Ø607mm/H99mm
- Trọng lượng: 5kg
- Quang thông: 1600lm - 76.2lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, viền bạc

**5.780.000**

## ĐÈN TRANG TRÍ

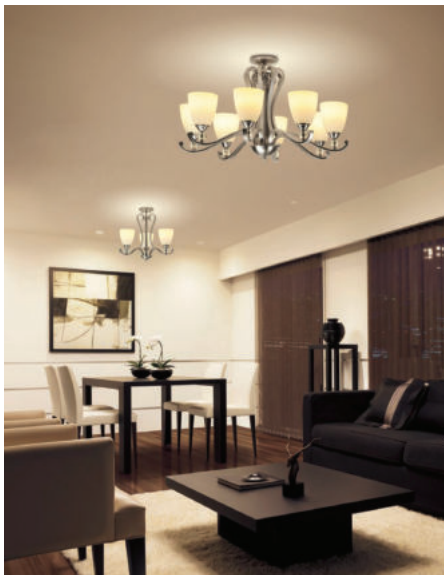

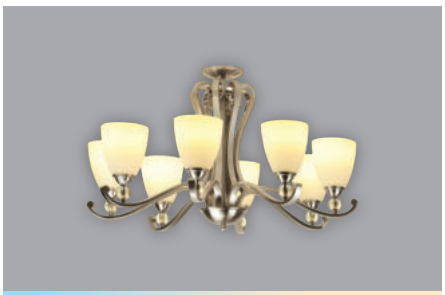

Sử dụng bóng E27 (Giá không bao gồm bóng)

**HH-LM800388**

- Công suất: Sử dụng bóng E27 (Max11W)
- AC220-240V
- Kích thước: Ø808mm/H480mm
- Trọng lượng: 12.45kg
- Ánh sáng trắng/vàng - E27x8
- Chất liệu: Khung sườn kim loại màu bạc, chóa đèn bằng sứ

**15.970.000**

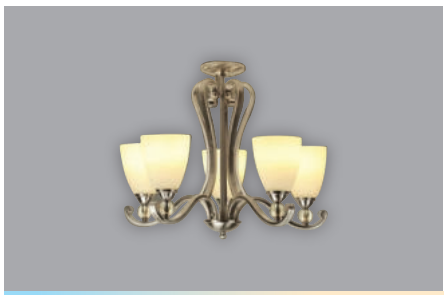

Sử dụng bóng E27 (Giá không bao gồm bóng)

**HH-LM500388**

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max11W)
- AC220-240V
- Kích thước: Ø625mm/H465mm
  Trọng lượng: 8.95kg
- Ánh sáng trắng/vàng - E27x5
- Chất liệu: Khung sườn kim loại màu bạc, chóa đèn bằng sứ

**9.960.000**

## ĐÈN TRẦN LED DÀNH CHO PHÒNG NGỦ

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LAZ175088**

- Diện tích chiếu sáng: 8-12m²
- Công suất 21W/0.175A/AC220-240V
- Kích thước: Ø512mm/H108mm
- Trọng lượng: 3kg
- Quang thông: 1600lm - 76.2lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung nhựa màu hồng

**5.630.000**

Ánh sáng trắng 6200K | Ánh sáng vàng 2700K

**HH-XZ352288**

- Diện tích chiếu sáng: 10-14m²
- Công suất: 36W/AC220-240V
- Kích thước: Ø550xH100mm
- Trọng lượng: 4kg
- Quang thông: 2400lm - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Chụp đèn nhựa acrylic trắng sữa, khung đèn kim loại màu trắng

**4.720.000**

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LAZ181488**

- Diện tích chiếu sáng: 8-12m²
- Công suất 21W/0.06A/AC220-240V
- Kích thước: Ø480mm/H80mm
- Trọng lượng: 4kg
- Quang thông: 1600lm - 76lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung kim loại trắng hoa tuyết

**3.950.000**

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-XZ351888**

- Diện tích chiếu sáng: 10-14m²
- Công suất: 36W/AC220-240V
- Kích thước: Ø555xH170mm
- Trọng lượng: 3.3kg
- Quang thông: 2400lm - CRI: Ra80
- Sử dụng remote điều chỉnh độ sáng (100%-5%)
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Chụp đèn nhựa acrylic trắng sữa

**3.900.000**

Ánh sáng trắng 5000K

**HH-LA1638DB88**

- Diện tích chiếu sáng: 8-12m²
- Công suất 19W/0.16A/AC220-240V
- Kích thước: L490xW490xH112.5mm
- Trọng lượng: 2.5kg
- Quang thông: 1600lm - 84.2lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, góc viền trang trí nhựa sơn ánh kim

**3.600.000**

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 2700K

**HH-XQ254088**

- Diện tích chiếu sáng: 8-12m²
- Công suất 21W/AC220-240V
- Kích thước: L470xW470xH113mm
- Trọng lượng: 3.2kg
- Quang thông: 1600lm - 76lm/W - CRI: Ra80
- Sử dụng công tắc đổi màu 2700K-5000K-6500K
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, khung viền vân trong

**2.600.000**

## ĐÈN TRẦN LED DÀNH CHO LỐI ĐI, PHÒNG TẮM, HÀNH LANG, BAN CÔNG

**HH-XQ140188** 540.000
Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-XQ140288** 540.000
Ánh sáng trắng 6500K

**HHGXQ143188** 790.000
Điều chỉnh 3 màu ánh sáng
3000K - 4000K - 6500K bằng công tắc

- Diện tích chiếu sáng: 4-8 m²
- Công suất12W/AC220-240V ; 50-60Hz
- Kích thước: Ø264mm/ H: 80mm
- Quang thông: 830lm - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 25000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic

**HH-XQ240188** 640.000
Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-XQ240288** 640.000
Ánh sáng trắng 6500K

**HHGXQ243188** 940.000
Điều chỉnh 3 màu ánh sáng
3000K - 4000K - 6500K bằng công tắc

- Diện tích chiếu sáng: 6-10 m²
- Công suất18W/AC220-240V ; 50-60Hz
- Kích thước: Ø334mm/ H: 82mm
- Quang thông: 1200lm - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 25000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic

**HH-XQ240388** 740.000
Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-XQ240488** 740.000
Ánh sáng trắng 6500K

**HHGXQ243288** 1.100.000
Điều chỉnh 3 màu ánh sáng
3000K - 4000K - 6500K bằng công tắc

- Diện tích chiếu sáng: 8-12 m²
- Công suất 24W/AC220-240V ; 50-60Hz
- Kích thước: Ø384mm/ H: 85mm
- Quang thông: 1600lm - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 25000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic

**HHGXQ142888** - Ánh sáng trung tính 4000K
**HHGXQ142988** - Ánh sáng trắng 6500K

**Đèn trần có cảm biến chuyển động/ ánh sáng**

- Diện tích chiếu sáng: 4-8 m²
- Công suất12W/AC220-240V ; 50-60Hz
- Kích thước: Ø300mm/ H: 90mm
- Quang thông: 860lm - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 25000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic
- Chống nước chuẩn IP44

1.100.000

**Bề mặt chống nước chuẩn IP44**

IP44 Waterproof

**HHGXQ242688** - Ánh sáng trung tính 4000K
**HHGXQ242788** Ánh sáng trắng 6500K

**Đèn trần có cảm biến chuyển động/ ánh sáng**

- Diện tích chiếu sáng: 6-10 m²
- Công suất18W/AC220-240V ; 50-60Hz
- Kích thước: Ø370mm/ H: 110mm
- Quang thông: 1280lm - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 25000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic
- Chống nước chuẩn IP44

1.300.000

**Tích hợp cảm ứng ánh sáng/chuyển động**

- Trong môi trường tối, đèn sẽ tự động bật sáng bằng cách phát hiện chuyển động của người
- Trong môi trường có ánh sáng, đèn sẽ không tự động bật sáng kể cả khi có chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện

Ánh sáng trắng 6500K

**HH-LA0619CC88**

- Diện tích chiếu sáng: 4-6m²
- Công suất 8W/0.07A/AC220-240V
- Kích thước: Ø258mm/H68.5mm
- Trọng lượng: 0.73kg
- Quang thông: 550lm - 68.8lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa
- Độ kín nước IP64

1.340.000

Ánh sáng trắng 6500K

**NNP52600** 1.100.000

- Diện tích chiếu sáng: 4-8m²
- Công suất 15W/0.06A/AC220-240V
- Kích thước: Ø300mm/H73mm - Trọng lượng: 0.61kg
- Quang thông: 1127lm - 82.31lm/W - CRI: Ra80

**NNP52700** 1.415.000

- Diện tích chiếu sáng: 4-10m²
- Công suất 20W/0.06A/AC220-240V
- Kích thước: Ø400mm/H73mm - Trọng lượng: 0.61kg
- Quang thông: 1502lm - 78.21lm/W - CRI: Ra80

*Giá bán đã bao gồm VAT

*Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn Panasonic*

## ĐÈN THẢ

Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LA606188**

- Thích hợp cho phòng khách, phòng ăn
- Công suất 64W/0.36A/AC220-240V
- Kích thước: Ø787mm / Trọng lượng: 10.5kg
- Đường kính tấm phát quang Ø280mm
- Tầm treo: 400mm - 700mm
- Quang thông: 5100lm - 77lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Dùng công tắc lắp tường để đổi chế độ chiếu sáng (bật 6 đèn/ bật 3 đèn trắng/ bật 3 đèn vàng)
- Chất liệu: Nhựa trong

**13.850.000**

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LB1150188**

- Công suất: 19W/0.16A/AC220-240V
- Kích thước: L540xW540xH104mm
- Trọng lượng: 6.2kg
- Quang thông: 1600lm - 84.2lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Tầm treo 400mm-1960mm
- Chất liệu: Nhựa màu trắng sữa

**13.310.000**

Ánh sáng trắng 5000K

**HH-LA202988**

- Công suất 32W/0.16A/AC220-240V
- Kích thước: Ø558mm
- Đường kính tấm phát quang Ø280mm
- Tầm treo: 900mm - 1,200mm
- Trọng lượng: 6.5kg
- Quang thông: 2,550lm - 77lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Nhựa trong

**6.910.000**

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LB1090388** (Màu trắng)
**HH-LB1090588** (Màu đỏ)

- Công suất: 17W/0.137A/AC220-240V
- Kích thước: Ø140mm/H30mm
- Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 1000lm - 58.8lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 40,000 giờ
- Tầm treo 1,100mm-1,300mm
- Chất liệu: Nhựa acrylic

**5.910.000**

Sử dụng bóng E27 (Giá không bao gồm bóng)

**HH-LB3090888**

- Công suất: Sử dụng bóng E27 (Max11W)
- AC220-240V
- Kích thước: Ø493mm
- Trọng lượng: 5kg
- Tầm treo 1,100mm - 1,200mm
- Chất liệu: Đế đèn kim loại, chóa đèn thủy tinh

**5.530.000**

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LW250588**

- Công suất: 21W/AC220-240V
- Kích thước: Ø670mm/H178mm
- Trọng lượng: 3.7kg
- Quang thông: 1,500lm
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Nhựa acrylic màu trắng sữa, chụp ngoài bằng kim loại
- Tầm treo 1,200mm

**4.700.000**

Sử dụng bóng E27 (Giá không bao gồm bóng)

**HH-LB1051288**

- Công suất: Sử dụng bóng E27 (Max11W)
- Kích thước: W610xL270xH380mm
- Trọng lượng: 3,9kg
- Chất liệu: Khung sườn kim loại màu đen
- Tầm treo 1,200mm

**3.500.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN TƯỜNG TRANG TRÍ

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-BW050088**

- Công suất 6W
- Kích thước: L315xW155xH115mm
- Quang thông: 360lm
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng sữa

**1.800.000**

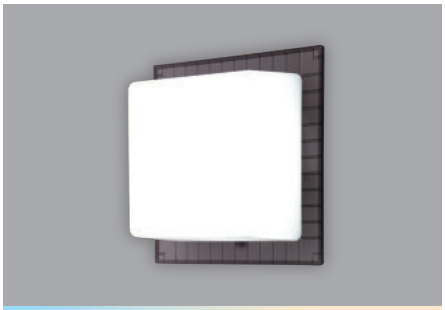

Ánh sáng trắng 6500K Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LW60105K88**
(Ánh sáng trắng 6500K)
**HH-LW60205K88**
(Ánh sáng vàng 3000K)

- Công suất 5.5W
- Kích thước: L168xW168xH96mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic
- Viền vuông xám khói

**1.195.000**

Ánh sáng trắng 6500K Ánh sáng vàng 3000K

**HH-LW60107K88**
(Ánh sáng trắng 6500K)
**HH-LW60207K88**
(Ánh sáng vàng 3000K)

- Công suất 5.5W
- Kích thước: L168xW168xH96mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic
- Viền vuông trắng nhám

**1.195.000**

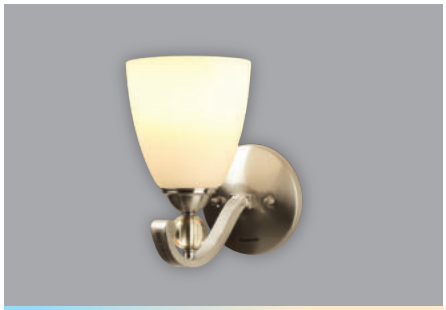

Sử dụng bóng E27 (Giá không bao gồm bóng)

**HH-LM100388**

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max11Wvvv)/AC220-240V
- Kích thước: Ø134mm/H226mm
- Trọng lượng: 1.95kg
- Chất liệu: Khung sườn kim loại màu bạc, chóa đèn bằng sứ

**1.650.000**

Ánh sáng trắng 5000K

**HH-LW100088**

- Công suất 5W/0.06A/AC220-240V
- Kích thước: Ø240mm - Trọng lượng: 1.5 kg
- Quang thông: 340lm - 70lm/W - CRI: Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ (LLMF: 70%)
- Chất liệu: Nhựa trong

**1.970.000**

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-BQ1004W88 (Màu trắng)**
**HH-BQ1004B88 (Màu đen)**

- Công suất: 6 W
- Kích thước: 173 x 90 x 32mm
- Quang thông: 300lm - CRI: 80
- Trọng lượng: 0.6kg
- Chất liệu: Hợp kim

**1.750.000**

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-BQ1005W88 (Màu trắng)**
**HH-BQ1005B88 (Màu đen)**

- Công suất: 6 W
- Kích thước: 100 x 100 x 100mm
- Quang thông: 300lm - CRI: 80
- Trọng lượng: 0.6kg
- Chất liệu: Hợp kim

**1.750.000**

Ánh sáng vàng 3000K

**HH-BQ100688**

- Công suất: 6 W
- Kích thước: 280 x 160 x 50mm
- Quang thông: 300lm - CRI: 80
- Trọng lượng: 0.8kg
- Chất liệu: Hợp kim

**1.750.000**

## ĐÈN CHIẾU GƯƠNG LED

Ánh sáng trung tính 4000K

**HH-LW0412488**

- Công suất: 9W/ AC220-240V
- Kích thước: L675xW230xH205mm
- Trọng lượng: 1.3kg
- Quang thông: 700lm - Ra80
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Nhựa acrylic màu trắng sữa

**1.900.000**

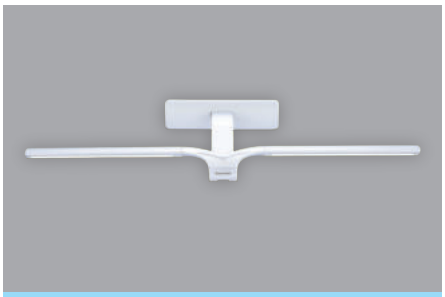

Ánh sáng trắng 5000K

**HH-LW0512388**

- Công suất: 10W/0.09A/ AC 220 – 240V
- Kích thước: L585xW230xH125mm
- Trọng lượng: 0.67kg
- Quang thông: 700lm – Ra85
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Chất liệu: Kim loại màu bạc, chóa đèn bằng nhựa

**1.990.000**

## ĐÈN CHIẾU ĐIỂM

**NNNC7601288** (Màu trắng - Ánh sáng vàng 3000K)
**NNNC7606288** (Màu trắng - Ánh sáng trắng 6500K)
**NNNC7601388** (Màu đen - Ánh sáng vàng 3000K)
**NNNC7606388** (Màu đen - Ánh sáng trắng 6500K)

- Công suất 7W
- CRI: Ra80
- Kích thước : L144xW95xH68mm
- Tuổi thọ nguồn sáng: 20,000 giờ
- Xoay góc chiếu 180 độ
- Chụp đèn sơn tĩnh điện

**490.000**

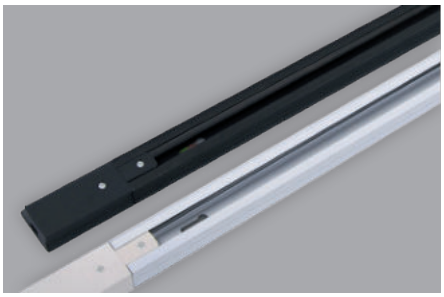

**RAIL-2-10-W88/B88**
Thanh ray gắn đèn chiếu điểm
220-230V 6A/1m, màu trắng/đen
**490.000**

**CON-2-180-W88/B88**
Đầu nối chữ I trắng/đen
**160.000**

**CON-2-90-W88/B88**
Đầu nối chữ L trắng/đen
**190.000**

## ĐÈN PHA LED FLOOD LIGHT - IP65

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ: 25,000 giờ**
**Chất liệu: Kính cường lực và hợp kim nhôm ADC12**

**Công suất 10W - 220V**
Kích thước: L114xW30xH109mm
**NNYC2011188** - 900lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNYC2016188** - 900lm - Ánh sáng trắng 6500K
**250.000**

**Công suất 20W - 220V**
Kích thước: L138xW30xH127mm
**NNYC2011288** - 1800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNYC2016288** - 1800lm - Ánh sáng trắng 6500K
**350.000**

**Công suất 30W - 220V**
Kích thước: L167xW31xH162mm
**NNYC2011388** - 2700lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNYC2016388** - 2700lm - Ánh sáng trắng 6500K
**540.000**

**Công suất 50W - 220V**
Kích thước: L197xW35xH174mm
**NNYC2011588** - 4500lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NNYC2016588** - 4500lm - Ánh sáng trắng 6500K
**790.000**

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## LED SLIM DOWNLIGHT - Tuổi thọ 25,000 giờ - CRI: Ra80

### Đèn LED Downlight siêu mỏng đổi màu - Góc chiếu: 120⁰

**NSD06C1 Công suất 6W - 220V**
Kích thước: Ø120mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø110mm/H: 22mm
Quang thông: 420lm - 462lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 36 cái/thùng
**185.000**

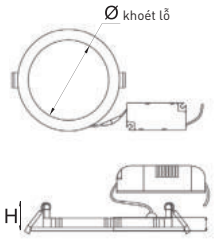


**NSD09C1 Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø145mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø135mm/H: 22mm
Quang thông: 630lm - 693lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 30 cái/thùng
**270.000**

**NSD12C1 Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø174mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø160mm/H: 22mm
Quang thông: 824lm - 840lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 24 cái/thùng
**320.000**

### Đèn LED Downlight siêu mỏng - Góc chiếu: 120⁰

**Công suất 6W - 220V**
Kích thước: Ø120mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø110mm/H: 22mm
**NSD0631** - 360lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NSD0641** - 400lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NSD0661** - 420lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 36 cái/thùng
**164.000**

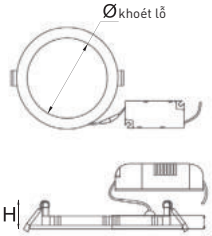


**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø145mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø135mm/H: 22mm
**NSD0931** - 600lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NSD0941** - 620lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NSD0961** - 630lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 30 cái/thùng
**198.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø174mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø160mm/H: 22mm
**NSD1231** - 800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NSD1241** - 820lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NSD1261** - 840lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 24 cái/thùng
**240.000**

NEW

**Công suất 15W - 220V**
Kích thước: Ø200mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø190mm/H: 22mm
**NSD1531** - 1050lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NSD1541** - 1125lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NSD1561** - 1125lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**320.000**

### Đèn LED Downlight siêu mỏng - Góc chiếu: 120⁰

** Đóng gói : 40 cái / thùng*

| Mã số | Công suất (W) | Kích thước (mm) | Kích thước khoét lỗ (mm) | Ánh sáng | |
|---|---|---|---|---|---|
| NSD063 | 6W | Ø120 H:30 | Ø110 H:30 | Vàng | 164.000 |
| NSD093 | 9W | Ø145 H:30 | Ø135 H:30 | Vàng | 198.000 |
| NSD094 | 9W | Ø145 H:30 | Ø135 H:30 | Trung tính | 198.000 |
| NSD124 | 12W | Ø174 H:30 | Ø160 H:30 | Trung tính | 240.000 |

### Đèn LED Downlight siêu mỏng cảm biến - Góc chiếu: 120⁰

** Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến*

**NSD096S** - Ánh sáng trắng 6500K
**NSD093S** - Ánh sáng vàng 3000K
Công suất: 9W - 220V
Kích thước: Ø145mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø135mm/H: 22mm
Quang thông: 630lm
Đóng gói: 30 cái/thùng
**395.000**

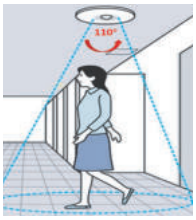


**NSD126S** - Ánh sáng trắng 6500K
**NSD123S** - Ánh sáng vàng 3000K
Công suất: 12W - 220V
Kích thước: Ø174mm/H: 22mm
Kích thước khoét lỗ: Ø160mm/H: 22mm
Quang thông: 840lm
Đóng gói: 24 cái/thùng
**430.000**

## ĐÈN LED DOWNLIGHT CHỐNG NƯỚC - IP65

NEW

Đèn downlight chống nước
**NDL1833-73** - Ánh sáng vàng 3000K
**NDL1833-76** - Ánh sáng trắng 5700K
- Công suất 7W/AC220-240V
- Kích thước: Ø110mm/H60mm - Khoét lỗ: Ø90
- Quang thông: 470lm - CRI: Ra84
- PF: 0.57 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chụp đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 36°

**865.000**

NEW

Đèn downlight chống nước, điều chỉnh góc chiếu 20°
**NDL1831-103** - Ánh sáng vàng 3000K
**NDL1831-106** - Ánh sáng trắng 5700K
- Công suất 10W/AC220-240V
- Kích thước: Ø115mm/H75mm - Khoét lỗ: Ø105
- Quang thông: 709lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chụp đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 39°

**1.070.000**

## ĐÈN LED DOWNLIGHT - ECO SERIES (Tuổi thọ 15,000 giờ - CRI: Ra80)

**Góc chiếu 120⁰**
**Chất liệu : Nhựa PC**

**Công suất 7W - 220V**
Kích thước: Ø110mm/H: 45mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm/H: 45mm
**NED073** - 520lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NED074** - 560lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NED076** - 560lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**150.000**

**Công suất 9W - 220V**
Kích thước: Ø110mm/H: 45mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm/H: 45mm
**NED093** - 620lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NED094** - 666lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NED096** - 666lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**172.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø140mm/H: 45mm
Kích thước khoét lỗ: Ø120mm/H: 45mm
**NED123** - 910lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NED124** - 980lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NED126** - 980lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**199.000**

**Góc chiếu 120⁰**
**Chất liệu : Nhựa PC**

**Công suất 15W - 220V**
Kích thước: Ø170mm/H: 45mm
Kích thước khoét lỗ: Ø145mm/H: 45mm
**NED153** - 1150lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NED154** - 1250lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NED156** - 1250lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**252.000**

**Công suất 18W - 220V**
Kích thước: Ø170mm/H: 45mm
Kích thước khoét lỗ: Ø145mm/H: 45mm
**NED183** - 1400lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NED184** - 1500lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NED186** - 1500lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**275.000**

**Công suất 24W - 220V**
Kích thước: Ø220mm/H: 45mm
Kích thước khoét lỗ: Ø195mm/H: 45mm
**NED243** - 1950lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NED244** - 2100lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NED246** - 2100lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**372.000**

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## LED DOWNLIGHT - Tuổi thọ 25.000 giờ - CRI: Ra80

### Đèn LED Downlight dày đơn màu - Góc chiếu 90°

**Công suất 5W - 220V**
Kích thước: Ø110mm/H: 58.6mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm/H: 58.6mm
**NDL0539** - 430lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NDL0549** - 460lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NDL0569** - 460lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**220.000**

**Công suất 8W - 220V**
Kích thước: Ø110mm/H: 58.6mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm/H: 58.6mm
**NDL083** - 730lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NDL084** - 780lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NDL086** - 780lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**233.000**

**Công suất 12W - 220V**
Kích thước: Ø145mm/H: 65.8mm
Kích thước khoét lỗ: Ø120mm/H: 65.8mm
**NDL123** - 1120lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NDL124** - 1200lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NDL126** - 1200lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**334.000**

**Công suất 14W - 220V**
Kích thước: Ø145mm/H: 65.8mm
Kích thước khoét lỗ: Ø120mm/H: 65.8mm
**NDL143** - 1240lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NDL144** - 1330lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NDL146** - 1330lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**350.000**

### Đèn LED Downlight dày đổi màu - Góc chiếu 90°

**NDL05C (Công suất 5W - 220V)**
Kích thước: Ø110mm/H: 58.6mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm/H: 58.6mm
Quang thông: 430lm - 460lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**296.000**

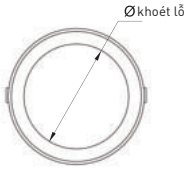


**NDL08C (Công suất 8W - 220V)**
Kích thước: Ø110mm/H: 58.6mm
Kích thước khoét lỗ: Ø90mm/H: 58.6mm
Quang thông: 730lm - 780lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**315.000**

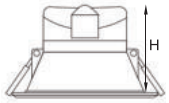


**NDL12C (Công suất 12W - 220V)**
Kích thước: Ø145mm/H: 65.8mm
Kích thước khoét lỗ: Ø120mm/H: 65.8mm
Quang thông: 1120lm - 1200lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**440.000**

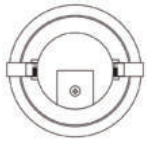

**NDL14C (Công suất 14W - 220V)**
Kích thước: Ø145mm/H: 65.8mm
Kích thước khoét lỗ: Ø120mm/H: 65.8mm
Quang thông: 1300lm - 1400lm
Đổi màu ánh sáng: 3000K - 4000K - 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**480.000**

## BÓNG LED BULB TRỤ E27

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ - Góc chiếu 280°**
**Chất liệu: Chóa nhựa trắng,**
**thân đèn nhôm bọc nhựa**

**Công suất: 20W - 220V**
Kích thước: Ø70mm/H123mm
**NLB203** - 1520lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB204** - 1600lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLB206** - 1600lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**140.000**

**Công suất: 30W - 220V**
Kích thước: Ø80mm/H141mm
**NLB303** - 2280lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB304** - 2400lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLB306** - 2400lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**186.000**

**Công suất: 40W - 220V**
Kích thước: Ø100mm/H168mm
**NLB403** - 3050lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB404** - 3200lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLB406** - 3200lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 12 cái/thùng
**260.000**

**Công suất: 50W - 220V**
Kích thước: Ø118mm/H194mm
**NLB503** - 3800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB504** - 4000lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLB506** - 4000lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 12 cái/thùng
**360.000**

**Công suất: 60W - 220V**
Kích thước: Ø138/H222mm
**NLB603** - 4560lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB604** - 4800lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLB606** - 4800lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 6 cái/thùng
**450.000**

## BÓNG LED BULB CÔNG SUẤT NHỎ E27

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ - Góc chiếu 280°**
**Chất liệu: nhựa PC**

**Công suất: 3W - 220V**
Kích thước: Ø50mm/H88mm
**NLB033** - 235lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB036** - 250lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**49.000**

**Công suất: 5W - 220V**
Kích thước: Ø55mm/H101mm
**NLB053** - 425lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB056** - 450lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**57.000**

**Công suất: 7W - 220V**
Kích thước: Ø60mm/H113mm
**NLB073** - 570lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB076** - 600lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**62.000**

**Công suất: 9W - 220V**
Kích thước: Ø60mm/H113mm
**NLB093** - 765lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB096** - 806lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**74.000**

**Công suất: 11W - 220V**
Kích thước: Ø60mm/H116mm
**NLB113** - 1000lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB116** - 1055lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**84.000**

**Công suất: 14W - 220V**
Kích thước: Ø70mm/H133mm
**NLB143** - 1450lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLB146** - 1521lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 60 cái/thùng
**118.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN LED T8 - Tuổi thọ 15,000 giờ

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 15,000 giờ - Chất liệu: Thủy tinh có bọc nhựa**

**Công suất 9W - 220V**

**NT8T0931** - 860lm/ Dài 0.6m - Ánh sáng vàng 3000K
**NT8T0961** - 900lm/ Dài 0.6m - Ánh sáng trắng 6500K
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**99.000**

**Công suất 22W - 220V**

**NT8T223** - 2010lm/ Dài 1.2m - Ánh sáng vàng 3000K
**NT8T226** - 2200lm/ Dài 1.2 m - Ánh sáng trắng 6500K
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**165.000**

**Công suất 18W - 220V**

**NT8T183** - 1600lm/Dài 1.2m - Ánh sáng vàng 3000K
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**143.000**

**Công suất 18W - 220V**

**NT8T1831** - 1750lm/ Dài 1.2m - Ánh sáng vàng 3000K
**NT8T1861** - 1800lm/ Dài 1.2m - Ánh sáng trắng 6500K
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**143.000**

## MÁNG ĐÈN LED T8

**Máng siêu mỏng LED Tube T8 loại đơn**
**Dùng cho bóng LED T8 - 220V**

**NT8F109N**
- Dài 0.6m
- Kích thước thân máng: W43.5xH18.5mm
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**50.000**

**Máng siêu mỏng LED Tube T8 loại đơn**
**Dùng cho bóng LED T8 - 220V**

**NT8F118N**
- Dài 1.2m
- Kích thước thân máng: W43.5xH18.5mm
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**65.000**

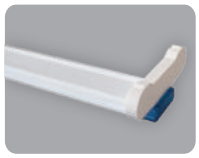

**Máng siêu mỏng LED Tube T8 loại đôi**
**Dùng cho bóng LED T8 - 220V**

**NT8F218N**
- Dài 1.2m
- Kích thước thân máng: W43.5xH18.5mm
- Đóng gói: 25 cái/thùng

**79.000**

## BỘ MÁNG ĐÈN LED T8

**Bộ máng đèn LED Tube T8 loại đơn 9W - 220V**

**NT8F109N3**
- Dài 0.6m
- 1 bóng tuýp T8 9W 860lm - Ánh sáng vàng 3000K
- Đóng gói: 15 bộ / thùng

**NT8F109N6**
- Dài 0.6m
- 1 bóng tuýp T8 9W 900lm - Ánh sáng trắng 6500K
- Đóng gói: 15 bộ / thùng

**149.000**

**Bộ máng đèn LED Tube T8 loại đơn 18W - 220V**

**NT8F118N3**
- Dài 1.2m
- 1 bóng tuýp T8 18W 1750lm - Ánh sáng vàng 3000K
- Đóng gói: 15 bộ / thùng

**NT8F118N6**
- Dài 1.2m
- 1 bóng tuýp T8 18W 1800lm - Ánh sáng trắng 6500K
- Đóng gói: 15 bộ / thùng

**209.000**

## MÁNG ĐÈN KÍN NƯỚC LED - IP65

**Sử dụng bóng LED Tube T8**

**N2186WP**
- 3600lm - Ánh sáng trắng
- Loại 2 bóng 1.2m (2 x 18W)
- Kích thước: L1270xW102xH155mm
- Đóng gói 1 cái/ hộp, 4 cái/ thùng

**938.000**

## MÁNG ĐÈN BATTEN

**Máng đèn Batten đôi 1.2m**

**NLA42M**
- Kích thước: L1227xW100xH85mm
- Đóng gói 8 cái/thùng

**295.000**

**Máng đèn Batten đơn 1.2m**

**NLA41M**
- Kích thước L1227xW55xH80mm
- Đóng gói 8 cái/thùng

**195.000**

## ĐÈN LED BÁN NGUYỆT - Tuổi thọ 25,000 giờ

**Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm, đầu đèn nhựa ABS, tấm bảo vệ nhựa PC**

**Công suất 18W** - 220-265V - CRI: Ra >80
Kích thước: L600xW75xH30mm
**NSHV183** - 1800lm/ Ánh sáng vàng 3000K
**NSHV184** - 1800lm/ Ánh sáng trung tính 4000K
**NSHV186** - 1800lm/ Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
** Dự kiến có hàng tháng 12/2020*

**190.000**

NEW

**Công suất 36W** - 220-265V - CRI: Ra >80
Kích thước: L1200xW75xH30mm
**NSHV363** - 3600lm/ Ánh sáng vàng 3000K
**NSHV364** - 3600lm/ Ánh sáng trung tính 4000K
**NSHV366** - 3600lm/ Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng

**290.000**

## ĐÈN LED BÁN NGUYỆT - Tuổi thọ 30,000 giờ

**Chất liệu: Nhựa trắng, viền nhôm**

**Công suất 18W** - 220-265V - CRI: Ra80
Kích thước: L600xW75xH27mm
**NSH183** - 1600lm/ Ánh sáng vàng 3000K
**NSH184** - 1600lm/ Ánh sáng trung tính 4000K
**NSH186** - 1600lm/ Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng

**249.000**

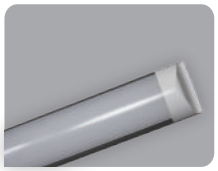

**Công suất 36W** - 220-265V - CRI: Ra80
Kích thước: L1200xW75xH27mm
**NSH363** - 3000lm/ Ánh sáng vàng 3000K
**NSH364** - 3000lm/ Ánh sáng trung tính 4000K
**NSH366** - 3000lm/ Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng

**425.000**

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN PHA LED FLOOD LIGHT - IP65

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 25,000 giờ - Góc chiếu 110⁰**
**Chất liệu: Thân đèn kim loại, chóa đèn nhựa PC**

**Công suất 10W - 220V**
Kích thước: L117xW27xH138mm/ Trọng lượng: 0.29kg
**NLF1103** - 760lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLF1104** - 800lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLF1106** - 800lm - Ánh sáng trắng 6000K
Đóng gói: 12 cái/thùng
**220.000**

**Công suất 20W - 220V**
Kích thước: L134xW27xH159mm/ Trọng lượng: 0.37kg
**NLF1203** - 1520lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLF1204** - 1600lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLF1206** - 1600lm - Ánh sáng trắng 6000K
Đóng gói: 12 cái/thùng
**300.000**

**Công suất 30W - 220V**
Kích thước: L167xW36xH220mm/ Trọng lượng: 0.65kg
**NLF1303** - 2280lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLF1304** - 2400lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLF1306** - 2400lm - Ánh sáng trắng 6000K
Đóng gói: 12 cái/thùng
**440.000**

**Công suất 50W - 220V**
Kích thước: L222xW38xH301mm/ Trọng lượng: 1.1kg
**NLF1503** - 3800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLF1504** - 4000lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLF1506** - 4000lm - Ánh sáng trắng 6000K
Đóng gói: 6 cái/thùng
**670.000**

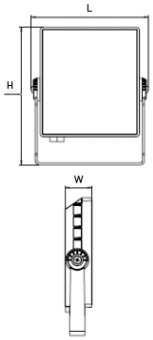


**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 30,000 giờ - Góc chiếu 110⁰**
**Chất liệu: Thân đèn kim loại, chóa đèn nhựa PC**

**Công suất 100W - 220V**
Kích thước: L220xW68xH282mm/ Trọng lượng: 1.65kg
**NLF1003** - 8057lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NLF1004** - 8500lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NLF1006** - 8500lm - Ánh sáng trắng 6000K
Đóng gói: 6 cái/thùng
**1.490.000**

## ĐÈN TRACK LIGHT

**Đèn Track Light màu trắng**

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ - Góc chiếu 38⁰**
**Chất liệu: Chóa nhựa PC và thân nhôm bọc nhựa**

Công suất: 7W - 220V
Kích thước: Ø60mm/H85mm
**NTR073W** - 475lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NTR074W** - 500lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NTR076W** - 500lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**399.000**

Công suất: 14W - 220V
Kích thước: Ø85mm/H134mm
**NTR143W** - 1140lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NTR144W** - 1200lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NTR146W** - 1200lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**599.000**

**Đèn Track Light màu đen**

**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 20,000 giờ - Góc chiếu 38⁰**
**Chất liệu: Chóa nhựa PC và thân nhôm bọc nhựa**

Công suất: 7W - 220V
Kích thước: Ø60mm/H85mm
**NTR073B** - 475lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NTR074B** - 500lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NTR076B** - 500lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**399.000**

Công suất: 14W - 220V
Kích thước: Ø85mm/H134mm
**NTR143B** - 1140lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NTR144B** - 1200lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NTR146B** - 1200lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**599.000**

## Phụ kiện dùng cho đèn Track Light

**NTR-HR1W**
Thanh ray loại H 1m màu trắng (chưa gồm đầu nối dây nguồn)
Đóng gói: 12 cái/thùng
**218.000**

**NTR-CW**
Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu trắng
Đóng gói: 100 cái/thùng
**59.000**

**NTR-MCW**
Khớp nối giữa thanh ray loại H màu trắng
Đóng gói: 200 cái/thùng
**42.000**

**NTR-LCW**
Khớp nối chữ L thanh ray loại H màu trắng
Đóng gói: 100 cái/thùng
**88.000**

**NTR-TCW**
Khớp nối chữ T thanh ray loại H màu trắng
Đóng gói: 100 cái/thùng
**115.000**

**NTR-4CW**
Khớp nối chữ thập thanh ray loại H màu trắng
Đóng gói: 60 cái/thùng
**149.000**

**NTR-HR1B**
Thanh ray loại H 1m màu đen (chưa gồm đầu nối dây nguồn)
Đóng gói: 12 cái/thùng
**218.000**

**NTR-CB**
Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
**59.000**

**NTR-MCB**
Khớp nối giữa thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 200 cái/thùng
**42.000**

**NTR-LCB**
Khớp nối chữ L thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
**88.000**

**NTR-TCB**
Khớp nối chữ T thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
**115.000**

**NTR-4CB**
Khớp nối chữ thập thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 60 cái/thùng
**149.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

nanoco

## ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ - IP20 NEW

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

**Cảnh báo: Không bật dải LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao gây ảnh hưởng đến độ bền của LED dây*

### 60 Chip LED

- **NSTID0602** - Ánh sáng vàng 2700K
- **NSTID0604** - Ánh sáng trung tính 4000K
- **NSTID0606** - Ánh sáng trắng 6000K

**177.000**

- Công suất: 4.5W/m, DC24V
- Số LED: 60 LED/m
- Loại LED: SMD2835
- Quang thông: 400 lm/m
- Kích thước: 8x1.3mm
- Độ dài: 5m
- Đoạn cắt: 6 chip LED
- Đóng gói: 1 cuộn/bịch - 40 bịch/thùng

### 120 Chip LED

- **NSTID1202** - Ánh sáng vàng 2700K
- **NSTID1204** - Ánh sáng trung tính 4000K
- **NSTID1206** - Ánh sáng trắng 6000K

**245.000**

- Công suất: 9W/m, DC24V
- Số LED: 120 LED/m
- Loại LED: SMD2835
- Quang thông: 800 lm/m
- Kích thước: 8x1.3mm
- Độ dài: 5m
- Đoạn cắt: 6 chip LED
- Đóng gói: 1 cuộn/bịch - 40 bịch/thùng

### 168 Chip LED

- **NSTID1682** - Ánh sáng vàng 2700K
- **NSTID1684** - Ánh sáng trung tính 4000K
- **NSTID1686** - Ánh sáng trắng 6000K

**408.000**

- Công suất: 12W/m, DC24V
- Số LED: 168 LED/m
- Loại LED: SMD2835
- Quang thông: 1200 lm/m
- Kích thước: 10x1.3mm
- Độ dài: 5m
- Đoạn cắt: 7 chip LED
- Đóng gói: 1 cuộn/bịch - 40 bịch/thùng

## Bộ nguồn dùng cho LED dây trong nhà NEW

### Bộ nguồn trực tiếp

**NST-AD30**
Công suất: 30W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 1 cái/ hộp

**132.000**

**NST-AD60**
Công suất: 60W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 1 cái/ hộp

**200.000**

### Bộ nguồn tổ ong

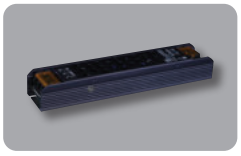

**NST-PS60-24**
Công suất: 60W
Kích thước : 172x34x23mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 1 cái/ hộp

**136.000**

**NST-PS250-24**
Công suất: 250W
Kích thước : 258x48x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 1 cái/ hộp

**345.000**

**NST-PS150-24**
Công suất: 150W
Kích thước : 195x49x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 1 cái/ hộp

**246.000**

**NST-PS360-24**
Công suất: 360W
Kích thước : 245x64x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 1 cái/ hộp

**380.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Nẹp nhôm dùng cho LED dây trong nhà NEW

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

**NST-AB1714**

Kích thước: 2000x17x14.3mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 2 nút bít, 2 nẹp gắn tường, 2 ốc vít

Lắp nổi

105.000

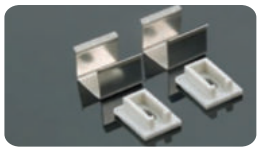

**NST-AB1013**

Kích thước: 2000x10x13mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 8mm
Kèm 2 nút bít, 2 nẹp gắn tường, 2 ốc vít

Lắp nổi

100.000

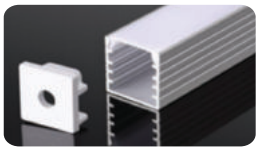

**NST-AB1414**

Kích thước: 2000x14.2x14.2mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12.5mm
Kèm 2 nút bít, 2 nẹp gắn tường, 2 ốc vít

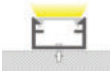
Lắp nổi

112.000

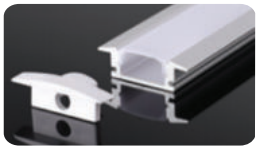

**NST-AB2507**

Kích thước: 2000x25x7mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 2 nút bít, 2 nẹp gắn tường, 2 ốc vít

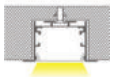
Lắp âm

110.000

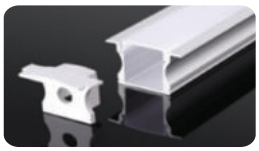
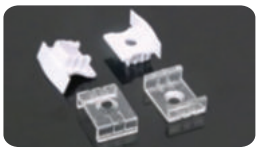

**NST-AB2414**

Kích thước: 2000x24.5x14.2mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 2 nút bít, 2 nẹp gắn tường, 2 ốc vít

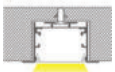
Lắp âm

110.000

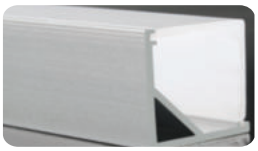

**NST-AB1515**

Kích thước: 2000x15.7x15.7mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 10mm
Kèm 2 nút bít, 2 nẹp gắn tường, 2 ốc vít

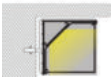
Lắp góc

83.000

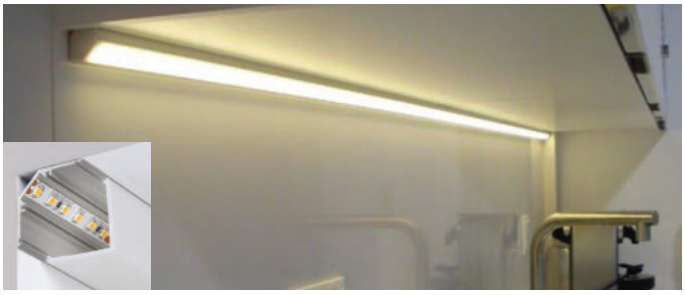

## Phụ kiện khớp nối dùng cho LED trong nhà

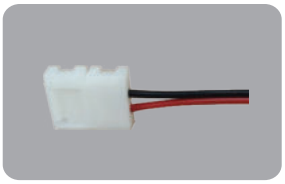

**NSTID-CW08**
Khớp nối dây nguồn (15cm) dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M và 120LED/M — 4.500

**NSTID-CW10**
Khớp nối dây nguồn (15cm), dùng cho đèn LED dây dán 168LED/M — 5.000

**NSTID-MC08**
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M và 120LED/M — 2.000

**NSTID-MC10**
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán 168LED/M — 3.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

nanoco

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 60 CHIP LED - IP65 NEW

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

**Cảnh báo: Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao gây ảnh hưởng đến độ bền của LED dây*

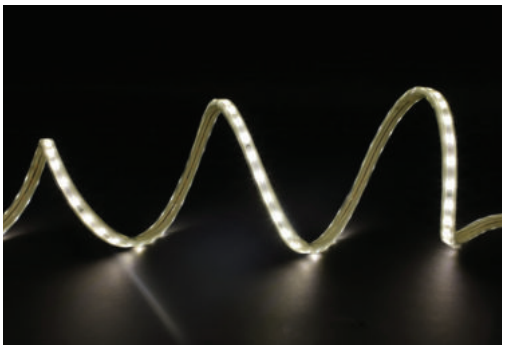

- Điện áp đầu vào: 230V
- Số lượng chip: 60 chip LED/m
- Công suất: 4.5W/m
- Kích thước: 10*7.3mm
- Đoạn cắt: 1m
- Trọng lượng: 5kg
- Chiều dài cuộn: 50m
- Độ bảo vệ: IP65
- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Tuổi thọ: 30,000 giờ
- Kèm 1 bộ phụ kiện

**Công suất 4.5W/m, 180lm/m**

- **NST0602** - Ánh sáng vàng 2700K
- **NST0604** - Ánh sáng trung tính 4000K
- **NST0606** - Ánh sáng trắng 6000K

**2.340.000**

- **NST060R** - Ánh sáng màu đỏ
- **NST060G** - Ánh sáng màu xanh lục
- **NST060B** - Ánh sáng màu xanh dương

**2.570.000**

## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời - 60 CHIP LED

**NST60-PC**
Driver nguồn - IP44 (Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói 1 bộ/bịch

**60.000**

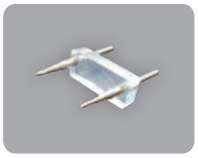

**NST60-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói 20 cái/bịch

**1.600**

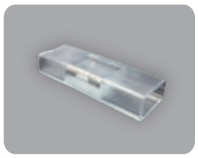

**NST60-MC**
Khớp nối giữa - IP44
Đóng gói 10 cái/bịch

**11.000**

**NST60-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói 20 cái/bịch

**1.600**

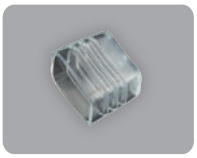

**NST60-E**
Nút bít - IP44
Đóng gói 50 cái/bịch

**1.600**

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - IP65

**Cảnh báo: Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao gây ảnh hưởng đến độ bền của LED dây*

- Điện áp đầu vào: 220V-230V
- Số lượng chip: 120 chip LED/m
- Kích thước: 18x8mm
- Trọng lượng: 9kg
- Chiều dài cuộn: 50m
- Độ bảo vệ: IP65
- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Tuổi thọ: 30,000 giờ
- Kèm 1 bộ phụ kiện

**Công suất 8W/m, 600lm/m**

- **NST1202** - Ánh sáng vàng 2700K
- **NST1206** - Ánh sáng trắng 6500K

**3.760.000**

**Công suất 9W/m**

- **NST120R** - Ánh sáng màu đỏ
- **NST120G** - Ánh sáng màu xanh lục
- **NST120B** - Ánh sáng màu xanh dương

**4.040.000**

## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời - 120 CHIP LED

**NST-PC**
Driver nguồn - IP44 (Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói 1 bộ/bịch

**65.000**

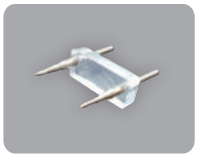

**NST-P**
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói 20 cái/bịch

**1.600**

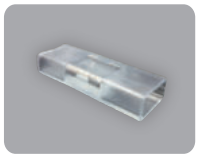

**NST-MC**
Khớp nối giữa - IP44
Đóng gói 10 cái/bịch

**11.000**

**NST-C**
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói 20 cái/bịch

**1.600**

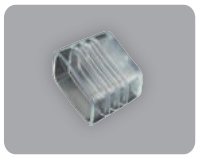

**NST-E**
Nút bít - IP44
Đóng gói 50 cái/bịch

**1.600**

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN NỔI

**Đèn Panel ốp trần nổi loại vuông**
**CRI: Ra70 - Góc chiếu 120⁰**
**Tuổi thọ 25,000 giờ**
**Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa**

Công suất: 12W - 220V
Kích thước: L162xW162xH30mm
**NPL123S** - 800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL124S** - 820lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL126S** - 840lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**370.000**

Công suất: 18W - 220V
Kích thước: L213xW213xH30mm
**NPL183S** - 1170lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL184S** - 1250lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL186S** - 1300lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**480.000**

Công suất: 24W - 220V
Kích thước: L288xW288xH32mm
**NPL243S** - 1500lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL244S** - 1550lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL246S** - 1850lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**699.000**

**Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn**
**CRI: Ra70 - Góc chiếu 120⁰**
**Tuổi thọ 25,000 giờ**
**Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa**

Công suất: 6W - 220V
Kích thước: Ø118mm/H: 30mm
**NPL063R** - 360lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL064R** - 400lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL066R** - 420lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 40 cái/thùng
**248.000**

Công suất: 12W - 220V
Kích thước: Ø164mm/H: 30mm
**NPL123R** - 800lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL124R** - 820lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL126R** - 840lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**350.000**

Công suất: 18W - 220V
Kích thước: Ø214mm/H: 30mm
**NPL183R** - 1170lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL184R** - 1250lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL186R** - 1300lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 20 cái/thùng
**407.000**

Công suất: 24W - 220V
Kích thước: Ø288mm/H: 32mm
**NPL243R** - 1500lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL244R** - 1550lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL246R** - 1700lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**640.000**

## ĐÈN LED TRẦN CHỐNG ẨM

Công suất: 18W/AC200-240V
Kích thước: Ø285mm/H60mm
**NCL183MP** - 1400lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NCL184MP** - 1440lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NCL186MP** - 1440lm - Ánh sáng trắng 6500K
CRI: Ra80
PF: >0.5 - IP44
Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa
Diện tích chiếu sáng: 8-12m²
Đóng gói: 6 cái/thùng
**327.000**

Công suất: 24W/AC200-240V
Kích thước: Ø335mm/H60mm
**NCL243MP** - 1870lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NCL244MP** - 1920lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NCL246MP** - 1920lm - Ánh sáng trắng 6500K
CRI: Ra80
PF: >0.5 - IP44
Chất liệu: Chụp đèn acrylic màu trắng sữa
Diện tích chiếu sáng: 10-15m²
Đóng gói: 6 cái/thùng
**367.000**

## NEW ĐÈN LED PANEL OFFICE

**Đèn Panel Office ốp trần loại tấm**
**CRI: Ra80 - Tuổi thọ 30,000 giờ**
**Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa**

Công suất: 18W - 220V
Kích thước: L295xW295xH8.8mm
**NPL30303** - 1520lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL30304** - 1600lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL30306** - 1600lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 10 cái/thùng
**565.000**

Công suất: 24W - 220V
Kích thước: L595xW295xH8.8mm
**NPL30603** - 1995lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL30604** - 2100lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL30606** - 2100lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 5 cái/thùng
**655.000**

Công suất: 40W - 220V
Kích thước: L595xW595xH8.8mm
**NPL60603** - 3420lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL60604** - 3600lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL60606** - 3600lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 5 cái/thùng
**900.000**

Công suất: 40W - 220V
Kích thước: L1195xW295xH9.4mm
**NPL30123** - 3420lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL30124** - 3600lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL30126** - 3600lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 5 cái/thùng
**980.000**

Công suất: 60W - 220V
Kích thước: L1195xW595xH9.4mm
**NPL60123** - 5130lm - Ánh sáng vàng 3000K
**NPL60124** - 5400lm - Ánh sáng trung tính 4000K
**NPL60126** - 5400lm - Ánh sáng trắng 6500K
Đóng gói: 4 cái/thùng
**2.350.000**

## PHỤ KIỆN DÙNG CHO PANEL OFFICE

**NPL-R4**
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
**27.000**

**NPL-H4**
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
**44.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

nanoco

## LED EXIT - Đèn thoát hiểm LED NEW

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

**NEX2108C** - Đèn thoát hiểm LED *(Đèn chưa kèm hình chỉ hướng)*

- Công suất: 5.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz, 0.05A
- Kích thước: 290mm x 182mm x 42mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Pin: Lithium 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Độ rọi: 500 cd/m² - Nguồn sáng: SMD LED WHITE - 6500K
- Khoảng cách nhìn thấy: 24m
- Cấp độ bảo vệ: IP20
- Chất liệu: Nhựa PC
- Đóng gói: 12 cái/ thùng
- Không bao gồm hình chỉ hướng

466.000

## Sản phẩm dùng kèm đèn LED thoát hiểm

### Hình chỉ hướng

**NEXF-L** (1 mặt trái) — 14.000

**NEXF-R** (1 mặt phải) — 14.000

**NEXF-D** (1 mặt xuống) — 14.000

**NEXF-U** (1 mặt lên) — 14.000

**NEXF-LR** (1 mặt trái & phải) — 14.000

**NEXF-TL** (1 mặt toilet trái) — 14.000

**NEXF-TR** (1 mặt toilet phải) — 14.000

**NEXF-TD** (1 mặt toilet xuống) — 14.000

**NEXF-TU** (1 mặt toilet lên) — 14.000

**NEXF-E** (Đèn báo Exit) — 14.000

### Bộ phụ kiện gắn tường

**NEXA-W**
Gồm 2 bộ pát gắn tường

10.000

### Bộ phụ kiện gắn treo trần

**NEXA-C**
Gồm 2 bộ dây treo trần

40.000

## LED EMERGENCY - Đèn chiếu sáng khẩn cấp LED NEW

**NEM2135** - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Công suất dự trữ: 2.5W
- Kích thước: 280mm x 280mm x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Lithium 3.7V/2.2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

490.000

## LED DOWNLIGHT EMERGENCY - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp NEW

**NDLE036** - Đèn LED Dowlight chiếu sáng khẩn cấp

- Công suất: 3W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Công suất dự trữ: 2W
- Kích thước: Ø140 x 23mm/ Khoét trần: Ø65-85mm
- Trọng lượng: 220g
- Pin: Lithium 3.2V/1.5A
- Thời gian sạc: 16 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa, thân đèn nhôm
- Đóng gói: 48 cái/ thùng

455.000

## LED HIGHBAY - Đèn nhà xưởng LED - IP65

IP65, 100 - 240V 50/60Hz
Ánh sáng trắng 5700K
Chất liệu: Nhôm đúc, chóa thủy tinh
Đóng gói: 1 cái/thùng

Kích thước: Ø330mm/H: 125mm

**NHB0906** - 10800lm - Công suất 90W — 3.900.000
**NHB1206** - 14400lm - Công suất 120W — 4.320.000
**NHB1506** - 18000lm - Công suất 150W — 4.700.000

Kích thước: Ø400mm/H: 141mm

**NHB1806** - 21600lm - Công suất 180W — 5.850.000
**NHB2106** - 25200lm - Công suất 210W — 6.200.000
**NHB2406** - 28800lm - Công suất 240W — 6.600.000

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN TRẦN

IP 54

Đèn trần LED
**NCL1331/ NCL1333** - Ánh sáng vàng 3000K
**NCL1331-6/ NCL1333-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất 15W/AC200-240V
- Kích thước: Ø280mm/H63mm - Trọng lượng: 1.8kg
- Quang thông: 1266lm - CRI: Ra84
- PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, nắp chụp nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 116°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.680.000**

IP 54

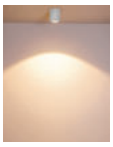

Đèn downlight trụ LED
**NSDL2236-73** - Ánh sáng vàng 3000K
**NSDL2236-76** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: Ø90mm/H95mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 581lm - CRI: Ra82
- PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 17°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.210.000**

IP 54

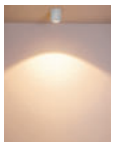

Đèn downlight trụ LED
**NSDL2236-203** - Ánh sáng vàng 3000K
**NSDL2236-206** - Ánh sáng trắng 5700K

- Công suất 20W/AC200-240V
- Kích thước: Ø95mm/H105mm - Trọng lượng: 1.0kg
- Quang thông: 1616lm - CRI: Ra83
- PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc, màu trắng chụp đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 34°

Ánh sáng trắng 5700K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.580.000**

## ĐÈN GẮN TƯỜNG

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED
**NBL2891** - Ánh sáng vàng 3000K
**NBL2891-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L82xW58xH82mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Quang thông: 218lm - CRI: Ra85
- PF: 0.9
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám nhạt, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 96°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**860.000**

IP 54

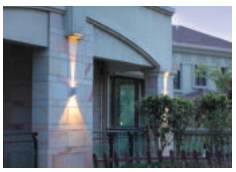

Đèn gắn tường ngoài trời LED
**NBL2553** (Màu trắng) - Ánh sáng vàng 3000K
**NBL2553-6** (Màu trắng) - Ánh sáng trắng 6000K
**NBL2553S** (Màu bạc) - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 9W/AC200-240V
- Kích thước: L109xW63xH173mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Quang thông: 160lm - CRI: Ra80
- PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng/bạc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 15°/75°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.150.000**

IP 54

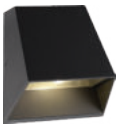

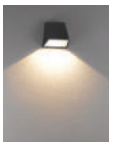

**NBL2691** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 7W/AC220-240V
- Kích thước: L125xW63xH125mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 389lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 108°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.050.000**

IP 54

**NBL2721** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L220xW130xH55mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 448lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 126°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.580.000**

IP 54

**NBL5705** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 18W (86x0.2W)/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250mm - Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 801lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 112°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.440.000**

IP 54

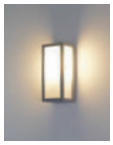

**NBL5705A** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 15W (86x0.2W)/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250mm - Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 769lm - CRI: Ra85
- PF: 0.99 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 103°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.440.000**



*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN GẮN TƯỜNG

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED
**NBL2621** - Ánh sáng vàng 3000K
**NBL2621-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH145mm - Trọng lượng: 0.84kg
- Quang thông: 1116lm - CRI: Ra82
- PF: 0.93 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 73°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.580.000**

IP 54

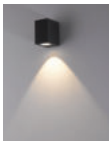

**NBL2622** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH95mm - Trọng lượng: 0.64kg
- Quang thông: 577lm - CRI: Ra82
- PF: 0.88 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 72°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.080.000**

IP 65

**NBL1291A** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 20W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L500xW60xH60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 1818lm - CRI: Ra84
- PF: 0.92
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

**NBL1291** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 36W (56x0.64W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L500xW60xH60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 2156lm - CRI: Ra84
- PF: 0.99
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

Ánh sáng vàng 3000K

**2.370.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED
**NBL2233** - Ánh sáng vàng 3000K

NEW

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L135xW96xH135mm - Trọng lượng: 1.5kg
- Quang thông: 1153lm - CRI: Ra81
- PF: 0.91
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 18°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

** Dự kiến có hàng tháng 11/2020*

**1.680.000**

IP 54

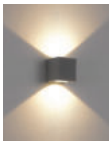

Đèn gắn tường ngoài trời LED
**NBL2541** - Ánh sáng vàng 3000K
**NBL2541-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 12W (2x6W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW111xH115mm - Trọng lượng: 1.7kg
- Quang thông: 1139lm - CRI: Ra81
- PF: 0.90
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 21°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.720.000**

IP 54

Đèn gắn tường ngoài trời LED
**NBL2851** - Ánh sáng vàng 3000K
**NBL2851-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L75xW100xH160mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 995lm - CRI: Ra82
- PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 37°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

**1.790.000**

IP 65

**NBL1791** - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W /AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L222xW165xH282mm - Trọng lượng: 1.6kg
- Quang thông: 555lm - CRI: Ra85
- PF: 0.5
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 105°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.720.000**

IP 54

**NBB1466** - Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW160xH290mm - Trọng lượng: 2.6kg
- Ánh sáng trắng/vàng - E27x1
- Chất liệu: Thủy tinh và nhôm đúc màu đen
- Giá không bao gồm bóng

**1.510.000**

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN SÂN VƯỜN

IP 54

**NBB1463** - Đèn gắn trụ ngoài trời dùng bóng

- Công suất: Sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW140xH350mm - Trọng lượng: 2.5kg
- IP54
- Ánh sáng trắng/vàng - E27x1
- Chất liệu: Thủy tinh và nhôm đúc màu đen
- Giá không bao gồm bóng

**1.720.000**

IP 54

**NGL2723** - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L120xW40xH650mm - Trọng lượng: 2.4kg
- Quang thông: 290lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 45°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.790.000**

IP 67

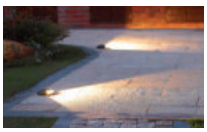

**NGL1211** - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 67lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP67
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 110°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.510.000**

IP 67

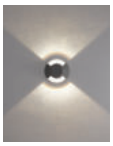

**NGL1212** - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 135lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP67
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 99°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.510.000**

IP 67

**NGL1214** - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 188lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP67
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 70°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.510.000**

IP 54

**NGL8434** - Đèn sân vườn LED

- Công suất 14.62W (86x0.17W)/AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 461lm - CRI: Ra84
- PF: 0.89 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 270°

Ánh sáng vàng 3000K

**2.080.000**

IP 54

**NGL8453** - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW108xH200mm - Trọng lượng: 0.95kg
- Quang thông: 400lm - CRI: Ra84
- PF: 0.89 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 38°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.440.000**

## ĐÈN SPOTLIGHT SÂN VƯỜN

IP 65

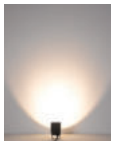

**Đèn spotlight sân vườn LED**

**NSP2745** - Góc chiếu: 20°
9W(1x9W CREE) - 518lm - PF: 0.94 — **1.370.000**

**NSP2746** - Góc chiếu: 26°
10W(1x10W COB) - 656lm - PF: 0.99 — **1.290.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L81xW76xH118mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Ánh sáng vàng 3000K
- CRI: Ra83 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chân cắm bằng nhựa, chóa đèn thủy tinh trong

Ánh sáng vàng 3000K

IP 65

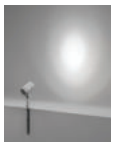

**Đèn spotlight sân vườn LED**

**NSP1673** - 10W(1x10W) - 613lm — **1.510.000**
**NSP1676** - 15W(1x15W) - 934lm — **1.650.000**
**NSP1679** - 20W(1x20W) - 1283lm — **1.720.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH520mm - Trọng lượng: 1.38kg
- Ánh sáng vàng 3000K
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chân cắm bằng nhựa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

IP 65

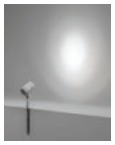

**Đèn spotlight sân vườn LED**

**NSP1663** - 10W(1x10W) - 613lm — **1.370.000**
**NSP1666** - 15W(1x15W) - 934lm — **1.510.000**
**NSP1669** - 20W(1x20W) - 1283lm — **1.580.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH210mm - Trọng lượng: 1.1kg
- Ánh sáng vàng 3000K
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu đen, chân cắm bằng nhựa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

*Giá bán đã bao gồm VAT

*(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco*

## ĐÈN SÂN VƯỜN

IP 67

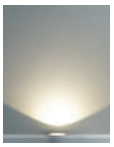

**NGL2642** - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L125xW125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.440.000**

IP 67

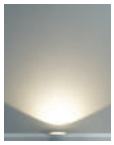

**NGL2641** - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.310.000**

## ĐÈN LỐI ĐI

IP 65

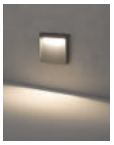

**NSL1711** - Đèn LED chiếu chân lắp nổi

- Công suất: 8.8W (11x0.8W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 472lm - CRI: Ra83
- PF: 0.97
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

Ánh sáng vàng 3000K

**1.440.000**

IP 65

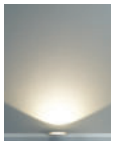

**NSL2102** - Đèn LED chiếu chân âm tường

- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80
- PF: 0.5
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

Ánh sáng vàng 3000K

**610.000**

IP 65

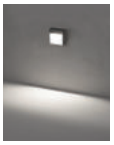

**NSL1713** - Đèn LED chiếu chân lắp nổi

- Công suất: 4W (5x0.8W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 185lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

Ánh sáng vàng 3000K

**790.000**

IP 65

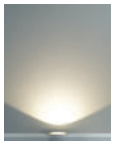

**NSL2101** - Đèn LED chiếu chân âm tường

- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80
- PF: 0.5
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

Ánh sáng vàng 3000K

**570.000**

IP 65

**NSL1121A** - Đèn LED gắn âm tường chiếu chân

- Công suất 3.6W (12x0.3W)/AC200-240V
- Kích thước: L107xW65xH75mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Kích thước khoét lỗ: L100xW57xH65mm
- Quang thông: 75lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 33°

Ánh sáng vàng 3000K

**840.000**

IP 65

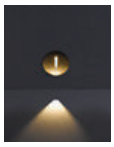

**NSL2781** - Đèn sân vườn LED chiếu chân

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø95xH81mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 23lm - CRI: Ra80
- PF: 0.53
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

Ánh sáng vàng 3000K

**790.000**

IP 65

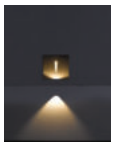

**NSL2782** - Đèn sân vườn LED chiếu chân

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L95xW81xH95mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 23lm - CRI: Ra80
- PF: 0.53
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

Warm White 3000K

**790.000**

## MÁY BƠM ĐẨY CAO

**GP-129JXK-SV5** — **1.470.000**
(Dây điện 12.5cm)
**GP-129JXK-NV5** — **1.490.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 30m

**GP-200JXK-SV5** — **1.870.000**
(Dây điện 12.5cm)
**GP-200JXK-NV5** — **1.890.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 30m
- Mô tơ dây đồng

**GP-250JXK-SV5** — **2.970.000**
(Dây điện 20cm)
**GP-250JXK-NV5** — **2.990.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 250W
- Lưu lượng nước 50 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 38m
- Mô tơ dây đồng

**GP-350JA-SV5** — **4.400.000**
(Dây điện 30cm)
**GP-350JA-NV5** — **4.420.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 350W
- Lưu lượng nước 45 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 45m
- Mô tơ dây đồng

**Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm**

*Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát*

*Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm*

## MÁY BƠM TĂNG ÁP

**A-130JAK** — **2.110.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 32 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 27m

**A-200JAK** — **2.450.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 27m
- Mô tơ dây đồng

**A-130JACK** — **2.540.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 27m
- Mô tơ dây đồng

**A-130JTX** — **3.640.000**
(Tính năng tạo bọt khí)
(Dây điện 125cm + phích cắm)
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 25m
- Mô tơ dây đồng

**GA-125FAK** — **2.820.000**
(Dây điện 125cm + phích cắm)
**- Bơm tăng áp mạch điện tử**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút

## MÁY BƠM ĐẨY CAO CÔNG SUẤT LỚN

| CÔNG NGHỆ LY TÂM | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Chiều sâu hút (m) | Độ cao hút đẩy tối đa (m) | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|
| GP-10HCN1SVN | 740W | 10-99 | 9 | 34-25 | ● | 5.290.000 |
| GP-15HCN1SVN | 1110W | 30-145 | 9 | 38.7-22 | ● | 7.100.000 |
| GP-20HCN1SVN | 1480W | 30-154 | 9 | 46.2-26 | ● | 8.220.000 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM NƯỚC NÓNG TĂNG ÁP ĐIỆN TỬ

| | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút / xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NSP128-A | 128W | 30 | 32/32 | 25 | ● | ● | 1.840.000 |
| NSP200-A | 200W | 36 | 32/32 | 28 | ● | ● | 2.060.000 |
| NSP300-A | 300W | 38 | 32/32 | 30 | ● | ● | 2.140.000 |
| NSP400-A | 400W | 40 | 32/32 | 32 | ● | ● | 2.240.000 |

(Dây điện 1,8m + phích cắm)

*** Bơm chịu được nước nóng lên đến 100ºC**

*** Bơm có cảm biến dòng chảy*

**** Cổ bầu áp lực bằng kim loại*

## MÁY BƠM ĐẦU JET

**NJET750** — **1.730.000**

(Dây điện 20cm)

- Công suất 750W
- Lưu lượng nước 50 lít/phút
- Chiều sâu hút 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa 40m
- Mô tơ dây đồng
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút : 32mm
- Đường kính ống xả : 32mm

## MÁY BƠM LY TÂM

**NCP750** — **1.780.000**

(Dây điện 20cm)

- Công suất 750W
- Lưu lượng nước 90 lít/phút
- Chiều sâu hút 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa 28m
- Mô tơ dây đồng
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút : 32mm
- Đường kính ống xả : 32mm

## MÁY BƠM LƯU LƯỢNG

| | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính Ống hút / xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng | Giá bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| NHF750 | 750W | 300 | 60/60 | 10 | ● | ● | 1.680.000 |
| NHF1100 | 1100W | 340 | 60/60 | 14 | ● | ● | 2.480.000 |
| NHF1500 | 1500W | 370 | 60/60 | 17 | ● | ● | 2.600.000 |

(Dây điện 20cm)

**Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm**

*Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát*

*Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm*

## MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25ºC, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20ºC

**MADE IN MALAYSIA**

### Dòng tiêu chuẩn

**DH-3RL2VH**

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn
- 1 nút vặn xoay để bật tắt
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**2.990.000**

**DH-4RL1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn
- 1 nút vặn xoay để bật tắt
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**3.300.000**

**DH-4MS1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1(kgf/cm²)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**3.600.000**

### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp

VÔ CẤP

**DH-4NS3VW**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**3.900.000**

VÔ CẤP

**DH-4NS3VS**

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**4.100.000**

## MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

**Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn**

### Dòng tiêu chuẩn

**DH-3RP2VK**

- Công suất: 3.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**4.990.000**

**DH-4RP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Bơm bảo hành 5 năm
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**5.200.000**

**DH-4MP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05(kgf/cm²)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**5.500.000**

### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp

VÔ CẤP

**DH-4NP1VW**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**5.800.000**

VÔ CẤP

**DH-4NP1VS**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**6.000.000**

VÔ CẤP

**DH-4NTP1VM**

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới với vỏ cong thanh lịch, sang trọng
- **Ổn định nhiệt độ nước đầu ra vòi sen**
- Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp và đạt tiêu chuẩn EMC
- Vòi sen 3 kiểu phun với ion Ag+ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

**5.900.000**

*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP

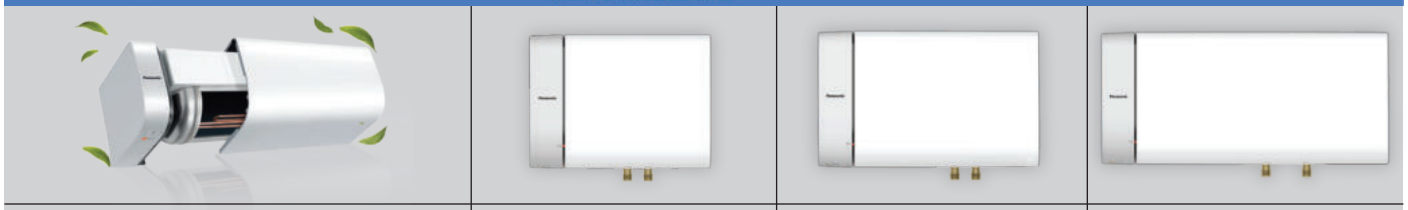

| Mã sản phẩm | | DH-15HBMVW NEW | DH-20HBMVW NEW | DH-30HBMVW NEW |
|---|---|---|---|---|
| | | 4.290.000 | 4.490.000 | 4.990.000 |
| Thông số kỹ thuật | Dung tích (lít) | 15 | 20 | 30 |
| | Điện vào (V) | 220 | 220 | 220 |
| | Công suất (kW) | 2.5 | 2.5 | 2.5 |
| | Áp lực nước [tối đa] (Mpa) | 0.75 | 0.75 | 0.75 |
| | Nhiệt độ cao nhất (ºC) | 75 | 75 | 75 |
| | Thời gian đun sôi [xấp xỉ] (phút) | 30 | 40 | 60 |
| Thân máy | Màu | Trắng | Trắng | Trắng |
| | Đèn LED báo đang đun nước | • | • | • |
| | Trọng lượng tịnh (kg) | 7 | 8 | 10 |
| | Kích thước [Cao x Rộng x Sâu] (mm) | 323x437x310 | 323x526x310 | 323x704x310 |
| Chất liệu | Ruột bình | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật |
| | Thanh đốt | Đồng | Đồng | Đồng |
| | Chống nước | • | • | • |
| | Vật liệu cách điện | Mút Styrofoam | Mút Styrofoam | Mút Styrofoam |
| | Đầu nước vào - đầu nước ra | Đồng | Đồng | Đồng |
| An toàn | Tích hợp sẵn ELB chống giật | • | • | • |
| | Tự động ngắt nhiệt | • | • | • |
| | Ruột bình bằng thép không gỉ | • | • | • |
| | Vỏ thân máy chống tia nước phun | IPX4 | IPX4 | IPX4 |
| | Cấu trúc cách điện | • | • | • |
| | Tuân thủ chất liệu không bắt lửa | • | • | • |
| Xuất xứ | | Malaysia | Malaysia | Malaysia |

## MÁY SẤY TAY - Automatic hand dryer

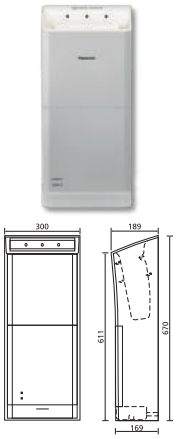


**FJ - T10T1**

- Giúp sấy khô nhanh trong 3 - 5 giây với chức năng sấy từ 2 mặt bên và 4 vòi phun
- Công suất 1250W
- Thiết kế sang trọng, hiện đại với màn lọc chống dị ứng và lớp vỏ ngoài kháng khuẩn
- Chế độ gió thường và gió nóng
- Có thể chọn tốc độ gió cao và thấp (High/Low), độ ồn 59dB
- Máy sẽ tự động tắt sau 30 giây hoạt động liên tục
- Đèn LED tín hiệu
- Tiết kiệm điện hiệu quả

**19.500.000**

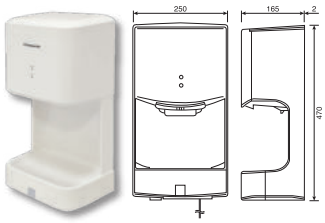


**FJ - T09A3** (Có khay nước)

- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 120m/phút
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

**7.050.000**

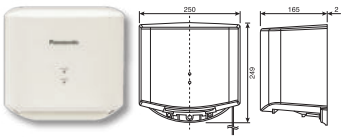


**FJ - T09B3** (Không có khay nước)

- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 120m/phút
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

**5.990.000**

## BẾP ĐIỆN TỪ

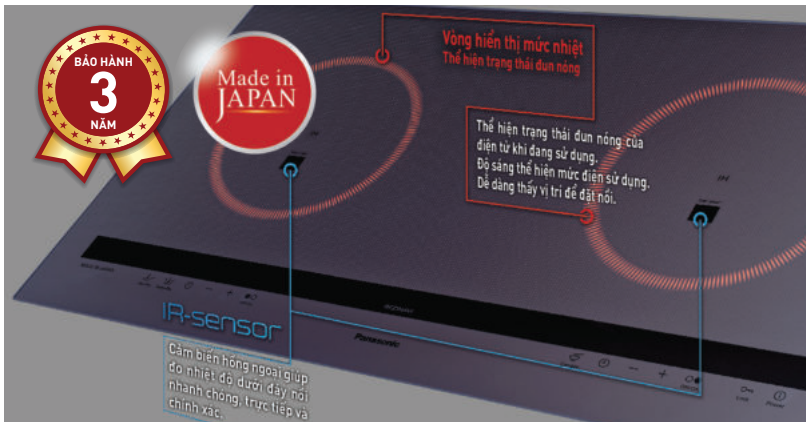


| Các tính năng an toàn | |
|---|---|
| Dừng làm nóng | • Không có nồi/Không người thao tác: Tắt sau 1 phút<br>• Nồi quá nhỏ: Tắt sau 3 phút<br>• Nồi không có nước: Tắt sau 15 phút<br>• Không hoạt động trong thời gian dài: Tắt sau 45 phút |
| Công suất làm nóng giảm | • Ngăn chặn quá nhiệt<br>• Công suất làm nóng được giảm tự động khi đáy của dụng cụ nấu quá nóng |
| Nguồn chính tắt | • Tự động ngắt nguồn<br>• Nguồn chính sẽ tự động tắt nếu hết 1 phút mà không có hoạt động nào |
| Đèn sáng khi mặt trên nóng | • Cảnh báo nhiệt độ cao |
| Khóa tất cả các hoạt động | • Khóa trẻ em Lock |

| Mã sản phẩm | KY-C227E 27.500.000 | | KY-A227E 26.500.000 | |
|---|---|---|---|---|
| Màu mặt trên | Xám | | Đen | |
| Màu thân | Đen | | Đen | |
| Kích thước (mm) | 742(R)*400(S)*107(C) | | 742(R)*400(S)*99(C) | |
| Kích thước chừa lỗ (mm) | 710(R)*368(S) | | | |
| Điện vào | 3,200W - 16A | | | |
| Công suất (tối đa) | Trái | Phải | Trái | Phải |
| | 3,200W | 3,200W | 3,200W | 3,200W |
| Cấp độ điều chỉnh nhiệt | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Cảm biến hồng ngoại | • | • | • | • |
| Thực đơn nấu tự động | Rán chảo ít dầu/ Rán chảo nhiều dầu | Nấu cháo | - | Nấu cháo |
| Vòng hiển thị mức nhiệt | • | • | - | - |
| Tăng công suất tối đa | - | • | - | - |
| Công nghệ ECONAVI | • | | - | |
| Điều khiển | Cảm ứng | | Cảm ứng | |
| Hiển thị mức nhiệt | Số | | Số | |
| Khóa an toàn | • | | • | |
| Đèn báo nhiệt độ cao | • | | • | |
| Chế độ tự động tắt | • | | • | |
| Hẹn giờ | 1 phút đến 9 giờ 30 phút | | | |
| Lắp đặt | Lắp âm/Lắp nổi | | Lắp âm | |
| Xuất xứ | Nhật Bản | | Nhật Bản | |

**Bếp không bị nóng**

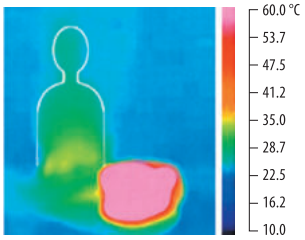


Gian bếp không bị nóng vì bếp từ chỉ làm nóng dụng cụ nấu ăn. Và việc không dùng lửa có nghĩa là bạn có thể thoải mái mở cửa sổ và tận hưởng gió mát.

**Thiết kế cuộn kép**

Cấp điện đồng thời cho cả cuộn trong và cuộn ngoài, giúp tạo nhiệt độ đồng đều và ổn định.

### MỚI Tính Năng Mới

**CẢM BIẾN HỒNG NGOẠI** Cảm biến hồng ngoại giúp đo nhiệt độ dưới đáy nồi nhanh chóng, trực tiếp và chính xác.

Xác định chính xác nhiệt độ dưới đáy nồi nhờ cảm biến hồng ngoại.

**ECONAVI**

Chương trình điều khiển tăng nhiệt độ nhanh chóng và chính xác theo yêu cầu, duy trì ở mức mong muốn.

Đem lại màu nâu sậm đồng nhất cho món ăn.

Khi thức ăn trong nồi nguội đi, bếp tăng nhiệt nhanh chóng để duy trì nhiệt độ ở mức cần thiết.

■ Điều chỉnh nhiệt độ chính xác theo cách nấu ăn

Nút thực đơn nấu tự động

*Giá bán đã bao gồm VAT

## DÂY CÁP MẠNG

DÂY UTP

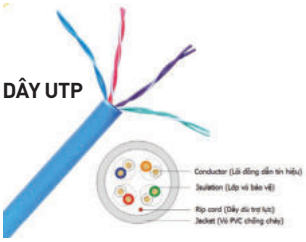

DÂY FTP

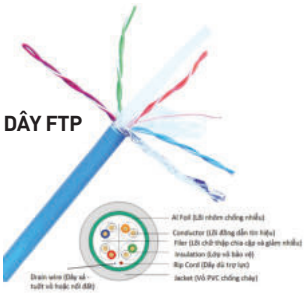

DÂY FTP CÓ DẦU

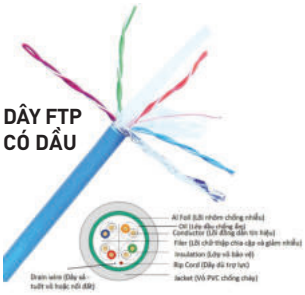

| Mã số | Diễn giải | Đường kính lõi đồng (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Dây dù trợ lực | Vỏ PVC chống cháy (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NC5E-U10** | Cat5e UTP 0.51mm 4 Pairs<br>**10% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng** | 0.51 CCA | PE 0.91 | Có | PVC 5.1 | 720.000 |
| **NC5E-F10** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**10% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.51 CCA | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | 920.000 |
| **NC5E-F100** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**100% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305 m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | 2.500.000 |
| **NC5E-F100P** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**100% Cu 24 AWG - Pass fluke test**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xám**<br>**Đặt hàng khi có yêu cầu | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | 3.250.000 |
| **NC5E-F100 O** | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**có dầu, 100% Cu 24 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 5.1 | 2.950.000 |
| **NC6-U10** | CAT6 UTP 0.56 mm 4 Pairs<br>**10% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng** | 0.56 CCA | PE 1.02 | Có | PVC 6 | 980.000 |
| **NC6-F10** | CAT6 FTP 0.56 mm 4 Pairs chống nhiễu<br>**10% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.56 CCA | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | 1.230.000 |
| **NC6-F100** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**100% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | 3.250.000 |
| **NC6-F100P** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**100% Cu 23 AWG - Pass fluke test**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xám**<br>**Đặt hàng khi có yêu cầu | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | 4.000.000 |
| **NC6-F100 O** | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br>**Có dầu - 100% Cu 23 AWG**<br>Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng** | 0.56 BC | PE 1.00 | Có | PVC 6.6 | 3.850.000 |

## DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC

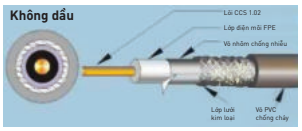


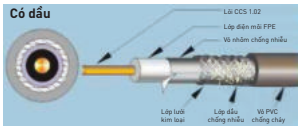


| Mã số | Diễn giải | Đường kính lõi đồng (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Chống nhiễu | Vỏ PVC chống cháy (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NRG6-80** | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 CCS | Foamed PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag | PVC 6.9 | 620.000 |
| **NRG6-96** | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 CCS | Foamed PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag | PVC 6.9 | 650.000 |
| **NRG6-96 O** | RG6 - lõi CCS 96 sợi - **có dầu**<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 1.02 CCS | Foamed PE 4.57 | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag | PVC 6.9 | 955.000 |

## DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BÁO CHÁY

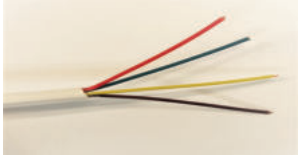

| Mã số | Diễn giải | Đường kính lõi đồng (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Vỏ PVC chống cháy (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|---|---|---|---|---|---|
| **NTV405** | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br>**Màu trắng/đen** | 0.5 CCA | PVC | PVC | 450.000 |

## BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

**Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape**

Made in Taiwan

| | | |
|---|---|---|
| **FKPT10** | 10YDS | 60.000/cây |
| **FKPT20** | 20YDS | 107.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

BK W Y R G B

# ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG THẲNG

Công nghệ châu Âu TCVN7417-1:2010
IEC61386_1:2008
Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BSEN61386-21:2004 + A11:2010

## Ống luồn dây điện dạng tròn

| Mã số | Đường kính (mm) | Độ dày (mm) | Lực nén (N) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|---|---|---|---|---|---|
| FPC16L | Ø16 | 1.2 ± 0.1 | 320 | 50 | 17.000 |
| FPC20L | Ø20 | 1.45 ± 0.1 | 320 | 50 | 22.000 |
| FPC25L | Ø25 | 1.55 ± 0.1 | 320 | 25 | 33.500 |
| FPC32L | Ø32 | 1.8 ± 0.1 | 320 | 20 | 52.000 |
| FPC16 | Ø16 | 1.4 ± 0.1 | 750 | 50 | 19.000 |
| FPC20 | Ø20 | 1.55 ± 0.1 | 750 | 50 | 25.000 |
| FPC25 | Ø25 | 1.65 ± 0.1 | 750 | 25 | 37.000 |
| FPC32 | Ø32 | 2.0 ± 0.1 | 750 | 20 | 59.000 |
| FPC16H | Ø16 | 1.6 ± 0.1 | 1250 | 50 | 25.000 |
| FPC20H | Ø20 | 1.9 ± 0.1 | 1250 | 50 | 33.000 |
| FPC25H | Ø25 | 2.0 ± 0.1 | 1250 | 25 | 47.000 |
| FPC32H | Ø32 | 2.2 ± 0.1 | 1250 | 20 | 95.000 |
| FPC40H | Ø40 | 2.4 ± 0.1 | 1250 | 10 | 125.000 |
| FPC50H | Ø50 | 2.7 ± 0.1 | 1250 | 10 | 165.000 |

*Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.*

# NẸP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG VUÔNG

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn IEC61084-2-1:1996

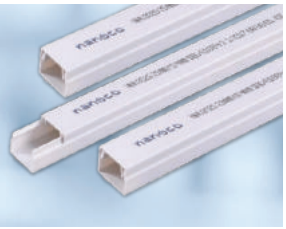

## Nẹp luồn dây điện dạng vuông

| Mã số | Kích thước (mm) | Độ dày (mm) | Chiều dài (m/cây) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|---|---|---|---|---|---|
| NNV1715 | 15x9 | 0.7 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 7.300 |
| NNV1720 | 20x10 | 0.7 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 9.700 |
| NNV1725 | 25x14 | 0.9 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 15.000 |
| NNV1730 | 30x16 | 1.0 ± 0.1 | 1.7 | 50 | 19.000 |
| NNV1740 | 40x18 | 1.2 ± 0.1 | 1.7 | 25 | 28.000 |
| NNV1750 | 50x35 | 1.4 ± 0.1 | 1.7 | 10 | 63.000 |
| NNV1760 NEW | 60x40 | 1.5 ± 0.1 | 1.7 | 6 | 80.000 |
| NNV1780 NEW | 80x60 | 1.7 ± 0.1 | 1.7 | 6 | 130.000 |
| NNV17100 NEW | 100x60 | 1.8 ± 0.1 | 1.7 | 6 | 190.000 |
| NNV2015 NEW | 15x9 | 0.7 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 8.600 |
| NNV2020 NEW | 20x10 | 0.7 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 11.500 |
| NNV2025 NEW | 25x14 | 0.9 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 18.000 |
| NNV2030 NEW | 30x16 | 1.0 ± 0.1 | 2.0 | 50 | 22.500 |
| NNV2040 NEW | 40x18 | 1.2 ± 0.1 | 2.0 | 25 | 33.000 |
| NNV2050 NEW | 50x35 | 1.4 ± 0.1 | 2.0 | 10 | 75.000 |
| NNV2060 NEW | 60x40 | 1.5 ± 0.1 | 2.0 | 6 | 94.000 |
| NNV2080 NEW | 80x60 | 1.7 ± 0.1 | 2.0 | 6 | 150.000 |
| NNV20100 NEW | 100x60 | 1.8 ± 0.1 | 2.0 | 6 | 225.000 |

## Ống luồn dây điện dạng xoắn

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010

Màu trắng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16W | 16mm (50m/cuộn) | 140.000 |
| FRG20W | 20mm (50m/cuộn) | 180.000 |
| FRG25WS | 25mm (40m/cuộn) | 200.000 |
| FRG32WH | 32mm (25m/cuộn) | 250.000 |

Màu xanh

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRG16G | 16mm (50m/cuộn) | 180.000 |
| FRG20G | 20mm (50m/cuộn) | 240.000 |
| FRG25GS | 25mm (40m/cuộn) | 265.000 |
| FRG32GH | 32mm (25m/cuộn) | 260.000 |

## Khớp nối trơn

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0116 | Khớp nối trơn Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao, 2.000 cái/thùng | 800 |
| NPA0120 | Khớp nối trơn Ø20<br>Đóng gói 200 cái/thùng | 1.100 |
| NPA0125 | Khớp nối trơn Ø25<br>Đóng gói 100 cái/thùng | 1.800 |
| NPA0132 | Khớp nối trơn Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao, 250 cái/thùng | 3.300 |
| FPA0140 | Khớp nối trơn Ø40<br>Đóng gói 20 cái/bao | 6.600 |
| FPA0150 | Khớp nối trơn Ø50<br>Đóng gói 20 cái/bao | 8.800 |

## Đầu giảm

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA2016 | Đầu giảm 20 - 16<br>Đóng gói 100 cái/bao | 1.100 |
| FPA2520 | Đầu giảm 25 - 20<br>Đóng gói 100 cái/bao | 1.900 |
| FPA3225 | Đầu giảm 32 - 25<br>Đóng gói 50 cái/bao | 3.200 |
| FPA4032 | Đầu giảm 40 - 32<br>Đóng gói 40 cái/bao | 6.600 |
| FPA5040 | Đầu giảm 50 - 40<br>Đóng gói 30 cái/bao | 8.800 |

## Đầu và khớp nối ren

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA02162 | Đầu và khớp nối ren Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao, 1,200 cái/thùng | 2.500 |
| NPA02202 | Đầu và khớp nối ren Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao, 1,000 cái/thùng | 2.800 |
| NPA02252 | Đầu và khớp nối ren Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao, 500 cái/thùng | 3.100 |
| NPA02322 | Đầu và khớp nối ren Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao, 250 cái/thùng | 5.000 |

## Nắp đậy hộp nối tròn

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA2620 | Nắp đậy hộp nối tròn, vít<br>Đóng gói 60 cái/bao, 1,500 cái/thùng | 1.700 |

| | | |
|---|---|---|
| NPA2720F | Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC, Ø20<br>Đóng gói 20 cái/bao, 400 cái/thùng | 3.300 |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## T nối có nắp

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA0420C | T nối có nắp Ø20<br>Đóng gói 25 cái/bao | 6.600 |
| FPA0425C | T nối có nắp Ø25<br>Đóng gói 10 cái/bao | 9.900 |
| FPA0432C | T nối có nắp Ø32<br>Đóng gói 10 cái/bao | 13.500 |

## T nối

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0416 | T nối cho ống Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>1,000 cái/thùng | 1.900 |
| NPA0420 | T nối cho ống Ø20<br>Đóng gói 50 cái/bao<br>400 cái/thùng | 3.700 |
| NPA0425 | T nối cho ống Ø25<br>Đóng gói 25 cái/bao<br>250 cái/thùng | 5.500 |
| NPA0432 | T nối cho ống Ø32<br>Đóng gói 15 cái/bao<br>150 cái/thùng | 7.700 |
| FPA0440 | T nối cho ống Ø40<br>Đóng gói 10 cái/bao | 10.000 |
| FPA0450 | T nối cho ống Ø50<br>Đóng gói 10 cái/bao | 12.000 |

## Đầu nối ống mềm PVC

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FRGA116 | Đầu nối ống mềm PVC Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao | 9.000 |
| FRGA120 | Đầu nối ống mềm PVC Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao | 13.000 |
| FRGA125 | Đầu nối ống mềm PVC Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao | 18.000 |
| FRGA132 | Đầu nối ống mềm PVC Ø32<br>Đóng gói 50 cái/bao | 27.000 |

## Kẹp đỡ ống

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA1616 | Kẹp đỡ ống Ø16, Đóng gói<br>100 cái/bao; 3,000 cái/thùng | 900 |
| NPA1620 | Kẹp đỡ ống Ø20, Đóng gói<br>100 cái/bao; 3,000 cái/thùng | 1.100 |
| NPA1625 | Kẹp đỡ ống Ø25, Đóng gói<br>100 cái/bao; 2,000 cái/thùng | 1.900 |
| NPA1632 | Kẹp đỡ ống Ø32, Đóng gói<br>100 cái/bao; 1,000 cái/thùng | 2.800 |
| FPA1640 | Kẹp đỡ ống Ø40<br>Đóng gói 50 cái/bao | 3.900 |

## Lò xo uốn ống

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FLXUO16M/M2<br>FLXUO16L/L2 | Lò xo uốn ống Ø16<br>Lò xo uốn ống Ø16 | 40.000 |
| FLXUO20M2<br>FLXUO20L/L2 | Lò xo uốn ống Ø20<br>Lò xo uốn ống Ø20 | 65.000 |
| FLXUO25M2<br>FLXUO25L/L2 | Lò xo uốn ống Ø25<br>Lò xo uốn ống Ø25 | 73.000 |
| FLXUO32M/M2<br>FLXUO32L/L2 | Lò xo uốn ống Ø32<br>Lò xo uốn ống Ø32 | 107.000 |

## Kẹp ống không đế Omega - Đóng gói 100 cái/bao

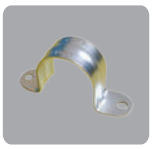

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NDI16012 | Kẹp ống không đế IMC<br>dùng cho Ø20 | 3.000 |
| NDI16034 | Kẹp ống không đế IMC<br>dùng cho Ø25 | 3.500 |
| NDI16100 | Kẹp ống không đế IMC<br>dùng cho Ø32 | 5.000 |
| NDI16114 | Kẹp ống không đế IMC<br>dùng cho Ø40 | 6.500 |
| NDI16112 | Kẹp ống không đế IMC<br>dùng cho Ø50 | 8.000 |

## Co nối có nắp

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| FPA0320C | Co nối có nắp Ø20<br>Đóng gói 50 cái/bao | 4.400 |
| FPA0325C | Co nối có nắp Ø25<br>Đóng gói 40 cái/bao | 7.200 |
| FPA0332C | Co nối có nắp Ø32<br>Đóng gói 20 cái/bao | 11.000 |

## Co nối

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA0316 | Co cho ống Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng | 1.400 |
| NPA0320 | Co cho ống Ø20<br>Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng | 2.200 |
| NPA0325 | Co cho ống Ø25<br>Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng | 3.300 |
| NPA0332 | Co cho ống Ø32<br>Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng | 5.500 |
| FPA0340 | Co cho ống Ø40<br>Đóng gói 20 cái/bao | 8.800 |
| FPA0350 | Co cho ống Ø50<br>Đóng gói 15 cái/bao | 11.600 |

## Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA65161 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 | 6.600 |
| NPA65201 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 | 7.200 |
| NPA65251 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 | 7.700 |
| NPA65321 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø32 | 10.000 |

## Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA66161 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 | 6.600 |
| NPA66201 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 | 7.200 |
| NPA66251 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 | 7.700 |
| NPA66321 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32 | 10.000 |

## Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA69161 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 | 6.600 |
| NPA69201 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 | 7.200 |
| NPA69251 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 | 7.700 |
| NPA69321 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32 | 10.000 |

## Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA67161 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 | 6.600 |
| NPA67201 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 | 7.200 |
| NPA67251 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 | 7.700 |
| NPA67321 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø32 | 10.000 |

## Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng

| Mã số | Đường kính Ø (mm) | |
|---|---|---|
| NPA68161 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 | 6.600 |
| NPA68201 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 | 7.200 |
| NPA68251 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 | 7.700 |
| NPA68321 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø32<br>Đóng gói 30 cái/thùng | 10.000 |

PCE

Connection to the future

Made in Austria

# INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25ºC đến 80ºC
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100ºC
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

| Dãy điện áp hoạt động | Mã màu sản phẩm |
|---|---|
| 20 - 25V | Tím |
| 40 - 50V | Trắng |
| 100 - 130V | Vàng |
| 200 - 250V | Xanh dương |
| 380 - 480V | Đỏ |
| 500 - 1000V | Đen |
| >50V (100 - 500Hz) | Xanh lá |
| Không thuộc những dãy điện áp trên | Xám |

## Phích cắm cao su di động không kín nước
## Plug (Splashproof)

**F0511 - S**
- Rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP44

**81.000**

**F0511 - SR**
- Rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP54

**81.000**

**F0512 - S**
- Solid rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP44, chịu va đập

**113.000**

**F0512 - SR**
- Solid rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP54, chịu va đập

**113.000**

**F2510 - S**
- Rubber connector (Splashproof) ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP20

**82.000**

**F2510 - SR**
- Rubber connector (Splashproof) ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP20

**82.000**

**F1050 - 0B**
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54

**F105 - 0B** NEW
- Socket outlet ( Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54

**68.000**

**F106 - 0**
- Mouting box (Splashproof IP44)
- Đế nổi cho ổ cắm âm không kín nước

**88.000**

## Ổ cắm chia 3 ngã loại không kín nước (IP44)
## Mutiple-socket outlet (Splashproof IP44)

**F9432006**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**1.350.000**

**F9432000**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**1.170.000**

**F9430401**
Bộ chia ổ cắm PCE
16A 3P 230V

**1.000.000**

## Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)
## Switched interlocked sockets (Watertight IP67)

**F61132 - 6**
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

**1.600.000**

**F61252 - 6**
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

**1.790.000**

**F75252-6**
32A -5P - 400V - 6H - IP67

**3.070.000**

## Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)
## Plug (Splashproof IP44)

**F013 - 6ECO**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**70.000**

| | | |
|---|---|---|
| **F014 - 6** | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **100.000** |
| **F015 - 6** | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **112.000** |
| **F023 - 6** | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **125.000** |
| **F024 - 6** | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **132.000** |
| **F025 - 6** | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **165.000** |

## Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)
## Connector (Splashproof IP44)

**F213 - 6ECO**
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**100.000**

| | | |
|---|---|---|
| **F214 - 6** | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **125.000** |
| **F215 - 6** | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **155.000** |
| **F223 - 6** | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **152.000** |
| **F224 - 6** | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **175.000** |
| **F225 - 6** | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **222.000** |

## Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44)
## Wall socket (Splashproof IP44)

| | | |
|---|---|---|
| **F113 - 6** | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **135.000** |
| **F114 - 6** | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **165.000** |
| **F115 - 6** | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **175.000** |
| **F123 - 6** | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **187.000** |
| **F124 - 6** | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **197.000** |
| **F125 - 6** | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **211.000** |

## Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)
## Flanged socket straight (Splashproof IP44)

| | | |
|---|---|---|
| **F313 - 6** | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **140.000** |
| **F314 - 6** | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **156.000** |
| **F315 - 6** | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **165.000** |
| **F323 - 6** | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **175.000** |
| **F324 - 6** | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **180.000** |
| **F325 - 6** | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **207.000** |

## Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)
## Flanged socket sloping (Splashproof IP44)

| | | |
|---|---|---|
| **F413 - 6** | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **157.000** |
| **F414 - 6** | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **185.000** |

| | | |
|---|---|---|
| **F415 - 6** | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **206.000** |
| **F423 - 6** | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | **245.000** |
| **F424 - 6** | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | **270.000** |
| **F425 - 6** | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | **295.000** |

*Giá bán đã bao gồm VAT

## Phích cắm di động loại kín nước (IP67)
## Plug (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F0132 - 6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 265.000 |
| F0142 - 6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 280.000 |
| F0152 - 6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 300.000 |
| F0232 - 6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 325.000 |
| F0242 - 6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 345.000 |
| F0252 - 6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 365.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F033 - 6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 740.000 |
| F034 - 6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 760.000 |
| F035 - 6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 785.000 |
| F043 - 6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.420.000 |
| F044 - 6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.670.000 |
| F045 - 6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 1.910.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F0822 - 10V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67 | 282.000 |

## Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)
## Connector (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F2132 - 6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 280.000 |
| F2142 - 6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 310.000 |
| F2152 - 6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 390.000 |
| F2232 - 6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 400.000 |
| F2242 - 6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 410.000 |
| F2252 - 6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 445.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F233 - 6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 890.000 |
| F234 - 6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 910.000 |
| F235 - 6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 930.000 |
| F243 - 6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.950.000 |
| F244 - 6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.060.000 |
| F245 - 6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.210.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F3822-10F9V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67 | 353.000 |

## Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67)
## Wall socket (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F1132 - 6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 407.000 |
| F1142 - 6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 470.000 |
| F1152 - 6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 515.000 |
| F1232 - 6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 550.000 |
| F1242 - 6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 590.000 |
| F1252 - 6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 625.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F133 - 6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 980.000 |
| F134 - 6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.080.000 |
| F135 - 6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.180.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F143 - 6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.400.000 |
| F144 - 6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.550.000 |
| F145 - 6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.700.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)
## Flanged socket straight (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F3132 - 6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 325.000 |
| F3142 - 6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 375.000 |
| F3152 - 6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 400.000 |
| F3232 - 6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 410.000 |
| F3242 - 6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 430.000 |
| F3252 - 6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 450.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F333 - 6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 590.000 |
| F334 - 6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 665.000 |
| F335 - 6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 710.000 |
| F343 - 6 | 125A - 3P - 230V - 6H - I P66/67 | 1.570.000 |
| F344 - 6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.680.000 |
| F345 - 6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.780.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)
## Flanged socket sloping (Watertight IP67)

| | | |
|---|---|---|
| F4132 - 6F78 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 235.000 |
| F4142 - 6F78 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 265.000 |
| F4152 - 6F78 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 275.000 |
| F4232 - 6F78 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 410.000 |
| F4252 - 6F78 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 450.000 |

| | | |
|---|---|---|
| F433 - 6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 620.000 |
| F433 - 6FC | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 620.000 |
| F434 - 6FC | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 665.000 |
| F435 - 6FC | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 710.000 |
| F443 - 6 | 125A - 3P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.520.000 |
| F444 - 6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.670.000 |
| F445 - 6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.860.000 |

## Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước
## Container - Plug and Socket
## (Watertight IP67)

**F0242 - 3V**
Phích cắm - Plug
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — **272.000**

**F1242 - 3V**
Ổ cắm nổi - Wall socket
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — **795.000**

**F2242 - 3V**
Ổ cắm nổi - Connector
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — **390.000**

**F3242 - 3V**
Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng
Flanged socket straight
32A - 4P - 440V - 3H - IP67 — **460.000**

## Bộ tủ điện phân phối

**NDB313-232**
Tủ điện phân phối IP44
1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
*Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng*
**875.000**

**NDB313**
Tủ điện phân phối IP44
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
**590.000**

## nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)

| | | |
|---|---|---|
| NIS220 | 2P - 20A - 250V - IP66 | 240.000 |
| NIS235 | 2P - 35A - 250V - IP66 | 250.000 |
| NIS245 | 2P - 45A - 250V - IP66 | 285.000 |
| NIS263 | 2P - 63A - 250V - IP66 | 300.000 |
| NIS320 | 3P - 20A - 440V - IP66 | 300.000 |
| NIS335 | 3P - 35A - 440V - IP66 | 310.000 |
| NIS345 | 3P - 45A - 440V - IP66 | 355.000 |
| NIS363 | 3P - 63A - 440V - IP66 | 370.000 |
| NIS420 | 4P - 20A - 440V - IP66 | 345.000 |
| NIS435 | 4P - 35A - 440V - IP66 | 360.000 |
| NIS445 | 4P - 45A - 440V - IP66 | 400.000 |
| NIS463 | 4P - 63A - 440V - IP66 | 420.000 |

## SHOWROOM MỚI

**675 - 677 Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, HCM**

*Hoạt động từ 01/10/2019*

# 19006711

Zalo | Youtube | Website Nanoco | Website Panasonic


MINERVA T.1

HALUMIE T.2

WIDE SERIES T.3-6

REFINA T.7-8

FULL-COLOR T.9

GEN-X T.10

Ổ CẮM CÓ DÂY/ÂM SÀN CHUÔNG ĐIỆN T.11

CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ T.12

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN & MCCB / ELB / HB T.13-14

TỦ ĐIỆN T.15

HỘP NỐI, HỘP ÂM T.16

QUẠT HÚT T.17-18

NEW THIẾT BỊ NHÀ THÔNG MINH T.19

MÁY LỌC KHÔNG KHÍ T.20

QUẠT TRẦN T.21-22

QUẠT ĐIỆN T.23-24

ĐÈN BÀN LED T.25-26

LED DOWNLIGHT/LED PANEL/ LED NEO BULB/ LED KB BATTEN T.27-30 & 40-41

ĐÈN LUNA SERIES/ ĐÈN TRẦN LED T.31-36

ĐÈN THẢ T.37

ĐÈN TƯỜNG/ ĐÈN CHIẾU ĐIỂM T.38-39

ĐÈN PHA FLOOD LIGHT/ LED ỐP TRẦN/ LED DÂY T.41, T.43-48

MÁNG ĐÈN/ ĐÈN LED T8 ĐÈN BÁN NGUYỆT T.42

ĐÈN TRANG TRÍ NGOÀI TRỜI LED T.49-52

MÁY BƠM T.53-54

MÁY NƯỚC NÓNG T.55-56

BẾP ĐIỆN TỪ T.57

DÂY CÁP/ BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN T.58

ỐNG THẲNG & ỐNG MỀM PHỤ KIỆN T.59-60

PCE T.61-62


Hotline bảo hành Panasonic: 1800 15 93

Website: www.nanoco.com.vn

Email: info@nanoco.com.vn